Tuần 1 *Ngày soạn: 06 /9/2018*
Tiết 1 *Ngày dạy: 08/9/2018*

BÀI MỞ ĐẦU

I. MỤC TIÊU: Qua bài học, HS cần đạt được

1. Kiến thức

HS nắm được những nội dung chính của môn địa lí lớp 6. Cách học môn địa lí.

2. Kỹ năng: Rèn kỹ năng đọc và phân tích, liên hệ thực tế địa phương vào bài học.

3. Thái độ: Giáo dục tư tưởng yêu thiên nhiên, đất nước, con người.

4. Định hướng phát triển năng lực

- ***Năng lực chung:*** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán, …

- ***Năng lực chuyên biệt:*** Sử dụng bản đồ; …

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Chuẩn bị của giáo viên: Sgk, hình ảnh về Trái Đất, quả Địa Cầu, bản đồ địa lí, tài liệu liên quan.

2. Chuẩn bị của học sinh: Sgk.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Ổn định:(5 phút) : GV giới thiệu và làm quen với học sinh

Kiểm tra vệ sinh, sĩ số lớp học.

2. Kiểm tra bài cũ: Không.

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) ***(5 phút)***

1. Mục tiêu

- Giúp học sinh nắm được các nội dung cơ bản của chương trình địa lí 6.

2. Phương pháp - kĩ thuật: Trực quan, vấn đáp qua tranh ảnh – Cá nhân.

3. Phương tiện: Hình ảnh về Trái Đất.

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Yêu cầu HS xem tranh ảnh về Trái Đất và trả lời câu hỏi: em có hiểu biết gì về Trái Đất?

Bước 2: HS xem tranh và ghi lại nội dung yêu cầu vào giấy nháp.

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1: Tìm hiểu nội dung của môn địa lí 6 (15 phút).

1. Mục tiêu:

- Biết được nội dung chính của môn địa lí 6.
- Làm quen với mô hình quả Địa Cầu, bản đồ địa lí.

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP trực quan, tự học… KT đặt câu hỏi, hợp tác.

3. Hình thức tổ chức: Cá nhân, cặp đôi.

4. Phương tiện: Quả Địa Cầu, bản đồ thủ đô các nước ở khu vực Đông Nam Á.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
1) Kiến thức của môn địa lí 6(cặp đôi) ***Bước 1*: Yêu cầu học sinh đọc nội dung SGK từ "Trái Đất.....trong cuộc sống" trả lời câu hỏi sau: - Môn địa lí 6 giúp các em hiểu biết về những nội dung gì? ***Bước 2:***HS đọc SGK và tìm câu trả lời. ***Bước 3:*** HS trình bày trước lớp, HS khác theo dõi nhận xét. ***Bước 4:*** GV nhận xét, chốt kiến thức. Giới thiệu quả Địa Cầu-mô hình thu nhỏ của Trái Đất và giới thiệu về bản đồ. ***2) Các kĩ năng được hình thành và rèn luyện ở môn địa lí 6(cá nhân)*** ***Bước 1*: Yêu cầu học sinh đọc nội dung SGK từ "Môn Địa lí .....thêm phong phú" trả lời câu hỏi sau: - Môn địa lí 6 giúp các em hình thành và rèn luyện được những kĩ năng gì ***Bước 2:***HS đọc SGK và tìm câu trả lời. ***Bước 3:*** HS trình bày trước lớp, HS khác theo dõi nhận xét. ***Bước 4:*** GV nhận xét, chốt kiến thức. GV mở rộng thêm.	**1. Nội dung của môn địa lí ở lớp 6** - Trái đất là môi trường sống của con người với các đặc điểm riêng về vị trí trong vũ trụ, hình dáng, kích thước, vận động của nó. - Các thành phần tự nhiên cấu tạo nên Trái Đất. - Nội dung về bản đồ - Hình thành và rèn luyện kĩ năng: bản đồ, thu thập, phân tích, xử lý thông tin, ...

HOẠT ĐỘNG 2: Tìm hiểu cách học môn địa lí (13 phút).

1. Mục tiêu:
   - Biết được phương pháp học tập môn địa lí 6.
2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP trực quan, tự học… KT đặt câu hỏi, hợp tác.
3. Hình thức tổ chức: nhóm.
4. Phương tiện: SGK

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
Bước 1 - Giáo viên chia lớp thành 6 nhóm nhỏ cùng thảo luận câu hỏi: - Để học tốt môn địa lí thì phải học theo cách nào? ***Bước 2*** Học sinh thảo luận đưa ra các ý kiến.GV theo dõi hỗ trợ. ***Bước 3*** Đại diện các nhóm học sinh đưa ra ý kiến	**2. Phương pháp học tập môn Địa lí** - Khai thác cả kênh hình và kênh chữ.

của nhóm mình. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung. ***Bước 4*** Giáo viên tổng hợp chuẩn xác kiến thức.	- Liên hệ thực tế vào bài học. - Tham khảo sách giáo khoa, tài liệu.

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP *(Thời gian: 5 phút)*

Cá nhân

Câu 1. Nội dung nào sau đây không nằm trong chương trình lớp 6?

A. Trái Đất. B. Bản đồ.

C. Các thành phần tự nhiên của Trái Đất. D. Thành phần nhân văn của môi trường.

Câu 2. Kĩ năng nào sau đây chưa hình thành ở lớp 6?

A. Đọc bản đồ. B. Vẽ biểu đồ.

C. Thu thập, phân tích, xử lí thông tin. D. Giải quyết vấn đề.

Câu 3. Ý nào sau đây **không** đúng?

Để học tốt môn Địa lí

A. Liên hệ thực tế vào bài học.

B. Chỉ cần khai thác thông tin từ bản đồ.

C. Khai thác cả kênh hình và kênh chữ trong SGK.

D. Tham khảo thêm tài liệu và các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Dặn dò:(2 phút)

- Tìm hiểu bài 1: Vị trí, hình dạng và kích thước của Trái Đất.

+ Tìm hiểu về các hành tinh trong hệ Mặt Trời.

+ Hình dạng, kích thước của TĐ và hệ thống kinh vĩ tuyến.

Tuần: 2 Ngày soạn: 11/9/2018
Tiết: 2 Ngàydạy: 13/9/2018

Bài 1:

VỊ TRÍ HÌNH DẠNG VÀ KÍCH THƯỚC CỦA TRÁI ĐẤT

I/ Mục tiêu bài học:

1. Kiến thức:

- Biết được vị trí Trái Đất trong hệ Mặt Trời, hình dạng và kích thước của Trái Đất
- Trình bày được khái niệm kinh tuyến, vĩ tuyến. Biết các quy ước kinh tuyến gốc, vĩ tuyến gốc; kinh tuyến Đông, kinh tuyếh Tây; vĩ tuyến Bắc, vĩ tuyến Nam; nữa cầu Đông, nữa cầu Tây; nữa cầu Bắc, nữa cầu Nam

2. Kĩ năng:

- Xác định được vị trí của Trái Đất trong Hệ Mặt Trời trên hình vẽ
- Xác định được: kinh tuyến gốc, các kinh tuyến Đông và kinh tuyến Tây; vĩ tuyến gốc, các vĩ tuyến Bắc, vĩ tuyến Nam; nữa cầu Đông, nữa cầu Tây; nữa cầu Bắc, nữa cầu Nam trên bản đồ và quả Địa Cầu

3. Thái độ: Biết yêu quý và bảo vệ Trái Đất.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán.

- Năng lực chuyên biệt: Sử dụng bản đồ; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh, mô hình.

II Chuẩn bị

- Quả địa cầu
- H1,2,3 SGK phóng to

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Ổn định: *(Thời gian: 1 phút)*
2. Kiểm tra bài cũ: *(Thời gian: 4 phút)*

Để học tốt môn Địa lí 6 các em cần học như thế nào?

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) 3 phút

Bước 1: Giao nhiệm vụ

Giáo viên kể tóm tắt câu chuyện Bánh Chưng Bánh Dày

Qua câu chuyện Em nhận thấy quan niệm của người xưa về hình dạng của Trái đất như thế nào?

Quan niệm đó có đúng với kiến thức khoa học không?

Bước 2: HS theo dõi và bằng hiểu biết để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét bổ sung).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

Trong vũ trụ bao la Trái Đất của chúng ta nhỏ nhưng là thiên thể duy nhất trong hệ mặt trời của chúng ta có sự sống. Từ xa xưa con người đã tìm cách khám phá những bí ẩn của Trái Đất về hình dạng, kích thước, vị trí của Trái Đất. Vậy những vấn đề đó được các nhà khoa học giải đáp như thế nào đó là nội dung bài học hôm nay.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Nhận biết vị trí TĐ trong hệ Mặt Trời (10 phút)

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng tranh ảnh, SGK… KT học tập hợp tác .

2. Hình thức tổ chức: Cá nhân

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
*1)***Vị trí TĐ trong hệ Mặt Trời** *Bước 1. Giáo viên giao nhiệm vụ.* GV: Trái Đất là một trong tám hành tinh quay quanh một ngôi sao lớn, tự phát ra ánh sáng, đó là Mặt trời. GV chiếu tranh hệ mặt trời lên bảng **?** Hệ Mặt Trời gồm có mấy hành tinh? Hãy kể tên các hành tinh trong hệ mặt trời **?** Trái Đất nằm ở vị trí thứ mấy theo thứ tự xa dần mặt trời? **?** Nếu trái đất không nằm ở vị trí thứ 3 mà nằm ở vị trí Sao thuỷ- Sao kim thì Trái Đất có sự sống không? Vì sao? **?** Ngoài hệ Mặt Trời có sự sống liệu trong vũ trụ có hành tinh nào có sự sống giông Trái Đất của chúng ta không? *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ… *Bước 3:* Học sinh trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung. *Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.	**1. <u>Vị trí TĐ trong hệ mặt trời</u>.** *- Trái Đất nằm ở vị trí thứ 3 trong số 8 hành tinh theo thứ tự xa dần mặt trời* *- Trái Đất là hành tinh duy nhất có sự sống trong hệ mặt trời.*

HOẠT ĐỘNG 2. <u>Hình dạng, kích thước của Trái Đất và hệ thống kinh, vĩ tuyến</u> *(Thời gian: 25 phút)*

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng SGK, tranh ảnh, …

2. Hình thức tổ chức: Cá nhân, nhóm

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
1. Hình dạng: *Bước 1*	**2- <u>Hình dạng, kích thước của Trái Đất và hệ thống</u>**

? Trong trí tưởng tượng của người xưa Trái Đất có hình dạng ntn qua phong tục bánh trưng, bánh dày? GV: hành trình vòng quanh TG của Mazenlang năm 1522 hết 1083ngày đã có câu trả lời đúng về hình dạng của TĐ **?** TĐ có hình dạng ntn? *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát HS làm việc, hỗ trợ HS. *Bước 3:* Cá nhân báo cáo kết quả làm việc. *Bước 4:* GV đánh giá nhận xét kết quả làm việc của học sinh và chuẩn kiến thức.	**kinh, vĩ tuyến** **a. Hình dạng**: - TĐ có dạng hình cầu .
2. **Kích thước:** *Bước 1: Giáo viên giao nhiệm vụ.* Quan sat H2 SGK **?** Hãy cho biết độ dài bán kính, kích thước đường xích đạo? **?** nhận xét gì về kích thước trái đất? *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát HS làm việc, hỗ trợ HS. *Bước 3:* Cá nhân báo cáo kết quả làm việc. *Bước 4:* GV đánh giá nhận xét kết quả làm việc của học sinh và chuẩn kiến thức.	***b.* Kích thước:** - TĐ có kích thước rất lớn + Bán kính:6370 km. + Đường Xích đạo dài 40076 km.
3. **Hệ thống kinh- vĩ tuyến** *Bước 1: Giáo viên giao nhiệm vụ.* Thảo luận nhóm: Cả lớp chia 8 nhóm Nhóm 1, 2: Thế nào là đường kinh tuyến? Nhóm 3,4: Thế nào là đường vĩ tuyến? Nhóm 5, 6: Kinh tuyến gốc là gì? Nhóm 7, 8: Vĩ tuyến gốc là gì? Thời gian thực hiện 3 phút. Gv chiếu hình 3 sách giáo khoa: các đường kinh tuyến, vĩ tuyến trên Quả địa cầu. ? Xác định các đường kinh tuyến, vĩ tuyến. ? Xác định đường kinh tuyến gốc và vĩ tuyến gốc. ? Xác định nửa bán cầu Bắc, nửa bán cầu Nam, nửa bán cầu Đông và nửa bán cầu Tây. *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ. *Bước 3:* Cá nhân báo cáo kết quả làm việc. *Bước 4:* GV đánh giá nhận xét kết quả làm việc của học sinh và chuẩn kiến thức.	**c. Hệ thống kinh- vĩ tuyến**: - Các đường nối liền 2 điểm cực Bắc và cực Nam gọi là các đường kinh tuyến và có độ dài bằng nhau - Các đường tròn nằm ngang vuông góc với đường kinh tuyến là những đương vĩ tuyến có độ dài nhỏ dần về 2 cực - Kinh tuyến gốc được đánh số 0^0 đi qua đài thiên văn Grin uýt (Nước Anh) - Vĩ tuyến gốc là đường tròn lớn nhất còn được gọi là đường xích đạo - Từ vĩ tuyến gốc (xích đạo) đến cực Bắc còn được gọi là nửa cầu Bắc - Từ vĩ tuyến gốc (xích đạo) đến cực Nam còn được gọi là nửa cầu Nam - Từ kinh tuyến gốc đi về phía bên phải đến kinh tuyến 180^0 là nửa cầu Đông.

	-Từ kinh tuyến gốc đi về phía trái đến kinh tuyến 180^0 là nửa cầu Tây.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP : *(Thời gian: 2 phút)*

(Cá nhân):

1. Kinh tuyến nằm đối diện với kinh tuyến gốc là

A. 0^0 B. 60^0 C. 90^0 D. 180^0

2. Trái Đất có dạng hình gì?

A. Tròn. B. Cầu. C. Elíp. D. Vuông.

3. Quan sát hình vẽ cho biết trong hệ Măt Trời gồm có mấy hành tinh? Hãy kể tên các hành tinh đó?

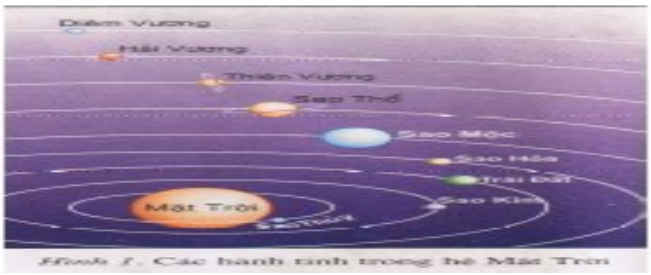

Câu 4 : Hãy điền vào từ còn thiếu trong câu sau:

- Kinh tuyến nằm ở phía bên phải kinh tuyến gốc là những kinh tuyến……

Câu 6 : Hãy điền vào từ còn thiếu trong câu sau:

- Vĩ tuyến nằm từ xích đạo đến cực Bắc là những vĩ tuyến…….

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG *(Thời gian: 2 phút)*

- Nếu cứ 1 độ có 1 kinh, vĩ tuyến thì trên quả địa cầu có bao nhiêu kinh tuyến, bao nhiêu vĩ tuyến?

Dặn dò: *(Thời gian: 1 phút)*

Tuần 3 Tiết : 03	BÀI 2 và 3: KHÁI NIỆM BẢN ĐỒ. TỈ LỆ BẢN ĐỒ	NS: 18/9/18 ND: 20/9/18

I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Kiến thức

- Học sinh định nghĩa được đơn giản về bản đồ.
- Biết tỉ lệ bản đồ là gì và nắm được ý nghĩa hai loại: Số tỉ lệ và thước tỉ lệ.

2. Kỹ năng

- Biết cách tính các khoảng cách thực tế và khoảng cách trên bản đồ dựa vào số tỉ lệ và thước tỉ lệ.

**** Các KNS cơ bản cần được giáo dục:***

- Tư duy: Thu thập và xử lí thông tin qua bài viết và bản đồ.
- Tự tin khi làm việc cá nhân.
- Giao tiếp: Phản hồi/lắng nghe tích cực trình bày suy nghĩ, ý tưởng, giao tiếp, hợp tác khi làm việc nhóm.
- Làm chủ bản thân: Tự tin khi làm việc cá nhân. Đảm nhận nhiệm vụ trong nhóm.

3. Thái độ: Học sinh yêu thích môn học hơn khi tiếp xúc với bản đồ.

4. Năng lực hình thành :

-Năng lực chung : Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo.

-Năng lực chuyên biệt : Sử dụng bản đồ .

5. Tích hợp quốc phòng và an ninh.

- Giới thiệu bản đồ hành chính Việt Nam và khẳng định chủ quyền của Việt nam đối với biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

- Giáo viên : Một số bản đồ có tỉ lệ khác nhau, thước tỉ lệ.(Bản đồ tự nhiên thế giới, bản đồ hành chính Việt Nam, H8 và H9SGK)
  + Ti vi, tư liệu sưu tầm.
- Học sinh : + SGK.
  + Thước kẻ có chia centimet.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Ổn định lớp:(1 phút) Kiểm tra vệ sinh, sĩ số lớp học

2. Bài cũ: (không)

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát- 5 phút)

1. Mục tiêu:

- HS gợi nhớ, huy động những hiểu biết về bản đồ, sử dụng kĩ năng đọc tranh ảnh để có những nhận biết về bản đồ từ đó có những hiểu biết ban đầu về nội dung bài học tạo tâm thế để vào bài.

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh – cá nhân.

3. Phương tiện: Tivi, hình ảnh về một số bản đồ có ghi tỉ lệ

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ: Giáo viên yêu cầu HS quan sát hình ảnh về bản đồ(BĐ hành chính VN) trên màn hình và tìm câu trả lời:

+ Nêu tên của bản đồ trên.

+ Dưới các bản đồ đó người ta thường ghi nội dung gì?

+ Ngoài nội dung phần đất liền em hãy nêu trên các đảo mà em thấy?

Bước 2: HS quan sát và bằng hiểu biết để trả lời.

Bước 3: HS trình bày kết quả, HS khác nhận xét bổ sung.

Bước 4: GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học

Bản đồ là hình vẻ thu nhỏ của một khu vực cụ thể trên giấy, khi quan sát bản đồ các em có thể thấy cụ thể được các khu vực tiếp giáp nhau như thế nào?

Tích hợp quốc phòng và an ninh: Ngoài những vị trí ở đất liền thì qua bản đồ hành chính Việt Nam các em còn thấy một phần diện tích của nước ta trên biển. Đó là các đảo Phú Quốc, Bạch Long Vĩ, Cù Lao Chàm hay hai quần đảo lớn Trường Sa và Hoàng Sa của Việt Nam. Để tìm hiểu rõ hơn các em sẽ đi vào tìm hiểu bài học hôm nay để biết

được bản đồ được vẻ như thế nào, tỷ lệ chia ra làm sao… chúng ta cùng tìm hiểu bài mới nhé!

3.2 . HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1: Định nghĩa về bản đồ *(Thời gian: 5 phút)*

1. Mục tiêu: Định nghĩa được đơn giản về bản đồ.
2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng tranh ảnh, SGK… KT đặt câu hỏi.
3. Hình thức tổ chức: cá nhân
4. Phương tiện: Bản đồ tự nhiên thế giới, bản đồ Hình 8 và 9 SGK

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: Giao nhiệm vụ Yêu cầu HS quan sát các bản đồ tự nhiên thế giới, H8 và H9 SGK và đọc nội dung phần ghi nhớ SGK ở bài 2 trang 11 trả lời câu hỏi: Bản đồ là gì? Bước 2: Học sinh thực hiện nhiệm vụ, trả lời câu hỏi. Bước 3: Học sinh trình bày trước lớp, các học sinh khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức. Mở rộng thêm về tính tương đối chính xác của bản đồ bằng cách giới thiệu về Hình 5 SGK trang 10 cho HS.	**1. Khái niệm bản đồ.** Bản đồ là hình vẽ thu nhỏ trên mặt phẳng của giấy, tương đối chính xác về một khu vực hay toàn bộ bề mặt Trái Đất.

HOẠT ĐỘNG 2: Ý nghĩa của tỉ lệ bản đồ (15 phút).

1. Mục tiêu: - Biết tỉ lệ bản đồ là gì và nắm được ý nghĩa hai loại: Số tỉ lệ và thước tỉ lệ.
   - Xác định được tỉ lệ của một số bản đồ.
2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Sử dụng tranh ảnh, SGK, tự học…. KT đặt câu hỏi, hợp tác.
3. Phương tiện: Hình 8,9 SGK. Bản đồ tự nhiên TG và hành chính VN
4. Hình thức tổ chức: Cá nhân , cặp đôi

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
1. Hoạt động cá nhân: Bước 1: Giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS quan sát bản đồ tự nhiên thế giới và bản đồ một khu vực của thành phố Đà Nẵng kết hợp với đọc nội dung SGK nêu + Tỉ lệ của 3 bản đồ trên? + Ý nghĩa của tỉ lệ bản đồ? + Tỉ lệ bản đồ được biểu hiện ở mấy dạng? Đó là những dạng nào?Nêu cách biểu hiện từng dạng? cho ví dụ. Bước 2: Học sinh thực hiện nhiệm vụ, trả lời câu hỏi. Bước 3: Học sinh trình bày trước lớp, các học sinh khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.	**2. Ý nghĩa của tỉ lệ bản đồ.** - Ý nghĩa: Tỉ lệ bản đồ cho ta biết khoảng cách trên bản đồ thu nhỏ bao nhiêu lần so với kích thước thực của chúng trên thực tế. - Tỉ lệ bản đồ được biểu hiện ở hai dạng: Tỉ lệ số, tỉ lệ thước.

Hoạt động cặp đôi Bước 1: Yêu cầu HS quan sát thước tỉ lệ ở H8 và H9 sgk cho biết: + Mỗi cm trên bản đồ ứng với bao nhiêu m ngoài thực tế? +Bản đồ nào trong hai bản đồ có tỉ lệ lớn hơn? + Bản đồ nào thể hiện các đối tượng địa lí chi tiết hơn? +Vậy mức độ chi tiết của bản đồ phụ thuộc vào điều gì? Bước 2: Học sinh thực hiện nhiệm vụ, trả lời câu hỏi theo cặp đôi. Bước 3: Học sinh trình bày trước lớp, nhận xét, bổ sung. Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức. **Hoạt động cá nhân** Bước 1: Yêu cầu HS dựa vào nội dung SGK đoạn cuối trang 12: + Phân biệt bản đồ tỉ lệ lớn, tỉ lệ trung bình và tỉ lệ nhỏ. + Sắp xếp các bản đồ có tỉ lệ sau theo tỉ lệ lớn, trung bình, nhỏ 1: 100 000; 1: 7 500; 1: 1000 000; 1: 800 000; 1:22 000 000 Bước 2: Học sinh thực hiện nhiệm vụ. Bước 3: Học sinh trình bày trước lớp, nhận xét, bổ sung. Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.	- Tỉ lệ bản đồ càng lớn mức độ chi tiết của bản đồ càng cao.

HOẠT ĐỘNG 3: Đo tính các khoảng cách trên thực địa dựa vào tỉ lệ thước hoặc tỉ lệ số trên bản đồ (6 phút).

1. Mục tiêu: - Biết cách tính khoảng cách trên thực địa dựa vào tỉ lệ thước và tỉ lệ số.
2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: SGK, tự học…. KT đặt câu hỏi.
3. Phương tiện: SGK, thước kẻ có ghi độ dài cm.
4. Hình thức tổ chức: Cá nhân.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: Giao nhiệm vụ Dựa vào nội dung SGK phần 2 nêu trình tự cách đo tính khoảng cách dựa vào tỉ lệ thước và tỉ lệ số? Bước 2: Học sinh thực hiện nhiệm vụ, trả lời câu hỏi. Bước 3: Học sinh trình bày trước lớp, các học sinh khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và hướng dẫn cách tính.	**3. 3. Đo tính các khoảng cách thực địa dựa vào tỉ lệ thước hoặc tỉ lệ số trên bản đồ.** (SGK phần 2 trang 14)

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG:*(Cá nhân, cặp đôi, nhóm) (10phút)*

Chọn câu đúng(cá nhân)(2 phút)

Câu 1: Bản đồ là

A. hình vẽ của Trái Đất lên mặt giấy.

B. Mô hình của Trái Đất được thu nhỏ lại.

C. hình vẽ thu nhỏ bề mặt Trái Đất trên mặt giấy.

D. hình vẽ thu nhỏ trên giấy về một khu vực hay toàn bộ bề mặt Trái Đất.

Câu 2: Một bản đồ ghi tỉ lệ 1: 1 000 000 có nghĩa là

A. 1cm trên bản đồ bằng 1km trên thực địa. B.1cm trên bản đồ bằng 10km trên thực địa.

C. 1cm trên bản đồ bằng 100 km trên thực địa. D.1cm trên bản đồ bằng 1000km trên thực địa.

Câu 3: Viết số thích hợp vào chỗ chấm(cặp đôi)(2 phút)

Tỉ lệ bản đồ	1 : 15 000	1 : 200 000	1 : 15 000
Độ dài thu nhỏ	1 cm	2 m	2 km
Độ dài thật	… cm	… m	… km

Câu 4:(nhóm)(6 phút)

Bước 1: GV chia lớp thành 3 nhóm dựa vào bản đồ h.8 SGK đo và tính khoảng cách sau:

+ Nhóm 1: Đo và tính khoảng cách thực địa theo đường chim bay từ khách sạn Hải Vân đến khách sạn Thu Bồn.

+ Nhóm 2: Đo và tính khoảng cách thực địa theo đường chim bay từ khách sạn Hòa Bình đến khách sạn Sông Hàn.

+ Nhóm 3: Đo và tính khoảng cách thực địa theo đường chim bay từ Trần Quý Cáp đến Lý Tự Trọng.

Bước 2: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ được giao. GV quan sát hỗ trợ thêm.

Bước 3: Đại diện nhóm trình bày. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức.

3.4. HOẠT ĐỘNG MỞ RỘNG:(2 phút)

Khoảng cách từ Thị trấn Bắc Trà My đến thành phố Tam kì là 50 km. Trên một bản đồ Quảng Nam, khoảng cách đó đo được 5cm. Vậy bản đồ đó có tỉ lệ bao nhiêu? Bản đồ này thuộc nhóm bản đồ có tỉ lệ như thế nào(lớn, trung bình hay nhỏ)?

* Dặn dò: (1 phút)

- Ôn kiến thức của bài. Làm bài tập SGK.
- Tìm hiểu nội dung bài 4: Phương hướng trên bản đồ. Kinh độ, vĩ độ và toạ độ Địa Lí.
- Sưu tầm một video dự báo thời tiết về một cơn bão.

IV. PHỤ LỤC

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

Câu 1. Bản đồ là(biết)

A. hình vẽ của Trái Đất lên mặt giấy.
B. Mô hình của Trái Đất được thu nhỏ lại.
C. hình vẽ bề mặt Trái Đất trên mặt giấy.
D. hình vẽ thu nhỏ trên giấy về một khu vực hay toàn bộ bề mặt Trái Đất.

Câu 2. Tỉ lệ bản đồ chỉ rõ (biết)
A. độ lớn của bản đồ so với ngoài thực địa.
B. độ chính xác của bản đồ so với ngoài thực địa.
C. khoảng cách thu nhỏ nhiều hay ít so với quả địa cầu.
D. mức độ thu nhỏ khoảng cách được vẽ trên bản đồ so với thực địa.

Câu 3. Bản đồ nào sau đây có tỉ lệ nhỏ nhất?(biết)
A. 1: 1 000 000. B. 1: 2 000 000. C. 1: 3 000 000 D. 1: 4 000 000.

Câu 4. Để tính được khoảng cách thực địa dựa trên bản đồ thì cần có(biết)
A. kí hiệu địa lí. B. tỉ lệ bản đồ.
C. hệ thống kinh tuyến. D. hệ thống vĩ tuyến.

Câu 5. Tỉ lệ bản đồ 1: 1 000 000 có nghĩa là (hiểu)
A. 1cm trên bản đồ bằng 1km trên thực địa. B.1cm trên bản đồ bằng 10km trên thực địa.
C. 1cm trên bản đồ bằng 100 km trên thực địa. D.1cm trên bản đồ bằng 1000km trên thực địa.

Câu 6. Bản đồ có tỉ lệ nào sau đây thể hiện các chi tiết rõ hơn cả?(hiểu)
A. 1: 750. B. 1: 900. C. 1: 15 000. D. 1: 1 000 000.

Câu 7. Bản đồ nào sau đây thuộc nhóm bản đồ có tỉ lệ lớn?(hiểu)
A. 1: 100 000. B. 1: 200 000. C. 1: 500 000 D. 1: 1 000 000.

Câu 8. Khoảng cách trên thực địa của đường Phan Bội Châu ở H8 SGK là(VDT)
A. 277,5 m. B. 337,5m C. 412,5m. D. 525,0m

Câu 9. Khoảng cách 3cm trên bản đồ có tỉ lệ 1: 500 000 bằng bao nhiêu km trên thực địa? (VDT)
A. 15km. B. 150km. C. 1 500km. D. 15 000km.

Câu 10. Trên bản đồ Quảng Nam có tỉ lệ 1: 1 000 000, từ thị trấn Bắc Trà My đến thành phố Tam Kỳ đo được 5cm.Vậy khoảng cách thực địa từ thị trấn Bắc Trà My đến thành phố Tam Kỳ là (VDC)
A. 15km. B. 25km. C.50km. D. 55km.

Tuần: 4 Tiết: 4	**Bài 4: PHƯƠNG HƯỚNG TRÊN BẢN ĐỒ. KINH ĐỘ, VĨ ĐỘ VÀ TỌA ĐỘ ĐỊA LÍ**	Ngày soạn: 25/9/18 Ngày giảng: 27/9/18

I. MỤC TIÊU: Qua bài học, HS cần đạt được
1. Kiến thức

- Biết phương hướng trên bản đồ và một số yếu tố cơ bản của bản đồ: lưới kinh, vĩ tuyến..

- Hiểu thế nào là kinh độ, vĩ độ, tọa độ địa lí của một điểm.

2. Kĩ năng

- Xác định được phương hướng, tọa độ địa lí của một điểm trên bản đồ và quả Địa Cầu.

3. Thái độ

- Thấy được tầm quan trọng của việc xác định phương hướng kinh độ, vĩ độ, tọa độ địa lí.

- Tích cực tìm hiểu thực tế về phương hướng và tọa độ địa lí trên bản đồ, quả Địa Cầu.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tự học; năng lực giải quyết vấn đề; năng lực giao tiếp; năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, …

- Năng lực chuyên biệt: Sử dụng bản đồ; sử dụng hình vẽ, video clip.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Bản đồ hành chính Việt Nam, , bản đồ khu vực Đông Bắc Á, quả Địa Cầu.
- Hình vẽ các hướng chính và tọa độ địa lí của điểm C phóng to.
- Video về chương trình dự báo thời tiết
- Tư liệu tham khảo

2. Chuẩn bị của học sinh

- Đọc và tìm hiểu nội dung bài học.
- Sách giáo khoa, thước kẻ.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Ổn định: Kiểm tra vệ sinh, sĩ số lớp học(1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ: linh động

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) *(5 phút)*

1. Mục tiêu

- Giúp học sinh nắm được các nội dung cơ bản của bài học bằng cách nghe và xác định hướng di chuyển và vị trí tâm bão của một cơn bão để có những hiểu biết sơ về phương hướng và tọa độ địa lí của một điểm tạo tâm thế để vào bài mới.

2. Phương pháp - kĩ thuật: Trực quan, vấn đáp qua video – Cặp đôi.

3. Phương tiện: video về chương trình dự báo thời tiết ngày 15/8/2018 (cơn bão số 4)

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Yêu cầu HS xem video clip và ghi lại vào giấy nháp: hướng di chuyển của cơn bão, và vị trí tâm bão của cơn bão vào lúc 16 giờ ngày 15/8/2018, 16h ngày 16/8/2018 và 16h ngày 17/8/2018.

Bước 2: HS xem video và ghi lại nội dung yêu cầu vào giấy nháp(theo cặp đôi)

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

3.2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1: Biết phương hướng trên bản đồ*(Thời gian: 10 phút)*

1. Mục tiêu:

- Biết phương hướng trên bản đồ.
- Xác định được phương hướng trên bản đồ và quả Địa Cầu

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP trực quan, thảo luận nhóm, tự học… KT đặt câu hỏi, hợp tác…

3. Hình thức tổ chức: Cặp đôi, cá nhân

4. Phương tiện: Hình vẽ các hướng chính phóng to, Bản đồ Việt Nam, quả Địa Cầu.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
1) Cách xác định phương hướng trên bản đồ (cặp đôi) *Bước 1:* Giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS quan sát hình 10, đọc và khai thác thông tin phần 1(trang 15) trao đổi và trả lời các câu hỏi: + Người ta dựa vào đâu để xác định phương hướng trên bản đồ? + Nêu cách xác định phương hướng trên bản đồ theo quy ước? + Nếu bản đồ không vẽ kinh, vĩ tuyến thì dựa vào đâu để xác định phương hướng? *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ Học sinh đọc thông tin và quan sát hình vẽ theo yêu cầu theo từng cặp và ghi vào giấy nháp.Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ… *Bước 3:* Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. (Dự kiến sản phẩm: + Dựa vào các đường kinh, vĩ tuyến để xác định phương hướng trên bản đồ. + Theo quy ước phần ở giữa bản đồ là trung tâm, đầu phía trên của kinh tuyến chỉ hướng bắc, đầu phía dưới chỉ hướng nam, đầu bên phải vĩ tuyến chỉ hướng đông, đầu bân trái vĩ tuyến chỉ hướng đông. + Với bản đồ không vẽ kinh, vĩ tuyến: phải dựa vào mũi tên chỉ hướng bắc trên bản đồ để xác định hướng bắc, sau đó tìm các hướng còn lại. *Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức *2) Xác định phương hướng trên bản đồ và quả Địa Cầu(cá nhân)*	**1. Phương hướng trên bản đồ** - Phương hướng chính trên bản đồ(H10 SGK) - Với bản đồ có kinh tuyến, vĩ tuyến: phải dựa vào các đường kinh tuyến và vĩ tuyến để xác định phương hướng. - Với bản đồ không vẽ kinh, vĩ tuyến: phải dựa vào mũi tên chỉ hướng bắc trên bản đồ để xác định hướng bắc, sau đó tìm các hướng còn lại.

Bước 1: GV hướng dẫn HS cách xác định phương hướng trên bản đồ không vẽ kinh vĩ tuyến mà dựa vào mũi tên chỉ hướng bắc và thực hành tìm phương hướng của một số địa điểm trên quả Địa Cầu và trên bản đồ Việt Nam. *Bước 2:* HS quan sát và xác định theo yêu cầu của GV. *Bước 3:*HS trình bày. HS khác nhận xét bổ sung. *Bước 4:* GV nhận xét, đánh giá.	

GV chuyển ý

HOẠT ĐỘNG 2. Tìm hiểu về kinh độ, vĩ độ, tọa độ địa lí của một điểm*(Thời gian: 13 phút)*

1. Mục tiêu: - Biết cách xác định vị trí của một điểm trên bản đồ, quả Địa Cầu.

- Trình bày được khái niệm kinh độ, vĩ độ, tọa độ địa lí của một điểm. Cách viết tọa độ địa lí của một điểm.

- Xác định được tọa độ địa lí của một điểm trên bản đồ và quả Địa Cầu.

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP trực quan, tự học… KT đặt câu hỏi, hợp tác…

3. Hình thức tổ chức: Cá nhân, cặp đôi

4. Phương tiện:Hình 11SGK

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
1) Cách xác định vị trí của một điểm trên bản đồ, hoặc quả Địa Cầu(cặp đôi) *Bước 1:* Giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS quan sát hình 11, đọc và khai thác thông tin phần 1(trang 15, 16) trao đổi và trả lời các câu hỏi + Nêu cách xác định vị trí của một điểm trên bản đồ(hoặc quả Địa Cầu)? + Hãy tìm điểm C trên H11 sgk. Đó là chỗ gặp nhau của đường kinh tuyến, vĩ tuyến nào? + Khoảng cách từ C đến kinh tuyến gốc gọi là gì? + Khoảng cách từ C đến xích đạo gọi là gì? *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ Học sinh đọc thông tin và quan sát hình vẽ theo yêu cầu theo từng cặp và ghi vào giấy nháp.Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ… *Bước 3:* Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. (Dự kiến sản phẩm: + Vị trí của một điểm trên bản đồ(hoặc quả Địa Cầu) là chỗ cắt nhau của hai đường kinh tuyến và vĩ tuyến của điểm đó.	**2. Kinh độ, vĩ độ, tọa độ địa lí.** - Kinh độ: Là số độ chỉ khoảng cách từ điểm đó đến kinh tuyến gốc. - Vĩ độ: Là số độ chỉ khoảng cách từ điểm đó đến vĩ tuyến gốc.

+ Điểm C là chỗ gặp nhau của đường kinh tuyến 20^0T và vĩ tuyến 10^0B. + Khoảng cách từ C đến kinh tuyến gốc gọi là kinh độ của nó. + Khoảng cách từ C đến xích đạo gọi là vĩ độ của nó.) *Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức. *2) Khái niệm kinh độ, vĩ độ, tọa độ địa lí(cá nhân)* *Bước 1:* GV yêu cầu học sinh đọc thông tin SGK(phần chữ in đỏ SGK trang 17) và nêu khái niệm kinh độ, vĩ độ, tọa độ địa lí của một điểm và cách viết. *Bước 2:* HS đọc thông tin và nêu các khái niệm theo yêu cầu. *Bước 3:* Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. (Dự kiến sản phẩm: - Kinh độ: Là số độ chỉ khoảng cách từ điểm đó đến kinh tuyến gốc. - Vĩ độ: Là số độ chỉ khoảng cách từ điểm đó đến vĩ tuyến gốc. - Tọa độ địa lí của một điểm chính là kinh độ, vĩ độ của địa điểm đó trên bản đồ.) *Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức. *3) Hướng dẫn cách viết tọa độ địa lí của một điểm(cá nhân)* **<u>Kết hợp kiểm tra bài cũ:</u>** ***Nêu khái niệm: kinh tuyến Đông, kinh tuyến Tây, vĩ tuyến Bắc, vĩ tuyến Nam*** *Bước 1:* GV hướng dẫn và yêu cầu học sinh viết toạ độ địa lí của một số điểm A, B, D(phần phụ lục). *Bước 2:* HS nghe hướng dẫn và thực hiện *Bước 3:* HS trình bày trên bảng *Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.	- Tọa độ địa lí của một điểm chính là kinh độ, vĩ độ của địa điểm đó trên bản đồ. - Cách viết tọa độ địa lí của một điểm. Viết: Kinh độ ở trên, vĩ độ ở dưới Ví dụ: A $\begin{cases} 20^0 T \\ 10^0 B \end{cases}$

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP *(Thời gian: 10 phút)*

1. Mục tiêu: - Vận dụng kiến thức đã học để xác định phương hướng và tọa độ địa lí của một số điểm trên bản đồ

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP trực quan, thảo luận nhóm… KT hợp tác, kĩ thuật mảnh ghép…

3. Hình thức tổ chức: Nhóm

4. Phương tiện:Hình 12, 13 SGK

**** Bước 1:***

- Giáo viên chia lớp thành 4 nhóm, trong mỗi nhóm học sinh có số thứ tự 1,2, 3,4 hướng dẫn học sinh làm bài tập sgk.

Nhóm 1: câu a Nhóm 3: câu c

Nhóm 2: câu b Nhóm 4: câu d

**** Bước 2:***

- Học sinh làm bài.
- Giáo viên theo dõi hướng dẫn.

Bước 3: GV yêu cầu Hs có số thứ tự giống nhau ở các nhóm ghép lại thành một nhóm a, b, c,d.

Bước 4: - Đại diện nhóm báo cáo a, b,c, d lần lượt báo cáo kết quả.

- Nhóm khác nhận xét bổ sung.

(Dự kiến sản phẩm:

Bài a

+ HN -> Viêng Chăn hướng Tây Nam
+ HN -> Gia các ta hướng Nam
+ HN -> Ma ni la hướng Đông Nam
+ Cua la Lăm pơ -> Băng Cốc hướng Bắc
+ Cu a la Lăm pơ -> Ma ni la hướng Đông Bắc
+ Mani la -> Băng Cốc hướng Tây Nam

Bài b. Xác định toạ độ địa lí các điểm A, B, C

A { 130^0Đ ; 10^0B

B { 110^0Đ ; 10^0B

C { 130^0Đ ; 0^0

Bài c. Tìm các điểm có toạ độ ĐL: Điểm E và điểm Đ

Bài d. Hướng đi từ O -> A,B,C,D

+ Từ O ->A hướng Bắc
+ Từ O ->B hướng Đông
+ Từ O ->C hướng Nam
+ Từ O ->D hướng Tây)

Bước 5: Giáo viên chuẩn xác lại kiến thức.

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG: *(Thời gian: 5 phút)*

a) Ý nghĩa của việc xác định được phương hướng và tọa độ địa lí trên bản đồ(nhóm)

*Bước 1: G*V yêu cầu HS làm việc nhóm: Việc xác định được phương hướng trên bản đồ và tọa độ địa lí của một điểm trên bản đồ có ý nghĩa gì đối với đời sống hằng ngày của chúng ta?

Bước 2: HS làm việc theo nhóm. GV theo dõi gợi ý.

Bước 3: Đại diện nhóm báo cáo, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

(Dự kiến sản phẩm: Ví dụ như trong khi du lịch ở một địa phương lạ, chúng ta có thể dựa vào bản đồ để đi được đúng hướng đến các địa điểm du lịch, ăn uống, nghỉ ngơi… .

- Xác định vị trí của tâm bão và hướng di chuyển của một cơn bão để ứng phó nhằm hạn chế thiệt hại… .
- Xác định được vị trí của một con tàu đang bị nạn ở đại dương để ứng cứu…)

Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.

b) Một cơn bão xuất hiện trên Biển Đông, tâm bão ở 120^0Đ - 20^0B.Hãy xác định vị trí tâm bão trên bản đồ ?(cá nhân)

c*)* Em thử sử dụng bản đồ du lịch tỉnh Quảng Nam và nói với người thân và bạn bè về hướng đi của một số địa điểm du lịch(về nhà).

d) Hãy hỏi người thân cách xác định hướng để thoát khỏi khu rừng khi bị lạc(về nhà).

4. Dặn dò:(1 phút)

- Yêu cầu HS về nhà thực hiện phần c, d trọng hoạt động vận dụng, mở rộng.
- Làm bài tập 1, 2SGK trang 17.
- Tìm hiểu bài 5: Kí hiệu bản đồ. Cách biểu hiện địa hình trên bản đồ.

IV. PHỤ LỤC:

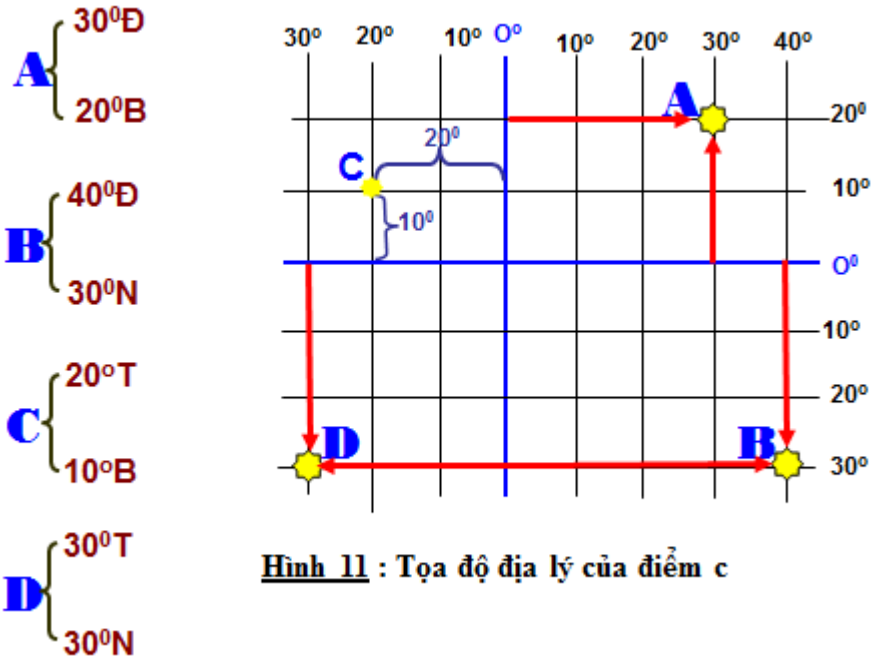

Hình 11 : Tọa độ địa lý của điểm c

*** Câu hỏi TNKQ theo các mức độ**

- Mức độ biết

Câu 1: Để xác định phương hướng trên bản đồ không vẽ kinh, vĩ tuyến thì dựa vào mũi tên chỉ hướng

A. bắc. B. nam.

C. đông . D. tây.

Câu 2: Ý nào sau đây <u>không</u> đúng?

Theo quy ước

A. đầu phía trên của kinh tuyến chỉ hướng bắc.

B. đầu bên phải của vĩ tuyến chỉ hướng tây.

C. đầu phía dưới kinh tuyến chỉ hướng nam.

D. đầu bên phải của vĩ tuyến chỉ hướng đông.

Câu 3: Hằng ngày Mặt Trời mọc ở hướng nào?

A. Bắc. B. Nam.

C. Đông. D. Tây.

Câu 4: Kinh độ của một điểm là khoảng cách được tính từ

A. kinh tuyến đi qua điểm đó đến kinh tuyến gốc.

B. vĩ tuyến đi qua điểm đó đến vĩ tuyến gốc.

C. kinh tuyến đi qua điểm đó đến kinh tuyến 20^0T.

D. vĩ tuyến đi qua điểm đó đến vĩ tuyến $20^0$27B.

- Mức độ hiểu

Câu 5: Điểm C $\begin{cases} 20^0\text{T} \\ 0^0 \end{cases}$ nghĩa là điểm C nằm trên

A. đường kinh tuyến 20^0Đ và vĩ tuyến gốc.

B. đường kinh tuyến 20^0 T và vĩ tuyến gốc.
C. đường kinh tuyến gốc và vĩ tuyến 20^0B.
D. đường kinh tuyến gốc và vĩ tuyến 20^0N.

Câu 6: Tọa độ địa lí nào sau đây viết không đúng?

A. H $\begin{cases} 10^0\text{T} \\ 20^0\text{B} \end{cases}$

B. H $\begin{cases} 40^0\text{Đ} \\ 30^0\text{N} \end{cases}$

C. H $\begin{cases} 0^0 \\ 10^0\text{B} \end{cases}$

D. H $\begin{cases} 10^0\text{N} \\ 20^0\text{B} \end{cases}$

Câu 7: Nước ta nằm về hướng nào của châu Á?

A. Đông Nam.
B. Đông Bắc.
C. Tây Nam.
D. Tây Bắc.

- Mức độ vận dụng thấp

Câu 8: Tọa độ địa lí của điểm G ở bản đồ dưới là

A. G $\begin{cases} 130^0\text{Đ} \\ 0^0 \end{cases}$

B. G $\begin{cases} 130^0\text{Đ} \\ 15^0\text{N} \end{cases}$

C. G $\begin{cases} 130^0\text{Đ} \\ 10^0\text{B} \end{cases}$

D. G $\begin{cases} 130^0\text{Đ} \\ 15^0\text{B} \end{cases}$

Câu 9: Từ Lai Châu đến thủ đô Hà Nội đi theo hướng

A. Nam.

B. Đông Nam.

C. Tây Nam.

D. Đông Bắc.

- Mức độ vận dụng cao

Câu 10: Trong bản đồ vùng cực Bắc, ngoài vùng trung tâm là cực bắc, bốn phía đều là hướng

A. Đông.

B. Tây.

C. Nam.

D. Bắc.

Tuần: 5 Tiết : 5	BÀI 5. KÍ HIỆU TRÊN BẢN ĐỒ. CÁCH BIỂU HIỆN ĐỊA HÌNH TRÊN BẢN ĐỒ.	Ngày soạn: 29/9/18 Ngày dạy : 01/10/18

I. MỤC TIÊU

Sau bài học, học sinh đạt được:

1/ ***Kiến thức***: Học sinh biết được kí hiệu bản đồ là gì, biết được các kí hiệu bản đồ.

- Biết cách đọc các kí hiệu trên bản đồ, sau khi đối chiếu với bảng chú giải, đặc biệt là kí hiệu về độ cao của địa hình (các đường đồng mức)

2/ ***Kĩ năng:*** Đọc và hiểu nội dung bản đồ dựa vào kí hiệu bản đồ

*3/****Thái độ, hành vi:*** Nghiêm túc, cẩn trọng khi đọc bản đồ

4/ ***Định hướng năng lực được hình thành:***

- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ, sử dụng bản đồ, sử dụng số liệu thống kê, sử dụng hình vẽ, tranh ảnh.

5.Giáo dục an ninh quốc phòng.

Giới thiệu bản đồ hành chính Việt Nam và khẳng định chủ quyền của Việt nam đối với biển Đông và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1. Đối với giáo viên : SGK, sử dụng 1sô bản đồ có kí hiệu khác nhau

2. Đối với giáo viên : Chuẩn bị bài trước và trả lời các câu hỏi SGK

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát- 2 phút)

1. Mục tiêu

- HS được gợi nhớ, nhận biết về các dạng kí hiệu ban đồ, sử dụng kĩ năng đọc tranh ảnh để nhận biết về các loai kí hiệu bản đồ; từ đó tạo hứng thú hiểu biết về các kí hiệu bản đồ

- Tìm ra các nội dung học sinh chưa biết về cách thể hiện các kí hiệu trên bản đồ-> Kết nối với bài học ...

2. Phương pháp - kĩ thuật: GV cho HS quan sát hai bản đồ tùy ý

3. Phương tiện: hình ảnh sgk và các các bản đồ.

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp bản đồ để học sinh quan sát .

Bước 2: HS quan sát và bằng hiểu biết để trả lời

Bước 3: HS kể lại tên các kí hiệu trên bản đồ vừa xem xong (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV nhận xét và dẫn dắt vào bài học

GV treo bản đồ lên bảng và chỉ 1 vài kí hiêu **?** Đây là gì? Vậy kí hiệu bản đồ là gì? địa hình được biểu hiện trên bản đồ như thế nào …..

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1: ***Các loại kí hiệu bản đồ*** *(Thời gian:20 phút)*

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng tranh ảnh, SGK… KT học tập hợp tác

2. Hình thức tổ chức: Cặp đôi

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
1.Biết được khái niệm kí hiệu bản đồ, các loại kí hiệu bản đồ *Bước 1:* GV yêu cầu HS quan sát hình 14,15(trang 18), đọc và khai thác thông tin mục 1 sgk, trao đổi và trả lời các câu hỏi: - Kí hiệu bản đồ là gì? Kí hiệu bản đồ thường đặt ở vị trí nào trên bản đồ? - Có mấy loại kí hiệu bản đồ? - Kể tên một số đối tượng địa lí được biểu hiện bằng các loại kí hiệu: điểm, đường, diện tích? - Có mấy dạng kí hiệu bản đồ? Chúng thuộc loại kí hiệu nào? *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc và ghi vào giấy nháp. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ… *Bước 3:* Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. *Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức. *2) Xác định vị tí các đối tượng địa lí trên bản đồ* - GV hướng dẫn xác định vị trí *các đối tượng địa lí trên bản đồ*. - HS quan sát và xác định vị trí theo yêu cầu của GV **Lồng ghép giáo dục an ninh quốc phòng:** **? Dựa vào kí hiệu bản đồ em hãy xác định đường biên giới trên đất liền của nước ta?**	**1. Các loại kí hiệu bản đồ** a. Kí hiệu bản đồ là những hình vẽ, màu sắc…được dung một cách quy ước để thể hiện các sự vật, hiện tượng địa lí trên bản đồ. b. Các loại kí hiệu 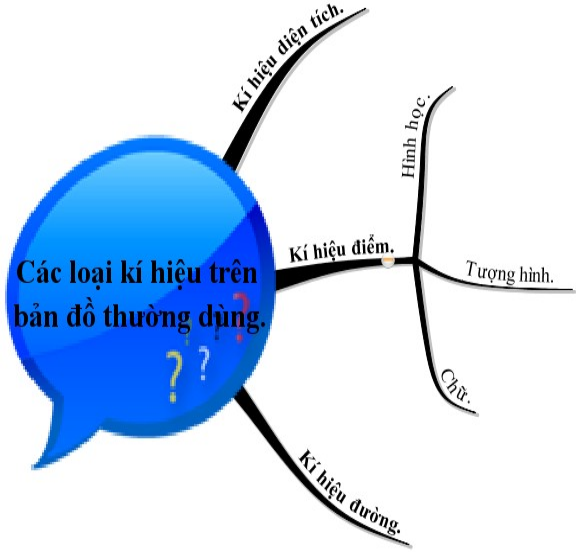

HOẠT ĐỘNG 2. ***Tìm hiểu về kí hiệu về độ cao của địa hình (các đường đồng mức)*** *(Thời gian: 15 phút)*

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng SGK, tranh ảnh, …
2. Hình thức tổ chức: Cá nhân

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
1.Biết được kí hiệu về độ cao của địa hình (các đường đồng mức) *Bước 1:* GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 2, kết hợp quan sát hình 16 trong SGK (trang 19) lựa chọn thông tin trả lời: - Có mấy cách thể hiện độ cao địa hình trên bản đồ? Nêu tên. - Nêu khái niệm đường đồng mức(đẳng cao)? - Mỗi lát cắt cách nhau bao nhiêu m? - Dựa vào khoảng cách các đường đồng mức ở hai sườn núi phía đông và phía tây, hãy cho biết sườn nào dốc hơn? *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát HS làm việc, hỗ trợ HS. *Bước 3:* Cá nhân báo cáo kết quả làm việc, HS so sánh kết quả làm việc với bạn bên cạnh để hoàn thành nội dung. *Bước 4:* GV đánh giá nhận xét kết quả làm việc của HS (chọn một vài sản phẩm giống và khác biệt nhau giữa các HS để nhận xét, đánh giá) và chuẩn kiến thức và mở rộng *2) Xác định các đường đồng mức trên hình vẽ* ***- GV chốt kiến thức.***	**2. <u>Cách biểu hiện địa hình trên bản đồ</u>:** Có 2 cách: - Bằng thang màu. - Bằng đường đồng mức. (đường đẳng cao)

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP *(Thời gian: 5 phút)*

1. (Cá nhân)

- Xác định vị trí các đối tượng địa lí trên bản đồ theo từng loại kí hiệu
- Trả lời các câu hỏi ở cuối sgk

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG *(Thời gian: 3 phút)*

GV giới thiệu cho HS biết ứng dụng của việc sử dụng đường đồng mức vào thực tế

10 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1.<u>Biết</u>

Câu 1: Đối tượng địa lí nào sau đây ***không*** thuộc loại kí hiểu điểm?

A. Sân bay. B. Cảng biển.

C. Ranh giới quốc gia.. D. Nhà máy thủy điện

Câu 2: Khoáng sản than trên bản đồ được dùng kí hiệu gì?

A. Hình tam giác tô đen. B. Hình vuông tô đen.

C. Hình thang tô đen. D. Hình thang không tô đen.

Câu 3: Khoáng sản sắt trên bản đồ được dùng kí hiệu gì?

A. Hình tam giác tô đen. B. Hình thoi tô đen.

C. Hình thang tô đen. D. Hình thang không tô đen.

Câu 4: Đối tượng địa lí nào sau đây thuộc loại kí hiểu đường trên bản đồ?

A. Nhà máy nhiệt điện. B. Ranh giới tỉnh.

C. Bãi tắm . D. Thành phố.

2. Hiểu

Câu 5: Ngoài cách dùng thang màu biểu diễn địa hình, người ta còn biểu hiện bằng

A. dạng chữ. B. dạng hình học.

C. dạng tượng hình. D. dạng các đường đồng mức.

Câu 6:Trong thang màu biểu hiện địa hình, màu càng đỏ sẫm là khu vực có địa hình

A. càng cao. B. càng thấp.

C. càng sâu. D. càng gồ ghề .

Câu 7: Đối tượng địa lí nào sau đây thuộc loại kí hiểu diện tích trên bản đồ?

A. B.

C.

3.Vận dụng thấp

Câu 8: Dựa vào hình vẽ, cho biết cách thể hiện độ cao của địa hình trên bản đồ?

A. Dùng kí hiệu điểm. B. Dùng đường đồng mức.

C. Dùng thang màu. D. Dùng kí hiệu diện tích.

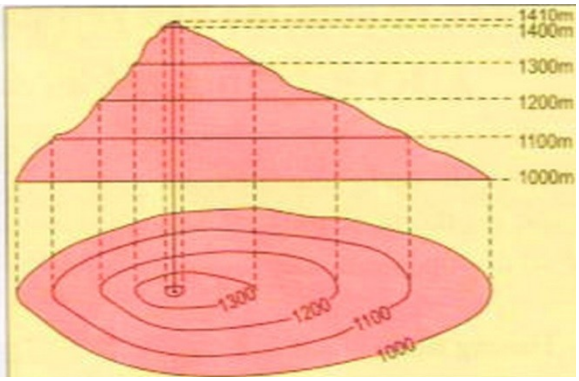

Câu 9 : Trên bản đồ nếu khoảng cách giữa các đường đồng mức càng thưa ,cách xa nhau thì địa hình nơi đó càng

A. bằng phẳng. B. thoải. C. dốc. D.nhọn.

4. Vận dụng cao

Câu 10: Dựa vào hình vẽ, cho biết điểm nào có độ cao cao nhất?

A. Điểm A.
B. Điểm B.
C. Điểm C.
D. Điểm D.

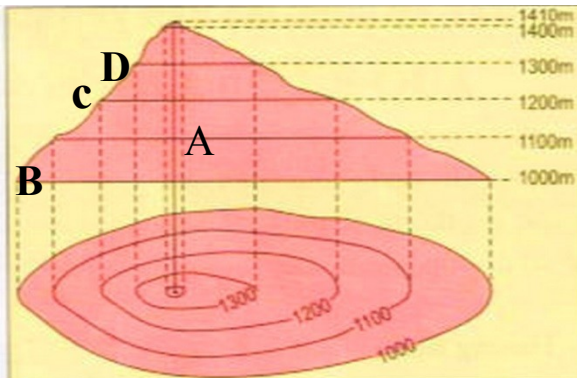

Tuần: 6 Tiết: 6	BÀI 7: SỰ VẬN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT VÀ CÁC HỆ QUẢ	Ngày soạn: 06/10/18 Ngày dạy : 08/10/18

I.MỤC TIÊU:*(Câu hỏi 1 phần câu hỏi và bài tập không yêu cầu HS trả lời)*

Sau bài học, học sinh đạt được:

1/ ***Kiến thức***: Trình bày được chuyển động tự quay quanh trục, hướng, thời gian và tính chất của chuyển động

- Trình bày được một hệ quả của sự chuyển động của Trái Đất quanh trục.
- Hiện tượng ngày và đêm kế tiếp nhau ở khắp nơi trên Trái Đất
- Mọi vật chuyển động trên bề mặt Trái Đất đều có sự lệch hướng

2/Kĩ năng: Dựa vào hình vẽ để mô tả hướng chuyển động tự quay của Trái Đất quanh trục và hiện tượng ngày đêm kế tiếp nhau trên Trái Đất, sự lệch hướng chuyển động của các vật thể trên bề mặt Trái Đất

* **Kĩ năng sống:** - Tư duy: Tìm kiếm và xử lý thông tin qua bài viết, hình vẽ, bản đồ về vận động tự quay quanh trục của TĐ và hệ quả của nó (các khu vực giờ trên TĐ, về hiện tượng ngày đêm kế tiếp nhau trên TĐ)

- Giao tiếp: Phản hồi/lắng nghe tích cực, trình bày suy nghĩ, ý tưởng, giao tiếp, hợp tác khi làm việc nhóm.
- Làm chủ bản thân: Đảm nhận trách nhiệm trước nhóm về công việc được giao, quản lý thời gian khi trình bày kết quả làm việc trước nhóm và tập thể lớp.

* **Các phương pháp:** Thảo luận theo nhóm nhỏ, đàm thoại gợi mở, thuyết giảng **tích cực.**

3/ ***Thái độ:*** HS biết quý trọng thời gian trong cuộc sống, học tập, lao động.

4/ ***Định hướng năng lực được hình thành:***

- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ, sử dụng bản đồ, sử dụng hình vẽ, tranh ảnh.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:

1/ Đối với giáo viên

Biểu đồ SGK, quả Địa Cầu, đèn pin, tranh, bản đồ thế giới, 2 hộp quà bí mật

2/ Đối với học sinh

Chuẩn bị bài trước và trả lời các câu hỏi SGK

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) (Thời gian 5')

1/ Mục tiêu

Giúp học sinh biết được một số kiến thức thực tế mà hằng ngày các em đã gặp như hiện tượng ngày và đêm, thời gian 1 ngày là 24 giờ, sự lệch hướng của các vật; từ đó tạo hứng thú để các em biết về sự vận động tự quay quanh trục của Trái Đất.

Tìm ra các nội dung các em chưa biết để giải thích cho các hiện tượng đó.

2. Phương pháp – Kĩ thuật: Trò chơi "Hộp quà bí mật" - tập thể chơi- cá nhân trả lời (Lồng ghép kiểm tra bài cũ)

3. Phương tiện: Hai hợp quà bí mật, quả địa cầu thủy tinh nhỏ và một số câu hỏi kiểm tra bài cũ.

4. Các bước hoạt động:

Bước 1: Giao nhiệm vụ

Giáo viên cung cấp "hộp quà bí ấn" thứ nhất cho lớp trưởng và yêu cầu lớp trưởng điều hành trò chơi. Lớp trưởng vừa bắt cả lớp hát một bài hát tập thể (Chủ đề về đội, trường hoặc thầy cô…) vừa chuyền tay nhau "hộp quà bí ẩn" cho các bạn trong lớp, kết thúc bài hát "hộp quà bí ẩn" về tay bạn nào bạn đó có nhiệm vụ mở "hộp quà bí ẩn" và lấy 1 câu hỏi trong hộp đồng thời trả lời câu hỏi đó. Tùy theo thời gian mà giáo viên chuẩn bị số câu hỏi trong hộp. Câu hỏi: *Tại sao khi sử dụng bản đồ trước tiên phải xem bảng chú giải?Có bao nhiêu loại kí hiệu bản đồ chính?....*

Bước 2: Học sinh quan sát và nhận nhiệm vụ

Bước 3: Học sinh tham gia trò chơi

Bước 4: Giáo viên dẫn vào bài

Tiếp theo giáo viên đổi "Hộp quà bí ẩn" thứ 2 (Gói quả địa cầu thủy tinh). Chọn 1 bạn trả lời xuất sắc nhất ở lần thi trước mở hộp quà này. Từ đó giáo viên dẫn vào bài: Đố các em: Tại sao có ngày và đêm, tại sao 1 ngày có 24 giờ? Đó là câu hỏi rất nhiều em thắc mắc mà chưa có câu trả lời. Để biết được đáp án các em cùng giải quyết vấn đề đó. Đây là Quả địa cầu – mô hình thu nhỏ của Trái Đất và chúng ta sẽ giải quyết những vấn đề liên quan đến nó trong bài học này nhé.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Trình bày sự vận động của Trái Đất quanh trục (Thời gian 16')

1. **Phương pháp/Kĩ thuật dạy học:** Đàm thoại, diễn giảng, giải quyết vấn đề, pp hình thành biểu tượng địa lí, pp sử dụng bản đồ, pp sử dụng số liệu thống kê và biểu đồ, thảo luận, tự học,…Kĩ thuật đặt câu hỏi, học tập hợp tác

2. **Hình thức tổ chức:** Hình thức "bài lên lớp", cá nhân , nhóm.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
Sự vận động của Trái Đất quanh trục *** MT**: Trình bày được chuyển động tự quay quanh trục *** KN**: Mô tả hướng chuyển động tự quay của Trái Đất quanh trục *Bước 1:* **GV g**iới thiệu quả Địa Cầu, độ nghiêng của trục 66^0 33' trên mặt phẳng quỹ đạo => trục nghiêng là tưởng tượng **GV** dùng tay đẩy quả Địa Cầu quay đúng hướng để cho HS quan sát - Gọi HS lên quay quả Địa Cầu, xác định phương hướng trên QĐC - Cho học sinh quan sát *Bước 2:* Học sinh thực hiện nhiệm vụ, giao viên quan sát giúp đỡ **H:** Cho biết TĐ tự quay quanh trục theo hướng nào? => Tây sang Đông **H:** Thời gian Trái Đất tự quay một vòng quanh trục trong một ngày	**1. Sự vận động của Trái Đất quanh trục** - Trái Đất tự quay quanh một trục tưởng tượng nối liền hai cực và nghiêng $66^0$33'trên mặt phẳng quỹ đạo - Hướng tự quaytừ Tây sang Đông

một đêm được quy ước là bao giờ ? = > 24 giờ *Bước 3:* Học sinh trả lời học sinh khác nhận xát, bổ sung *Bước 4:* Giáo viên nhận xét bổ sung chuẩn kiến thức **GVHDHS** quan sát hình 20 các khu vực giờ trên Trái Đất => Để tiện cho việc tính giờ trên thế giới, người ta chia bế mặt Trái Đất ra 24 giờ khu vực. mỗi khu vực có giờ riêng, nước ta nằm ở khu vực giờ thứ 7 => Giờ gốc là 0 thì Việt Nam ở khu vực 7 * **Bài tập**: *(Thảo luận theo nhóm nhỏ)* khu vực giờ gốc là 12 giờ thì: - Việt Nam là mấy giờ : 12 + 7 = 19 - Bắc Kinh : 12 + 8 = 20 - Tô Ki Ô : 12 + 9 = 21 - Niu-yooc : 19 – 12 = 7 * **Mỗi quốc gia có giờ riêng**, phía Đông có giờ sớm hơn phía Tây. Đường đổi ngày quốc tế là kinh tuyến 180^0 , 0^0	- Thời gian tự quay một vòng quanh trục là 24 giờ. Vì vậy, bề mặt Trái Đất được chia ra thành 24 khu vực giờ - Nước ta nằm ở khu vực giờ thứ 7

<u>HOẠT ĐỘNG 2</u>: Nắm được hệ quả sự vận động tự quay quanh trục của Trái Đất. (Thời gian: 15')

1. Phương pháp/ Kĩ thuật dạy học: giải quyết vấn đề, pp hình thành kĩ năng xác lập mối quan hệ nhân quả, pp sử dụng bản đồ, tự học,…Kỹ thuật dạy học đặt câu hỏi, …

2. Hình thức: Hình thức "bài lên lớp", cá nhân.

Hệ quả sự vận động tự quay quanh trụccủa Trái Đất * **MT**: Trình bày một hệ quả của sự chuyển động của T Đất quanh trục * **KN**: Nắm được hiện tượng ngày và đêm *1. Hiện tượng ngày đêm liên tiếp nhau* *Bước 1:* **GV:** Dùng quả Địa Cầu và đèn pin làm thí nghiệm hiện tượng ngày đêm liên tiếp nhau trên Trái Đất. Yêu cầu học sinh quan sát và trả lời - Diện tích được chiếu sáng là bao nhiêu? => 1/2 - Nơi được chiếu sáng là gì ? => Ngày - Nơi không được chiếu sáng là gì? => Đêm - Tại sao có ngày và đêm liên tiếp nhau ? => Do Trái Đất quay quanh trục từ Tây sang Đông nên khắp mọi nơi trên Trái Đất đều lần lượt có ngày và đêm - Tại sao hàng ngày chúng ta thấy Mặt Trời chuyển động theo hướng Đông sang Tây ? => Mặt Trời đứng yên, Trái Đất chuyển động từ Tây sang Đông - Nếu Trái Đất không tự quay quanh trục thì điều gì xảy ra? => Sẽ không có hiện tượng ngày và đêm liên tiếp nhau. *Bước 2:* Học sinh quan sát và thực hiện nhiệm vụ, giáo viên hướng dẫn các em quan sát.	**2. Hệ quả sự vận động tự quay quanh trụccủa Trái Đất** - Do Trái Đất quay quanh trục từ Tây sang Đông nên khắp mọi nơi trên Trái Đất đều lần lượt có ngày và đêm - Sự lệch hướng của các vật, nhìn xuôi theo chiều chuyển động, thỉ nửa cầu Bắc, vật

Bước 3: Cá nhân trả lời, học sinh khác nhận xét, bổ sung. *Bước 4:* Giáo viên đánh giá nhận xét kết quả từng câu trả lời của các em và chuẩn kiến thức. - Trái Đất có hình cầu. Mặt Trời chỉ chiếu sáng được một nửa. nửa chiếu sáng là ngày, nửa trong bóng tối là đêm, vì vậy trên Trái Đất có hiện tượng ngày và đêm. *2. Sự lệch hướng của vật chuyển động* *Bước 1:* GVHDHS quan sát hình 22 sự lệch hướng do vật động tự quay của TĐ và yêu cầu: - Ở nửa cầu Bắc hướng (bị lệch) của vật chuyển động từ phía cực về xích đạo là hướng nào ? => hướng Đông Bắc – Tây Nam - Ở nửa cầu Bắc hướng (bị lệch) của vật chuyển động từ phía xích đạo lên cực là hướng nào ? => hướng Tây Nam - Đông Bắc *Bước 2:* Học sinh quan sát thực hiện nhiệm vụ, giáo viên hướng dẫn. *Bước 3:* Cá nhân trả lời học sinh khác góp ý bổ sung. *Bước 4:* Giáo viên nhận xét và chuẩn kiến thức => Nếu nhìn xuôi theo chiều chuyển động, thì nửa cầu Bắc, vật chuyển động sẽ lệch về bên phải, còn ở nửa cầu Nam lệch về trái	chuyển động sẽ lệch về bên phải, còn ở nửa cầu Nam lệch về trái

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (Thời gian 6')

(Cá nhân) Gọi HS lên quay quả Địa Cầu, xác định phương hướng?

1. (Cặp đôi) Quan sát hình 20 (SGK) Tính giờ của Nhật Bản, Mĩ, Pháp, Ấn Độ nếu giờ gốc là 7h30'

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG (Thời gian 3')

1. Đọc bài đọc thêm trang 24 (SGK)

2. Với quả Địa Cầu và ngọn đèn trong phòng tối, em hãy chứng minh hiện tượng ngày đêm kế tiếp nhau trên Trái Đất (ở nhà)

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN:

I. **Nhận biết**.

Câu 1: Thời gian tự quay 1 vòng quanh trục của Trái Đất là

A. 12 giờ

B. 24 giờ

C. 6 giờ

D. 30 giờ

Câu 2: Trái Đất tự quay quanh trục tưởng tượng theo hướng:

A. Từ Tây Sang Đông

B. Từ Đông Sang Tây

C. Từ Bắc xuống Nam

D. Từ Nam lên Bắc

Câu 3: Việt Nam nằm ở múi giờ số mấy?
A. Múi giờ số 5
B. Múi giờ số 6
C. Múi giờ số 7
D. Múi giờ số 8
Câu 4: Chia bề mặt Trái Đất thành
A. 12 giờ khu vực
B. 20 giờ khu vực
C. 30 giờ khu vực
D. 24 giờ khu vực
II. Thông hiểu
Câu 5: Do sự vận động tự quay quanh trục của Trái đất nên các vật chuyển động trên bề mặt Trái Đất đều bị lệch hướng
A. Bán cầu Bắc: lệch bên phải Bán cầu Nam: lệch bên phải
B. Bán cầu Bắc: lệch bên trái Bán cầu Nam: lệch bên trái
C. Bán cầu Bắc: lệch bên trái Bán cầu Nam: lệch bên phải
D. Bán cầu Bắc: lệch bên phải Bán cầu Nam: lệch bên trái
Câu 6: Khắp mọi nơi trên Trái Đất đều lần lượt có ngày và đêm là do:
A. Trái Đất nghiêng
B. Trái Đất quay quanh trục
C. Trái Đất quay quanh Mặt Trời
D. Trái Đất đứng yên
Câu 7: Do sự chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất nên các vật chuyển động trên bề mặt Trái Đất bị lệch hướng. Ở nửa cầu Bắc, nếu nhìn xuôi theo hướng chuyển động thì vật chuyển động sẽ lệch về:
A. lên trên
B. xuống dưới
C. bên phải
D. bên trái
III. Vận dụng thấp
Câu 9: Lúc Hà Nội 8 giờ thì Bắc Kinh mấy giờ?
A. 9 giờ
B. 10 giờ
C. 11 giờ
D. 12 giờ
IV. Vận dụng cao
Câu 10: Một trận bóng đá diễn ra ở Anh lúc 14 giờ (Theo giờ Anh). Vậy ở Việt Nam xem trận bóng đó lúc mấy giờ (Theo giờ Việt Nam)
A. Lúc 14 giờ
B. Lúc 17 giờ
C. Lúc 21 giờ
D. Lúc 24 giờ

TUẦN 8 Tiết 8	***Bài 8*** SỰ CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT QUANH MẶT TRỜI	NS: 13/10/18 ND: 15/10/18

I. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

Trình bày được chuyển động tự quay quanh trục và quanh Mặt Trời của Trái Đất: hướng, thời gian, quỹ đạo và tính chất của chuyển động

2. Kĩ năng

- Sử dụng hình vẽ để mô tả chuyển động tự quay của Trái Đất và chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời:
- Dựa vào hình vẽ mô tả hướng chuyển động, quỹ đạo chuyển động, độ nghiêng và hướng nghiêng của trục Trái Đất khi chuyển động trên quỹ đọa; trình bày hiện tượng ngày, đêm dài, ngắn ở các vĩ độ khác nhau trên Trái Đất theo mùa.

3. Thái độ

Giúp các em hiểu biết thêm về thực tế.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, tính toán, hợp tác, tư duy, năng lực đọc hiểu văn bản.

- Năng lực chuyên biệt: Sử dụng tranh ảnh, mô hình, video clip… để mô tả chuyển động tự quay của Trái Đất và chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh :

1. Giáo viên

- Tranh vẽ về sự chuyển động của Trái đất quanh Mặt Trời, quả địa cầu.
- SGK, kế hoạch bài giảng, bài giảng điện tử.

2. Học sinh: SGK bài soạn

III. Tiến trình bài học:

1.Ổn định tổ chức, điểm danh: (1')

2.Kiểm tra bài cũ :

Tại sao có hiện tượng ngày đêm kế tiếp nhau ở khắp mọi nơi trên Trái Đất?

3.Khởi động: (3 phút) Tình huống xuất phát

- Quan sát hình 23 sgk, hãy cho biết:

+ Hướng chuyển động của Trái Đất quanh Mạt Trời.

+ Độ nghiêng và hướng nghiêng của trục Trái Đất ở các vị trí :xuân phân, hạ chí,thu phân và đông chí.

- Trao đổi kết quả làm việc với bạn bên cạnh.

4 .Hình thành kiến thức mới:

a. Mục tiêu:

- Mô tả được sự chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời
- Trình bày được hệ quả chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời sinh ra các mùa
- Sử dụng được hình vẽ mô tả sự chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời .

b. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh

c. Phương tiện: Tranh ảnh hình 23 sgk phóng to, mô hình Mặt Trời Trái Đất .

d. Hình thức: Cá nhân, cặp

e. Các bước hoạt động

4 .Hình thành kiến thức mới:

Hoạt động 1 *: Sự chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.*

Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.

Phương pháp:

+ Đàm thoại, giảng giải, nêu và giải quyết vấn đề.

+ Kiểm tra đánh giá học sinh qua kết quả học sinh trình bày.

Phương tiện: Tranh vẽ về sự chuyển động của Trái đất quanh Mặt Trời, quả Địa Cầu.

Hoạt động của thầy	Nội dung chính
Bước 1: Giao nhiệm vụ **GV**: Treo tranh vẽ H 23 (SGK) cho HS quan sát: **-** Nhắc lại chuyển động tự quay quanh trục, hướng độ nghiêng của trục Trái Đất? **-** Em hãy theo dõi chiều mũi tên trên quỹ đạo và trên trục của TĐ, TĐ cùng lúc tham gia mấy chuyển động? Hướng các vận động trên? -Sự chuyển động đó gọi là gì ? -Thời gian Trái Đất quay quanh trục của Trái Đất 1 vòng là bao nhiêu -Thời gian chuyển động quanh Mặt Trời 1vòng của Trái Đất là bao nhiêu ? - Hướng nghiêng và độ nghiêng của trục Trái Đất thay đổi không? **Bước 2**: Học sinh thực hiện nhiệm vụ, trả lời câu hỏi. **Bước 3**: Học sinh trình bày trước lớp, các học sinh khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4***:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức. **GV:** Chốt lại kiến thức: - Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời theo hướng từ tây sang đông. Trên quỹ đạo có hình elíp gần tròn . Trong 365 ngày 6 giờ. - Khi chuyển động quanh Mặt Trời hướng nghiêng và độ nghiên của Trái Đất không đổi (chuyển động tịnh tiến	+ Trái đất chuyển động quanh Mặt Trời theo một qũy đạo có hình elip gần tròn. + Hướng chuyển động: từ Tây sang Đông. + Thời gian Trái Đất chuyển động một vòng quanh Mặt Trời là 365 ngày 6 giờ. + Trong khi chuyển động trên quỹ đạo quanh Mặt Trời, trục Trái Đất lúc nào cũng giữ nguyên độ nghiêng $66^0 33'$ trên mặt phẳng quỹ đạo và hướng nghiêng của trục không đổi. Đó là sự chuyển động tịnh tiến.

Hoạt động 2 *: Hiện tượng các mùa.*

Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.

Phương pháp:

+ Đàm thoại, giảng giải.

+ Kiểm tra đánh giá học sinh qua kết quả học sinh trình bày.

Phương tiện: Tranh vẽ về sự chuyển động của Trái đất quanh Mặt Trời, quả Địa Cầu.

Hoạt động của thầy	Nội dung chính
Bước 1: Giao nhiệm vụ -Dùng mô hình Trái đất quanh Mặt Trời trình bày lại chuyển động tịnh tiến của Trái Đất trên quỹ đạo. Yêu cầu HS quan sát và trả lời. -Trục TĐ nghiêng trong quá trình chuyển động tịnh tiến quanh MT nên 2 nửa cầu bắc và nam có thể cùng lúc ngả về phía MT không ? - Ngày 22/6(hạ chí) nửa cầu nào ngả về phía Mặt Trời? Ngày 22/12 nửa cầu nào ngả về phía Mặt Trời? - Quan sát H23 (SGK) cho biết: Trái Đất hướng cả 2 nửa cầu Bắc và Nam về Mặt Trời như nhau vào các ngày nào? **Bước 2**: Học sinh thực hiện nhiệm vụ, trả lời câu hỏi. **Bước 3**: Học sinh trình bày trước lớp, các học sinh khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4***:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức. **GV :** Chốt lại kiến thức : - Do ánh sáng Mặt Trời chiếu thẳng vào đường xích đạo. - Vậy 1 năm có 4 mùa : Xuân, Hạ, Thu, Đông. - Sự phân bố ánh sáng và lượng nhiệt, cách tính mùa ở 2 nửa cầu Bắc và Nam hoàn toàn trái ngược nhau. - Khi nửa cầu nào ngả phía MT nhận nhiều ánh sáng và nhiệt là mùa nóng và ngược lại nên ngày hạ Chí 22/6 là mùa nóng ở bán cầu Bắc, bán cầu Nam là mùa lạnh	- Khi chuyển động trên quỹ đạo Trái Đất lúc nào cũng giữ độ nghiêng không đổi và hướng về một phía nên hai nữa cầu Bắc và Nam luân phiên nhau ngã về phía Mặt Trời ,sinh ra các mùa. - Mùa ở hai nữa cầu hoàn toàn trái ngược nhau

IV. LUYỆN TẬP:

Câu 1. Nghuyên nhân sinh ra các mùa là

A. Trái Đất hình cầu.

B. Trục Trái Đất nghiêng và không thay đổi hướng khi chuyển động quanh Mặt Trời.

C. Trái Đất quay từ Tây sang Đông.

D. Trái Đất tự quay quanh trục.

Câu 2. Trái đất chuyển động quanh Mặt Trời theo hướng

A. Đông sang Tây.

B. Tây sang Đông.

C. Bắc sang Nam.
D. Nam sang Bắc.

Câu 3. Trái Đất hướng cả hai nửa cầu Bắc và Nam về phía Mặt Trời như nhau vào các ngày nào ?

A. 22 tháng 12 và 21 tháng 3
B. 22 tháng 6 và 23 tháng 9
C. 21 tháng 3 và 23 tháng 9
D. 22 tháng 12 và 22 tháng 6

V. VẬN DỤNG VÀ MỞ RỘNG

Tại sao Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời lại sinh ra các thời kì nóng và lạnh luân phiên nhau ở hai nửa cầu trong một năm.

VI. Dặn dò

- Học bài cũ.
- Đọc trước bài 9 : Hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa
- Làm bài tập bản đồ.

Ngày soạn**:** 20/10/18
Ngày dạy: 22/10/18

Tiết 8- Bài 9: HIỆN TƯỢNG NGÀY, ĐÊM DÀI NGẮN THEO MÙA

I.Mục tiêu bài dạy

1.Kiến thức

- HS cần nắm được hiện tượng ngày đêm chênh lệch giữa các mùa là hệ quả của sự vận động của Trái đất quanh Mặt trời.
- Có khái niệm về các đường: Chí tuyến Bắc, Nam, vòng cực Bắc, vòng cực Nam.

2.Kĩ năng:

- Biết cách dùng Quả địa cầu và ngọn đèn để giải thích hiện thượng ngày đêm dài ngắn theo mùa.

3.Thái độ : giúp các em hiểu biết thêm về thiên nhiên,khí hậu của mỗi nước.

4.Định hướng phát triển năng lực;

- Năng lực chung: Tự học, hợp tác…
- Năng lực riêng: sử dụng hình ảnh, tranh vẽ

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Chuẩn bị của giáo viên : 1 số tranh ảnh SGK

2. Chuẩn bị của học sinh: Sách, vở, đồ dùng học tập

Giải quyết vấn đề, trực quan, động não, đàm thoại gợi mở, làm việc cá nhân, nhóm, trình bày 1 phút

III: Tổ chức các hoạt động học tập

A Hoạt động khởi động (Tình huống xuất phát)

1 Mục tiêu: Giúp HS nắm được hiện tượng ngày đêm chênh lệch giữa các mùa

2 **Phương pháp, kĩ thuật**: Vấn đáp qua tranh ảnh, cá nhân

3 **Phương tiện**: 1 số tranh ảnh về vị trí của Trái Đất trên quỹ đạo quanh mặt trời vào các ngày hạ chí và đông chí

+ Tranh ảnh hiện tượng ngày đêm dài ngắn ở các địa điểm có vĩ độ khác nhau

4 Các hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

Giáo viên cung cấp hình ảnh hình 24 sgk cho hs xác định đường xích đạo, đường chí tuyến, trục của Trái Đất, nhận xét hướng nghiêng của trục, đường sáng tối

=> Những đường này ảnh hưởng như thế nào đến hiện tượng ngày đêm và các mùa trên Trái đất.

Bước 2: HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

B. Hình thành kiến thức mới:

HĐ1: Tìm hiểu Hiện tượng ngày, đêm dài ngắn ở các vĩ độ khác nhau trên Trái Đất ***(Thời gian 25 phút)***

1. Phương pháp kĩ thuật dạy học: Phương pháp Sử dụng tranh ảnh SGK, kĩ thuật học tập hợp tác

2. Hình thức tổ chức: Cá nhân, nhóm.

HĐ của giáo viên và học sinh	*Nội dung*
1. Ngày đêm dài ngắn khác nhau ở hai	1. **Hiện tượng ngày, đêm dài**

bán cầu **Bước 1. Quan sát H24 và trả lời câu hỏi** ? Tại sao trục Trái Đất và đường phân chia sáng tối không trùng nhau (Vì trục Trái Đất nghiêng trên mặt phẳng quĩ đạo là 66°33' còn đường phân chia sáng tối là đường thẳng vuông góc với mặt đất) - Dựa vào hình 24 cho biết: ? Vào ngày 22/6 ánh sáng mặt trời chiếu thẳng góc vào mặt đất ở vĩ tuyến bao nhiêu? Vĩ tuyến đó là đường gì? **(cặp đôi):** Quan sát hình hình 24. Điền vào phiếu học tập số 1(phụ lục) Bước 2. học sinh thực hiện nhiệm vụ trao đổi kết quả làm việc và ghi vào phiếu học tập số 1.Trong quá trình học sinh làm việc giáo viên quan sát theo dõi thái độ. Bước 3. Trình bày trước lớp, các học sinh khác nhận xét bổ sung. Bước 4: giáo viên nhận xét bổ sung và chuẩn kiến thức **2. Hiện tượng ngày, đêm dài ngắn ở các địa điểm có vĩ độ khác nhau:** Bước 1: quan sát hình 25 SGK (4 nhóm) hoàn thành phiếu học tập số 2 phần phụ lục Bước 2. học sinh thực hiện nhiệm vụ trao đổi kết quả làm việc và ghi vào phiếu học tập.Trong quá trình học sinh làm việc giáo viên quan sát theo dõi thái độ. Bước 3. Trình bày trước lớp, các học sinh khác nhận xét bổ sung. **GV: Vì sao có hiện tượng dài ngắn khác nhau theo vĩ độ?** Bước 4: giáo viên nhận xét bổ sung và chuẩn kiến thức	**<u>ngắn ở các vĩ độ khác nhau trên Trái Đất</u>** - Do đường phân chia sáng tối không trùng với trục Trái Đất nên các địa điểm ở nửa cầu Bắc và nửa cầu Nam có hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau theo vĩ độ - Các địa điểm nằm trên đường xích đạo quanh năm có ngày, đêm dài bằng nhau

HĐ 2: **Ở hai miền cực, số ngày có ngày, đêm dài suốt 24 giờ thay đổi theo mùa***(Thời gian 10 phút)*

1. Phương pháp kĩ thuật dạy học: Phương pháp Sử dụng tranh ảnh SGK, kĩ thuật học tập hợp tác

2. Hình thức tổ chức: Cá nhân

HĐ của giáo viên và học sinh	Nội dung
Bước 1: yêu cầu HS đọc thông tin mục 2 kết hợp tranh ảnh hình 25 và trả lời các câu hỏi - Vào các ngày 22-6 và ngày 22-12 độ dài ngày đêm của điểm D và D' ở vĩ tuyến 66°33' Bắc và Nam của 2 nửa cầu sẽ như thế nào? Vĩ tuyến 66°33' Bắc và Nam là những đường gì? - Ngày 22-6 và ngày 22-12 độ dài ngày, đêm ở 2 điểm cực như thế nào? Bước 2. học sinh thực hiện nhiệm vụ trả lời câu hỏi. Bước 3. Trình bày trước lớp, các học sinh khác nhận xét bổ sung. Bước 4: giáo viên nhận xét bổ sung và chuẩn kiến thức	2) **Ở hai miền cực, số ngày có ngày, đêm dài suốt 24 giờ thay đổi theo mùa** - Vào ngày 22/6 và 22/12 các địa điểm nằm ở vĩ tuyến 66°33' Bắc và Nam có ngày hoặc đêm dài suốt 24 giờ - Các địa điểm nằm từ 66°33' Bắc và Nam đến 2 cực có số ngày có ngày, đêm dài 24 giờ dao động theo mùa từ 1 ngày đến 6 tháng - Các địa điểm nằm ở cực B và N có ngày, đêm dài suốt 6 tháng

Phụ lục:

Phiếu học tập số 1:

Địa điểm	22/6		22/12	
	Độ dài		Độ dài	
	Ngày	Đêm	Ngày	Đêm
Nửa cầu Bắc				
Nửa cầu Nam				

Trả lời phiếu học tập số 1

Địa điểm	22/6		22/12	
	Độ dài		Độ dài	
	Ngày	Đêm	Ngày	Đêm
Nửa cầu Bắc	Dài	Ngắn	Ngắn	dài
Nửa cầu Nam	Ngắn	dài	Dài	Ngắn

Phiếu học tập số 2:
Hiện tượng ngày, đêm dài ngắn ở các địa điểm có vĩ độ khác nhau

Nửa cầu	Điểm	Vĩ độ	Thời gian ngày, đêm	Chênh lệch	Mùa	Kết Luận
Bắc						
	B	40°B	Ngày >đêm	Nhiều		
	A	20°B	Ngày >đêm	ít		
Xích đạo	C	0°B	Ngày = đêm		xxx	
	A’	40°N	Ngày < đêm	Ít		
	B’	20°N	Ngày >đêm	Nhiều		

Gợi ý: Nếu HS không trả lời được phần kết luận thì GV có thể gợi ý cho HS

Trả lời:
Hiện tượng ngày, đêm dài ngắn ở các địa điểm có vĩ độ khác nhau

Nửa cầu	Điểm	Vĩ độ	Thời gian ngày, đêm	Chênh lệch	Mùa	Kết Luận
Bắc					Hạ	Càng lên vĩ độ cao ngày càng dài ra, đêm càng ngắn lại
	B	40°B	Ngày > đêm	Nhiều		
	A	20°B	Ngày > đêm	ít		
Xích đạo	C	0°B	Ngày = đêm		xxx	Quanh năm ngày dài bằng đêm
	A’	40°N	Ngày < đêm	Ít	Đông	Càng lên vĩ độ cao đêm càng dài ra, ngày càng ngắn lại
	B’	20°N	Ngày < đêm	Nhiều		

C. Các hoạt động luyện tập:
1. Lựa chọn câu trả lời đúng:
Câu1: Vào các ngày các ngày 22 tháng 6 độ dài ngày đêm ở 2 cực như thế nào?
a. 6 tháng đêm, 6 tháng ngày. b. 5 tháng đêm, 7 tháng ngày.
c. 4 tháng đêm, 8 tháng ngày. d. 7 tháng đêm, 5 tháng ngày.

Câu2: Các địa điểm nằm trên đường xích dạo quanh năm có ngày, đêm
a. dài ngắn khác nhau. b. dài ngắn như nhau.
c. ngày dài đêm ngắn. d. ngày ngắn đêm dài.

D. Hoạt động vận dụng mở rộng
1. Học sinh cho một số câu ca dao tục ngữ liên quan tới hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ.
2. Giải thích câu tục ngữ: "Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng, ngày tháng mười chưa cười đã tối"
3. Tìm hiểu bài cấu tạo bên trong của Trái đất

Tuần 9 *Ngày soạn: 27/10/2018* *Ngày dạy:29 /10/2018*
Tiết 9

ÔN TẬP

I. MỤC TIÊU: Sau bài học, HS cần:
1. Kiến thức: HS nắm được vị trí hình dạng và kích thước của Trái Đất, tỉ lệ bản đồ, phương hướng trên bđ, kđ, vđ và tọa độ đ/l, kí hiệu bđ…
2**. Kĩ năng**: Rèn luyện kĩ năng phân tích.
3.Thái độ: GD ý thức học tập sôi nổi, tích cực
4.Định hướng phát triển năng lực;
- Năng lực chung: Tự học, hợp tác…
- Năng lực riêng: sử dụng hình ảnh, tranh vẽ

II. CHUẨN BỊ:
1.GV: - PT: + Bản đồ châu Á, bản đồ khu vực Đông Nam Á.
+ Quả Địa Cầu.
+ Máy chiếu
- PP: Trực quan, gợi mở ,thảo luận , vấn đáp, phân tích
2. HS: SGK + vở ghi.

III. CÁC PHƯƠNG PHÁP, KĨ THUẬT DẠY HỌC
- Phương pháp: vấn đáp, hoạt động nhóm, luyện tập thực hành, DH hợp đồng
- Kĩ thuật: động não, đặt câu hỏi, thảo luận nhóm

IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:
1/ Hoạt động khởi động:
*** Ổn định tổ chức:**
*** Kiểm tra bài cũ:**
- GV kiểm tra phần chuẩn bị ở nhà của các nhóm

*** Vào bài mới:**
- HS nhắc lại những nội dung đã học.
- GV giới thiệu nội dung ôn tập.

2. Hoạt động luyện tập:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
HĐ 1: Ôn tập lại kiến thức cơ bản trong chương I. *GV tổ chức thanh lí hợp đồng* *- GV chiếu hợp đồng đã kí (có nội dung cho từng nhóm* *- HS nhóm 1báo cáo kết quả thảo luận, nhóm 2 nhận xét, bổ sung* * Nhóm 1-2: Trình bày hình dạng, kích thước của TĐ và hệ thống kinh tuyến, vĩ tuyến: - HS quan sát quả ĐC, hình sgk ?Trái Đất có dạng hình gì? ?Cho biết độ dài bán kính của Trái Đất và độ	**I. KIẾN THỨC CƠ BẢN** **1. Hình dạng, kích thước của Trái Đất và hệ thống kinh,vĩ tuyến:** *a/ Hình dạng* - Trái Đất có dạng hình cầu. *b/ Kích thước:* - Rất lớn: BK: 6370km - Đường xđ dài:40076km -Diện tích: 510 triệu km^2 *c/ Hệ thống kinh, vĩ tuyến.* -Kinh tuyến: là những đường nối liền 2 điểm cực Bắc và cực Nam, có độ dài

dài đường xích đạo? ? Diện tích của Trái Đất là bao nhiêu? ?Các đường nối liền 2 điểm cực Bắc và cực Nam trên bề mặt quả địa cầu gọi là gì? Chúng có chung đặc điểm gì ?Thế nào là kinh tuyến gốc? ?Đường kinh tuyến gốc chia Trái Đất thành các nửa cầu nào? ?Những đường kinh tuyến nằm ở nửa cầu Đông gọi là kinh tuyến gì? ?Những đường kinh tuyến nằm ở nửa cầu Tây gọi là kinh tuyến gì? ?Những vòng tròn vuông góc với các kinh tuyến là những đường gì? Nêu đặc điểm của nó? ? Độ dài của các đường vĩ tuyến? ?Xác định vĩ tuyến lớn nhất, bé nhất. ?Nếu mỗi vĩ tuyến cách nhau 1^0, có bao nhiêu đường vĩ tuyến? *181 vĩ tuyến* *** GV nhận xét , chốt kiến thức trên máy chiếu…** *- HS nhóm 4 báo cáo kết quả thảo luận, nhóm 3 nhận xét, bổ sung:* ?Tỷ lệ bản đồ là gì? ?Đọc tỷ lệ bản đồ H8, H9? Cho biết điểm giống, khác nhau? ?Ý nghĩa của tỷ lệ bản đồ? ?Có mấy dạng biểu hiện tỷ lệ bản đồ?Nội dung của mỗi dạng? + Tỷ lệ số: 1/100.000 (1cm trên bản đồ bằng 1km ngoài thực địa ~ 100.000cm). + Tỷ lệ thước: 1 đoạn 1cm = 1km. ?Mức độ nội dung của bản đồ phụ thuộc vào yếu tố gì? => tỷ lệ bản đồ. ?Nêu tiêu chuẩn phân loại các loại tỉ lệ bản	bằng nhau. -Kinh tuyến gốc: 0^0 đi qua Đài Thiên văn Grin-uýt (Luân Đôn - Nước Anh). + Những kt nằm bên phải kt gốc là kt Đ thuộc nửa cầu Đ, trên đó có các châu: Âu, Á, Phi, Đại Dương. + Những kt nằm bên trái kt gốc là kt T thuộc nửa cầu T, trên đó có toàn bộ C.Mĩ. -Vĩ tuyến là những vòng tròn vuông góc với các kinh tuyến, có đặc điểm nằm song song với nhau và có độ dài nhỏ dần từ Xích đạo về 2 cực. -Vĩ tuyến gốc (Xích đạo): là vĩ tuyến lớn nhất , được đánh dấu 0^0, chia TĐ thành 2 nửa cầu: B&N. **2/ <u>Ý nghĩa của tỉ lệ bản đồ:</u>** *a. <u>Tỷ lệ bản đồ:</u>* là tỷ số giữa khoảng cách trên bản đồ với khoảng cách tương ứng ngoài thực địa. *b. Ý nghĩa*: tỷ lệ bản đồ cho biết bản đồ đã được thu nhỏ bao nhiêu lần so với kích thước thực của chúng trên thực tế. *c. Có 2 dạng biểu hiện tỷ lệ bản đồ:* +Tỷ lệ số là một phân số luôn có tử số là 1.Mẫu số càng lớn thì tỉ lệ càng nhỏ và ngược lại. + Tỷ lệ thước: tỉ lệ được vẽ cụ thể dưới dạng 1 thước đo đã tính sẵn, mỗi đoạn đều ghi số đo độ dài tương ứng trên thực địa. - Bản đồ có tỷ lệ bản đồ càng lớn thì số đối tượng địa lý đưa lên bản đồ

đồ? *** GV nhận xét , chốt kiến thức trên máy chiếu…** *- HS nhóm 6 báo cáo kết quả thảo luận, nhóm 5 nhận xét, bổ sung:* ?Cơ sở xác định hướng trên bản đồ dựa vào yếu tố nào? ? HS vẽ sơ đồ các hướng chính. *** GV nhận xét , chốt kiến thức trên máy chiếu…** *- HS nhóm 8 báo cáo kết quả thảo luận, nhóm 7 nhận xét, bổ sung:* ?Kinh độ, vĩ độ của 1 điểm là gì? ?Như thế nào là tọa độ địa lý của 1 điểm ? ? Nêu cách viết tọa độ địa lí của một điểm. *** GV nhận xét , chốt kiến thức trên máy chiếu…** *- HS nhóm 9 báo cáo kết quả thảo luận, nhóm 10 nhận xét, bổ sung:* **-** HS:Quan sát H 14-15 ?Kí hiệu bản đồ là gì? Để hiểu được kí hiệu bản đồ, ta phải dựa vào đâu? Tại sao? ? Có mấy loại ký hiệu? Kể tên 1 số đối tượng địa lý được biểu hiện bằng các loại ký hiệu.	càng nhiều. **<u>3. Phương hướng trên bản đồ:</u>** - Muốn xác định được phương hướng trên bản đồ, chúng ta phải dựa vào các đường: + Kinh tuyến: đầu trên:hướng bắc đầu dưới: hướng nam. + Vĩ tuyến: bên phải: hướng đông, bên trái: hướng tây. - Sơ đồ... **<u>4. Kinh độ, vĩ độ và toạ độ địa lý</u>**: *a. Khái niệm:* - Kinh độ của 1 điểm: là số độ chỉ khoảng cách từ kinh tuyến đi qua địa điểm đó đến kinh tuyến gốc. - Vĩ độ của 1 điểm: là số độ chỉ khoảng cách từ vĩ tuyến đi qua điểm đó đến vĩ tuyến gốc. - Toạ độ địa lý của 1 điểm bao gồm kinh độ, vĩ độ của địa điểm đó trên bản đồ. *b. Cách viết:* - Kinh độ viết trên. - Vĩ độ viết dưới. Vd: 20^0 T 10^0 B **5.<u>Các loại kí hiệu bản đồ:</u>** - Kí hiệu bản đồ là những dấu hiệu có tính qui ước (hình vẽ, màu sắc, chữ cái….) dùng để thể hiện các đối tượng địa lý trên bản đồ. - Bảng chú giải thích nội dung và ý nghĩa của kí hiệu. -Có 3 loại kí hiệu: điểm, đường và diện tích.

? Ý nghĩa thể hiện của các loại kí hiệu ? Có mấy dạng ký hiệu? Những dạng kí hiệu này được thể hiện ở bản đồ nào? (bản đồ công – nông nghiệp). ? Đặc điểm quan trọng nhất của kí hiệu là gì? *** GV nhận xét , chốt kiến thức trên máy chiếu…** *** GV khái quát và chốt kiến thức**	-Có 3 dạng kí hiệu : hình học, chữ, tượng hình. -KL: Ký hiệu phản ánh vị trí, sự phân bố của đối tượng địa lí trong không gian **II. LUYỆN TẬP** **Câu1** HS vẽ **Câu 2**

3. Hoạt động vận dụng:

- HS vẽ sơ đồ cây khái quát kiến thức chương I.

4. Hoạt động tìm tòi, mở rộng:

- Tìm đọc thêm các bài báo, sách về Trái đất.
- Học và nắm chắc bài theo câu hỏi SGK
- Xem lại nd xđ phương hướng, tính tỉ lệ trên bản đồ.
-Chuẩn bị: Tiết sau kiểm tra 1 tiết

Tuần: 11 **Tiết: 11**	*Bài 10* ***Cấu tạo bên trong của Trái Đất***	**Ngày soạn: 10/11/18** **Ngày giảng: 12/11/18**

I. MỤC TIÊU

Sau bài học, học sinh đạt được:

1. Kiến thức:

-Các lớp cấu tạo Trái Đất: lớp vỏ, lớp trung gian và lớp lõi Trái Đất?

-Đặc điểm: độ dày, trạng thái, nhiệt độ của từng lớp.

-Vỏ Trái Đất là lớp đá rắn chắc ở ngoài cùng của Trái Đất, được cấu tạo do một số mảng nằm kề nhau. Vỏ Trái Đất chiếm 1% về thể tích và 0,5% về khối lượng của Trái Đất nhưng có vai trò rất quan trọng, vì là nơi tồn tại của các thành phần tự nhiên khác nhau và là nơi sinh sống hoạt động của xã hội loài người.

2. Kĩ năng:

Học sinh quan sát và nhận xét về vị trí, độ dày của các lớp cấu tạo bên trong Trái Đất.Xác định được 6 lục địa, 4 đại dương, 7 mảng kiến tạo lớn trên thế giới.

3. Thái độ: Yêu thích Trái Đất mình đang sống, biết ý thức trong các hành động cụ thể để bảo vệ môi trường, bảo vệ Trái Đất.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học; hợp tác; ...
- Năng lực riêng: sử dụng bản đồ; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh...

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Đối với giáo viên: - *Các video về nghiên cứu Trái Đất, thuyết kiến tạo mảng, sự va chạm các mảng lục địa.*

- *Máy tính, thiết bị trình chiếu.*
- *Bảng phụ, bản đồ.*

2. Đối với học sinh : Sách, vở, đồ dùng học tập

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát)

1. Mục tiêu

- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết về các sự sống ở vài hành tinh trong hệ Mặt Trời, sử dụng kĩ năng đọc tranh ảnh để nhận biết về các hành tinh; từ đó tạo hứng thú hiểu biết về các hành tinh và đặc biệt hành tinh có sự sống là Trái Đất.

- Tìm ra các nội dung học sinh chưa biết về đặc điểm cấu tạo bên trong của Trái Đất -> Kết nối với bài học ...

2. Phương pháp - kĩ thuật: Diễn kịch - Vấn đáp qua tranh ảnh – đội nhóm.

3. Phương tiện: Một số tranh ảnh về 3 hành tinh trong hệ Mặt Trời.

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp một số hình ảnh về các hành tinh (đội mũ)và yêu cầu học sinh nhận biết thông qua diễn kịch câu đố tương tác với học sinh cả lớp:nhận ra hành tinh và trả lời khẳng định sự sống có ở hành tinh nào.

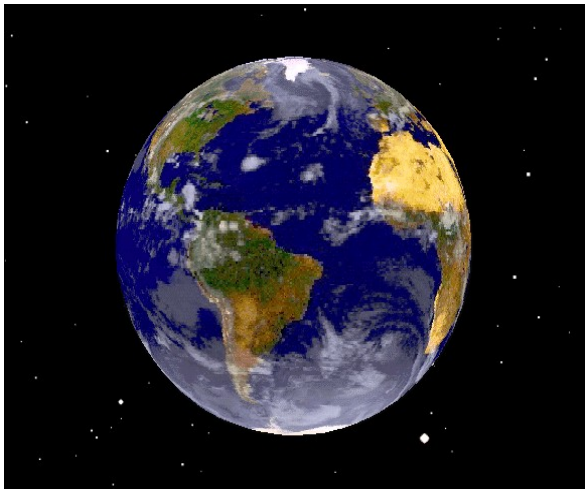

Hình 1.....

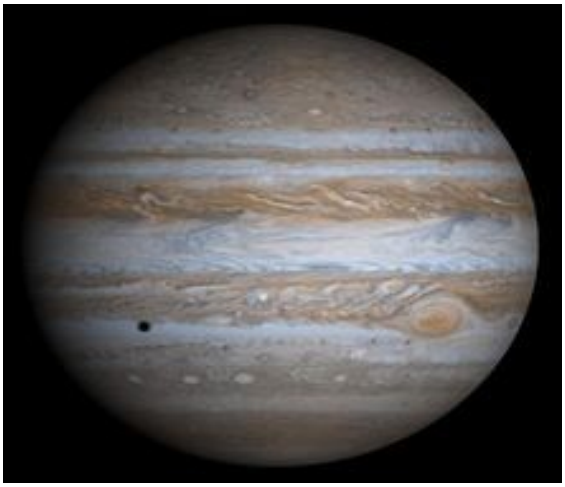

Hình 2.....

Hình 3.....

Bước 2: HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời
Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).
Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Cấu tạo bên trong của Trái Đất *(Thời gian: 10 phút)*

1. *Phương pháp/Kĩ thuật dạy học:* Trực quan, đàm thoại, thuyết trình.

2. *Hình thức tổ chức:* thảo luận nhóm cặp.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
1) Các lớp cấu tạo Trái Đất: lớp vỏ, lớp trung gian và lớp lõi Trái Đất? Đặc điểm từng lớp của Trái Đất. *Bước 1:* GV yêu cầu HS quan sát hình Hs xem video và trả lời câu hỏi: Các phương pháp nghiên cứu Trái Đất? - Kết hợp quan sát H 26 sgk cho biết Trái Đất có cấu tạo mấy lớp và vị trí các lớp?	**1)** Cấu tạo bên trong của Trái Đất - Trái Đất có cấu tạo 3 lớp: +Vỏ Trái Đất (ngoài cùng) +Lớp Trung gian (ở giữa) +Lõi Trái Đất (trong cùng)

- Hs xem video và ảnh tìm hiểu đặc điểm các lớp của Trái Đất và chơi trò chơi "Mảnh ghép đúng" *Bước 2:* HS chơi trò chơi thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc lên bảng. Trong quá trình HS làm việc, GV phải quan sát, theo dõi, đánh giá thái độ… *Bước 3:* Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. *Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức. - HS thực hiện yêu cầu của GV, hỏi GV những gì không hiểu, so sánh kết quả làm việc với cặp bên cạnh, lắng nghe kiến thức chuẩn của giáo viên.	- Bảng thống kê sgk T32

HOẠT ĐỘNG 2. Cấu tạo của lớp vỏ Trái Đất (Thời gian: 24 phút)

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: Máy tính, các thiết bị hỗ trợ trình chiếu, bảng phụ, bản đồ thế giới. Trực quan , đàm thoại, thuyết trình.

2. Hình thức tổ chức: thảo luận nhóm

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: GV yêu cầu HS trả lời: Vỏ Trái Đất gồm mấy bộ phận, tầng nào? - Vỏ Trái Đất chiếm bao nhiêu phần trăm về thể tích và khối lượng? - Hs quan sát tranh và xem video: Sự thay đổi vị trí vỏ Lục địa và nguyên nhân? - Hs tìm hiểu sự va chạm của các mảng lục địa và kết quả. - Liên hệ thực tế: Vị trí Việt Nam? - Hướng dẫn hs lên bảng rèn kĩ năng biểu đồ. b) Vai trò: Hs xem tranh sự tác động của con người đến Trái Đất. - Thảo luận nhóm về vai trò và biện pháp bảo vệ Trái Đất. *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ, kết quả thảo luận làm việc với bạn cùng nhóm để hoàn thành nội dung. GV quan sát HS làm việc, hỗ trợ HS. *Bước 3:* Cá nhân báo cáo kết quả làm việc. *Bước 4:* GV đánh giá nhận xét kết quả làm việc của HS (chọn một vài sản phẩm giống và khác biệt nhau giữa các HS để nhận xét, đánh giá) và chuẩn kiến thức.	**2)** Cấu tạo của lớp vỏ Trái Đất: - Vỏ TĐ là lớp đá rắn chắc ở ngoài cùng của TĐ - Lớp vỏ chiếm 1% thể tích và 0,5% khối lượng của TĐ, nhưng có vai trò rất quan trọng, vì là nơi tồn tại của các th phần tự nhiên và là nơi sinh sống, hoạt động của xã hội loài người. -Vỏ TĐ được cấu tạo do 1 số địa mảng nằm kề nhau.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP *(Thời gian: 5 phút)*

- Nắm kiến thức cấu tạo bên trong của Trái Đất cùng đặc điểm các lớp qua sơ đồ tư duy.

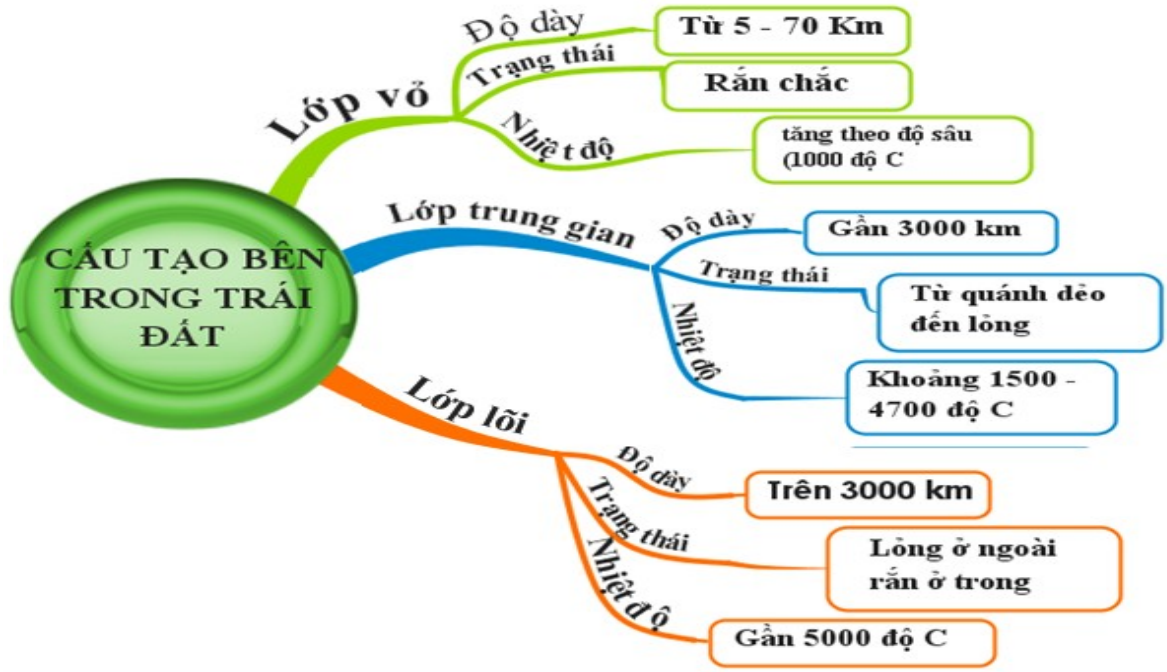

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG *(Thời gian: 5 phút)*

1. Làm bài 3 trong sgk trang 33.(nhóm)
2. Bảo vệ Trái Đất qua tiết kiệm năng lượng (giờ Trái Đất) và các biện pháp.

3. Tìm hiểu "Sự phân bố các lục địa và đại dương trên bề mặt Trái Đất"
4.Cho "slogan" về bức ảnh em đang xem.(cá nhân)

Tuần 12	Bài 11: THỰC HÀNH SỰ PHÂN BỐ LỤC ĐỊA VÀ	NS: 17/11/18

Tiết 12	ĐẠI DƯƠNG TRÊN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT	ND: 19/11/18

I . Mục tiêu cần đạt :

A.Mục tiêu

1. Kiến thức:

- HS nắm được: Sự phân bố lục địa và đại dương trên bề mặt Trái Đất cũng như ở 2 nửa cầu Bắc và Nam.

- Biết được tên và vị trí của 6 lục địa và 4 đại dương trên quả địa cầu hoặc trên bản đồ thế giới.

2. Kĩ năng:

- Phân tích tranh ảnh, lược đồ, bảng số liệu.

3.Thái độ :

- giúp các em hiểu biết thêm về thực tế

4/ Định hướng năng lực được hình thành:

- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ, sử dụng bản đồ, sử dụng hình vẽ,

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh :

1. Giáo viên :

- Hình 28,29 phóng to
- Bản đồ tự nhiên thế giới

2. Học sinh :

- Sách giáo khoa

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) (Thời gian 3 phút)

1. Mục tiêu:

- Giúp học sinh biết được sự phân bố của các lục địa và đại dương trên Trái Đất.

- Giúp HS biết được cách tính % diện tích của các đại dương trên bề mặt Trái Đất.

2 **Phương pháp, kĩ thuật**: Vấn đáp qua tranh ảnh, thực hành trên giấy, cá nhân

3 **Phương tiện**: Quả địa cầu và bảng đồ tự nhiên thế giới.

4 Các hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

Giáo viên đặt quả địa cầu trên bàn và giới thiệu lại đây là mô hình thu nhỏ của Trái Đất.

GV đặc câu hỏi : Một trong những nguyên nhân chính làm cho Trái Đất có sự sống là gì?

? Trên bề mặt Trái Đất đại dương chiếm diện tích như thế nào so với lục địa?

Bước 2: Bằng hiểu biết HS suy nghĩ để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

B. Hình thành kiến thức mới:

1. Phương pháp kĩ thuật dạy học: Phương pháp Sử dụng tranh ảnh SGK, kĩ thuật học tập hợp tác

2. Hình thức tổ chức: Cá nhân, cặp.

2. Bài mới :

Hoạt động của thầy và trò	*Kiến thức cơ bản*
+ Hoạt động 1: Bài tập 1(8 phút) Bước 1 : - Dựa vào hình 28 và bản đồ tự nhiên Thế giới cho biết: - Trên Trái đất có mấy Đại Dương, mấy lục địa? - Tỉ lệ diện tích lục địa và diện tích đại dương ở nửa cầu Bắc? - Tỉ lệ diện tích lục địa và diện tích đại dương ở nửa cầu Nam? - Em có nhận xét gì về diện tích và sự phân bố lục	**Bài tập 1 :** - Khoảng 2/3 diện tích bề mặt Trái Đất là đại dương và 1/3 là lục địa. - Lục địa phân bố chủ yếu ở nửa cầu Bắc, còn đại dương phân bố chủ yếu ở nửa cầu Nam .

địa và đại dương ở 2 nửa cầu? *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3. Trình bày trước lớp, các học sinh khác nhận xét bổ sung. Bước 4: giáo viên nhận xét bổ sung và chuẩn kiến thức **+ Hoạt động 2 : Bài tập 2 (10 phút)** *1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học:* PP sử dụng SGK. *2. Hình thức tổ chức:* Cá nhân/Cặp Bước 1 : - Quan sát bảng thống kê trang 34 và bản đồ Thế giới cho biết - Trên Trái Đất có những lục địa nào ? - Nêu tên và xác định vị trí các lục địa trên bản đồ ? - Lục địa nào có diện tích lớn nhất ? Lục địa đó nằm ở nửa cầu nào ? - Lục địa nào có diện tích nhỏ nhất ? Lục địa đó nằm ở nửa cầu nào ? - Các lục địa nào nằm ở nửa cầu Bắc ? - Các lục địa nào nằm ở nửa cầu Nam ? Bước 2 : - Hs hoạt động theo nhóm / cặp - Gv yêu cầu Hs lên chỉ trên bảng đồ xác định và trả lời. - Gv chuẩn kiến thức. **(Bài tập 3 giảm tải)** **+ Hoạt động 3: Bài tập 4 (15 phút)** *1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học:* Sử dụng SGK.	**Bài tập 2** : + Có 6 lục địa trên Thế giới. - Lục địa Á - Âu - Lục địa Phi - Lục địa Bắc Mĩ - Lục địa Nam Mĩ - Lục địa Nam Cực - Lục địa Ôxtrâylia. +Lục địa có diện tích nhỏ nhất: Lục địa Ôxtrâylia (ở nửa cầu nam) +Lục địa có diện tích lớn nhất: Á - Âu (ở nửa cầu Bắc). - Lục địa nằm hoàn toàn ở nửa cầu Bắc: Á - Âu, Bắc Mĩ. - Lục địa nằm cả nửa cầu Bắc và nửa cầu Nam: Lục địa Phi. - Lục địa nằm hoàn toàn ở nửa cầu Nam: Nam Mĩ, Ôxtrâylia,

2. Hình thức tổ chức: Nhóm

Bước 1 : GV phân nhiệm vụ cho mỗi nhóm.

Nhóm 1, 2: Tính tỉ lệ % diện tích cho từng đại dương

Nhóm 3, 4: Tính tỉ lệ % diện tích cho 4 đại dương

- Tên 4 đại dương trên thế giới. Xác định vị trí trên bản đồ ?
- Đại dương nào có diện tích lớn nhất ?
- Đại dương nào có diện tích nhỏ nhất Bước 2 :
- Hs hoạt động theo nhóm :
- Gv yêu cầu Hs làm vào phiếu học tập.
- Gv chuẩn kiến thức.

Bước 3. Đại diện nhóm trình bày trước lớp, các nhóm khác nhận xét bổ sung.

Bước 4: giáo viên nhận xét bổ sung và chuẩn kiến thức

Nam Cực.

Bài tập 4 :

Các đại dương trên Trái đất	**Diện tích (triệu Km^2)**	**%**
Thái Bình Dương	179,7	35,2
Đại Tây Dương	93,4	18,3
Ấn Độ Dương	74,9	14,7
Bắc Băng Dương	13,1	2,6

Tổng diện tích các đại dương là:

= 179,6 triệu +93,4 triệu +74,9 triệu +13,1triệu = 361 triệu km^2

Pần trăm của 4 đại dương

$$\frac{361 \text{ triệu} \times 100\%}{510 \text{ triệu}} = 70,8\%$$

- Thái Bình Dương có diện tích

	lớn nhất 179,6 triệu km^2 - Bắc Băng Dương có diện tích nhỏ nhất 13,1 triệu km^2

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP *(Thời gian: 4 phút)*

1 (Cá nhân):

Câu 1: Trong các đại dương trên Thế giới, đại dương nào có diện tích lớn nhất ?

A. Thái Bình Dương B. Đại Tây Dương.

C. Ấn Độ Dương D. Bắc Băng Dương.

Câu 2: Hãy điền những nội dung còn thiếu vào chỗ chấm (…) ở những câu sau:

a. Khoảng 2/3 diện tích bề mặt Trái Đất là …….. và 1/3 là ……..

b. Lục địa phân bố chủ yếu ở nửa cầu ……., còn đại dương phân bố chủ yếu ở nửa cầu ……Chính vì vậy nên người ta gọi nủa cầu Bắc..(**lục bán cầu)….** và nửa cầu Nam là **…(thủy bán cầu**)…….

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG: ***(Thời gian: 3 phút)***

1. Dựa vào bản đồ tự nhiên thế giới hãy hoàn thành bài tập sau bằng cách đánh dấu X vào ô thích hợp:

Tên những lục địa trên Trái Đất	**Diện tích**		**Vị trí**		
	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Nằm hoàn toàn ở nửa cầu Bắc	Nằm hoàn toàn ở nửa cầu Nam	Nằm ở cả 2 nửa cầu Bắc và Nam
Á- Âu	X		X		
Phi					X
Bắc Mĩ			X		
Nam Mĩ					X
Nam Cực				X	
Ô-xtrây-li-a		X		X	

2. Tìm hiểu thế nào là nội lực? Thế nào là ngoại lực? Tác động của nội lực và ngoại lực trong việc hình thành địa hình bề mặt Trái Đất

Ngày soạn: 24/11/18 Ngày dạy: 26/11/18

Chương II: CÁC THÀNH PHẦN TỰ NHIÊN CỦA TRÁI ĐẤT

Tiết 13. Bài 12

TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC VÀ NGOẠI LỰC TRONG VIỆC HÌNH THÀNH ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

I. MỤC TIÊU

Sau bài học, học sinh đạt được:

1. Kiến thức:

- HS hiểu nguyên nhân của việc hình thành địa hình trên bề mặt trái đất là do tác động của nội lực và ngoại lực.
- Hai lực này có luôn có tác động đối lập nhau.
- Hiểu được nguyên nhân sinh ra và tác hại của hiện tượng núi lửa và động đất.
- Cấu tạo của ngọn núi lửa.

2. Kĩ năng

- Nhận biết núi lửa và động đất trên tranh ảnh

3. Thái độ

- Giúp các em hiểu biết thêm về tác động của động đất và núi lửa và cách phòng chống

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học; hợp tác; ...
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh...

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Đối với giáo viên

- Bản đồ Tự nhiên thế giới (treo tường)
- Một số tranh ảnh về núi lửa, động đất

2. Đối với học sinh

Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) *(Thời gian: 5 phút)*

1. Mục tiêu

- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết về các dạng địa hình; sử dụng kĩ năng đọc tranh ảnh để nhận biết về các dạng địa hình; từ đó tạo hứng thú hiểu biết về các dạng địa hình bề mặt Trái Đất
- Tìm ra các nội dung học sinh chưa biết về đặc điểm của các dạng địa hình … -> Kết nối với bài học ...

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh - Cá nhân.

3. Phương tiện: Một số tranh ảnh về các dạng địa hình

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp một số hình ảnh về địa hình do tác động của nội lực, ngoại lực.

Hình 30: Tác động của gió trong việc mài mòn đá.

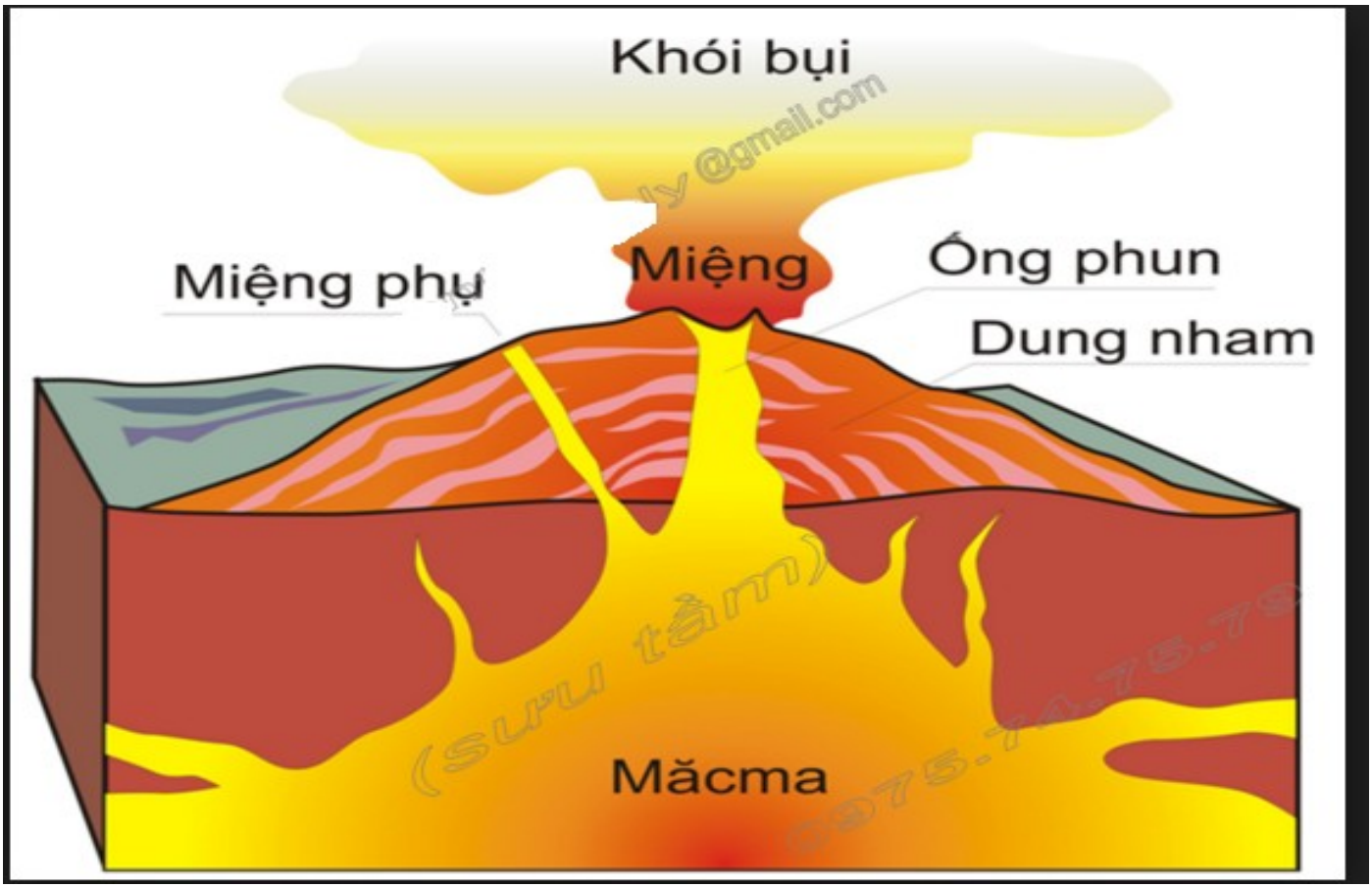

Hình 31: Cấu tạo bên trong của núi lửa.

Bước 2: HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời
Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).
Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1.

a) Tác động của nội lực và ngoại lực *(Thời gian: 15 phút)*

- *Mục tiêu:* + Nêu được khái niệm nội lực, ngoại lực và biết được tác động của chúng đến địa hình trên bề mặt trái đất.

- *Phương pháp/Kĩ thuật dạy học:* PP sử dụng tranh ảnh, SGK… KT học tập hợp tác …

- *Hình thức tổ chức:* Cặp đôi

Hoạt động của GV – HS	Nội dung chính
*** Hoạt động 1**: **Tìm hiểu tác dụng của nội lực và ngoại lực** GV: Yêu cầu HS đọc kiến thức (SGK) cho biết: - Nguyên nhân nào sinh ra sự khác biệt của địa hình bề mặt trái đất *?(Nội lực, ngoại lực)* -Thế nào là nội lực? *(Là lực sinh ra ở bên trong Trái Đất, có tác động ném ép vào các lớp đá, làm cho chúng uốn nếp, đứt gãy hoặc đẩy vật chất nóng chảy ở dưới sâu ngoài mặt đất thành hiện tượng núi lửa hoặc động đất.)* - Ngoại lực la gì*? (Là lực sinh ra từ bên ngoài, trên bề mặt Trái Đất, chủ yếu là 2 quá trình: Phong hoá các loại đá và xâm thực (Nước chảy, gió).*	**1. Tác dụng của nội lực và ngoại lực.** **+ *Nội lực*.** - Là lực sinh ra ở bên trong Trái Đất **+ *Ngoại lực*.** - Là lực sinh ra từ bên ngoài, trên bề mặt Trái Đất. *+ Tác động của nội lực và ngoại lực:* - Nội lực và ngoại lực là hai lực đối nghịch nhau nhưng xảy ra đồng thời và tạo nên địa hình bề mặt Trái Đất. - Tác động của nội lực thường làm cho bề mặt Trái Đất gồ ghề, còn tác động của ngoại lực lại thiên về san bằng, hạ thấp địa hình. - Do tác động của nội, ngoại lực nên địa hình bề mặt Trái Đất có nơi cao, thấp, có nơi bằng phẳng, có nơi gồ ghề.

HOẠT ĐỘNG 2: Núi lửa và động đất *(Thời gian: 20 phút)* - *Mục tiêu:* + Nêu được hiện tượng núi lửa, động đất và tác hại của chúng. Biết được khái niệm măcma, núi lửa, động đất. - *Phương pháp/Kĩ thuật dạy học:* PP sử dụng tranh ảnh, SGK… KT học tập hợp tác … - *Hình thức tổ chức:* Thảo luận nhóm GV: Yêu cầu HS đọc kiến thức trong (SGK) cho biết và Hình 31,32,33(SGK). - Núi lửa là gì. *(Là hình thức phun trào mác ma dưới sâu lên mặt đất)* - Thế nào là núi lửa đang phun trào và núi lửa đã tắt? *(Núi lửa đang phun hoặc mới phun là núi lửa đang hoạt động. Núi lửa ngừng phun đã lâu là núi lửa tắt.)* ? Động đất là thế nào? *(Là hiện tượng tự nhiên xảy ra đột ngột từ trong lòng đất, ở dưới sâu, làm cho các lớp đá rung chuyển dữ dội)* - Những thiệt hại do động đất gây ra? *(Người, nhà cửa, đường sá, cầu cống, Công trình xây dựng, của cải.)* - Người ta làm gì để đo được những trấn động của động đất?	**2. Núi lửa và động đất.** *+ Núi lửa.* - Là hình thức phun trào mác ma dưới sâu lên mặt đất. - Mác ma: Là nhứng vật chất nóng chảy, nằm ở dưới sâu, trong vỏ Trái Đất, nơi có nhiệt độ trên 1000^0C. *+ Động đất.* - Là hiện tượng tự nhiên xảy ra đột ngột từ một điểm sâu trong lòng đất, làm cho các lớp đá gần mặt đất rung chuyển . + Tác hại của động đất và núi lửa: - Người. - Nhà cửa. - Đường sá. - Cầu cống. - Công trình xây dựng. - Của cải.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (5 phút)

1. (Cá nhân) liên hệ nội dung của bài học HS trả lời câu hỏi

Câu 1: Hãy nêu một số ví dụ của ngoại lực đến địa hình bề mặt trái đất

Câu 2: Quan sát hình 31SGK hãy chỉ và đọc tên từng bộ phận của núi lửa.

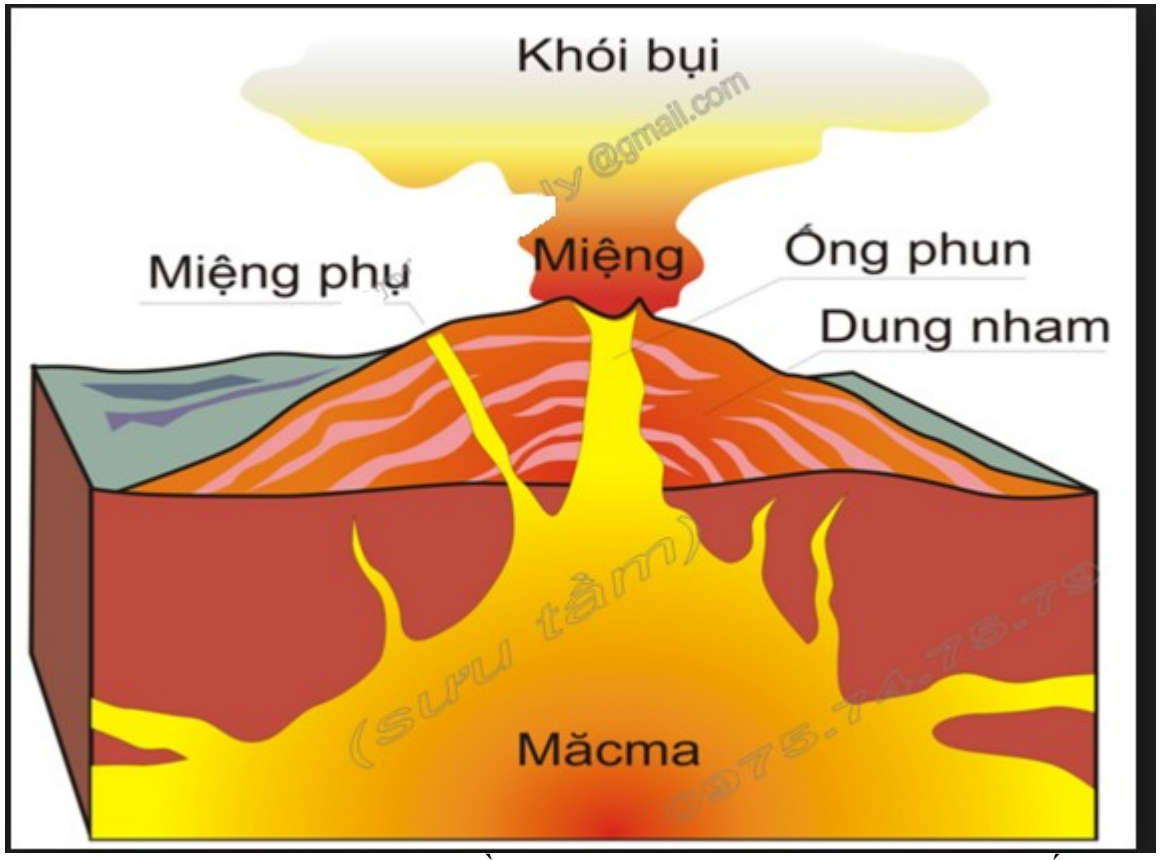

Câu 3: Tại sao người ta lại nói rằng : Nội lực và ngoại lực là hai lực đối nghịch nhau?

Câu 4: Núi lửa gây ra nhiều tác hại cho con người, nhưng tại sao quanh núi lửa vẫn có dân cư sinh sống?

Câu 5: Con người đã có những biện pháp gì để hạn chế bớt những thiệt hại do động đất gây ra.

D. Hoạt động vận dụng mở rộng: 2 phút

- Làm câu hỏi 1,2,3
- Sưu tầm bài viết, tranh ảnh về hai hiện tượng động đất và núi lửa.

Ngày soan: 15/11/2018 **Ngày dạy: 28/11/2018**

CHUYÊN ĐỀ ĐỊA LÍ 6 THEO CÔNG VĂN 5555.

Chủ đề: ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

(Số tiết:3)

I. LÝ DO XÂY DỰNG CHỦ ĐỀ

- Nhằm kết nối các nội dung về kiến thức: Địa hình bề mặt Trái Đất với các bài kế tiếp trong chương trình Địa lí 6 (các nội dung có liên quan kiến thức với nhau)

- Do cách bố trí các bài học trong SGK Địa lí 6 phần địa hình bề mặt Trái Đất chưa hợp lí.

II. NỘI DUNG CHỦ ĐỀ

NỘI DUNG CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG SÁCH GIÁO KHOA
I- Các dạng địa hình bề mặt Trái Đất **1) Núi** **2) Bình nguyên (Đồng bằng)** **3) Cao nguyên** **4) Đồi** **II- Đọc bản đồ (hoặc lược đồ) địa hình tỉ lệ lớn**	*- Bài 13: Địa hình bề mặt Trái Đất* **1) Núi và độ cao của núi** **2) Núi già, núi trẻ** **3) Địa hình cácxtơ và các hang động** *- Bài 14: Địa hình bề mặt Trái Đất (tiếp theo)* **1) Bình nguyên (Đồng bằng)** **2) Cao nguyên** **3) Đồi** *- Bài 16: Đọc bản đồ (hoặc lược đồ) địa hình tỉ lệ lớn*

(I.) III. MỤC TIÊU

Sau bài học, học sinh đạt được:

1. Kiến thức:

- Nêu được đặc điểm hình dạng, độ cao của bình nguyên, cao nguyên, đồi, núi; ý nghĩa của các dạng địa hình đối với sản xuất nông nghiệp

2. Kĩ năng:

- Nhận biết được 4 dạng địa hình (núi, đồi, bình nguyên, cao nguyên) qua tranh ảnh, mô hình.

- Đọc bản đồ (hoặc lược đồ) địa hình tỉ lệ lớn.

3. Thái độ: yêu thiên nhiên, có ý thức bảo vệ cảnh quan, di sản.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học: Năng lực tự học, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, giải quyết vấn đề, sáng tạo và năng lực tính toán.

- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh.

IV. BẢNG MÔ TẢ CÁC MỨC ĐỘ YÊU CẦU

Nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao

Núi	- Nêu được đặc điểm hình dạng, độ cao của núi	- Biết đặc điểm khác nhau giữa núi già, núi trẻ; giữa độ cao tuyệt đối và độ cao tương đối	- Nhận biết được dạng địa hình núi qua tranh ảnh, mô hình... -	- Liên hệ vận dụng thực tế về ý nghĩa của dạng địa hình núi đối với sản xuất nông nghiệp, du lịch
Bình nguyên (Đồng bằng)	- Nêu được đặc điểm hình dạng, độ cao của đồng bằng	- Biết ý nghĩa của dạng các dạng địa hình đối với sản xuất nông nghiệp - Biết đặc điểm giống nhau, khác nhau giữa các dạng địa hình	- Nhận biết được 4 dạng địa hình (núi, đồi, bình nguyên, cao nguyên) qua tranh ảnh, mô hình. - Đọc bản đồ (hoặc lược đồ) địa hình tỉ lệ lớn	
Cao nguyên	- Nêu được đặc điểm hình dạng, độ cao của cao nguyên			
Đồi	- Nêu được đặc điểm hình dạng, độ cao của đồi			

V. CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

- Nhận biết:

+ Đặc điểm (hình dạng, độ cao) của địa hình núi.

+ Dựa vào hình vẽ (tranh ảnh, …), xác định các bộ phận: chân núi, sườn núi, đỉnh núi.

+ Trình bày sự phân loại núi theo độ cao.

+ Dựa vào hình …, núi đá vôi có những đặc điểm gì?

- Thông hiểu:

+ Núi già và núi trẻ khác nhau ở những đặc điểm nào?

+ Sự khác biệt giữa cách đo độ cao tương đối và cách đo độ cao tuyệt đối?

- Vận dụng thấp:

+ Dựa vào bản đồ tự nhiên Việt Nam (hoặc bản đồ tự nhiên thế giới) trên tường hãy tìm đọc tên một số núi cao, núi thấp, núi trung bình.

+ Dựa vào hình …, tính độ cao tương đối, độ cao tuyệt đối của núi.

- Vận dụng cao:

+ Liên hệ thực tế về ý nghĩa của các dạng địa hình đối với sản xuất nông nghiệp, du lịch?

(II.) VI. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Đối với giáo viên

- Máy tính.
- Máy chiếu.
- Giáo án word
- Bản đồ Tự nhiên Việt Nam, hoặc bản đồ Tự nhiên thế giới (treo tường)

- Một số tranh ảnh về các dạng địa hình

2. Đối với học sinh

- Nghiên cứu bài mới ở nhà trước khi vào tiết học.
- Sách, vở, đồ dùng học tập.
- Sưu tầm tranh ảnh về các dạng địa hình.

(III.) VII. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) *(Thời gian: 5 phút)*

1. Mục tiêu

- HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết về các dạng địa hình; sử dụng kĩ năng đọc tranh ảnh để nhận biết về các dạng địa hình; từ đó tạo hứng thú hiểu biết về các dạng địa hình bề mặt Trái Đất

- Tìm ra các nội dung học sinh chưa biết về đặc điểm của các dạng địa hình … -> Kết nối với bài học.

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp qua tranh ảnh - Cá nhân.

3. Phương tiện: Một số tranh ảnh về các dạng địa hình

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Giáo viên cung cấp một số hình ảnh về địa hình đồi, núi, đồng bằng và cao nguyên và yêu cầu học sinh nhận biết: *Trong các hình dưới đây, em hãy cho biết hình nào là dạng địa hình đồng bằng, cao nguyên, đồi và núi?* Em đã biết gì về đặc điểm của các dạng địa hình này?

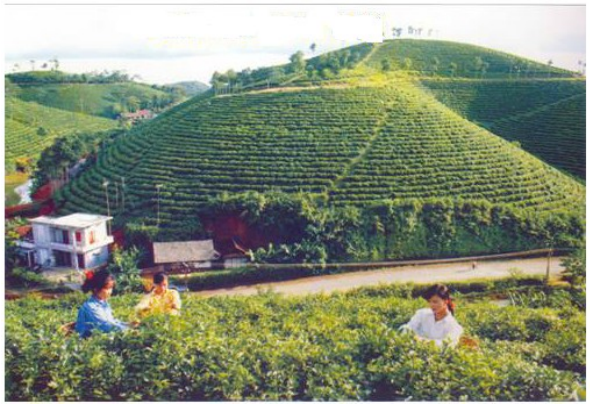

Hình 1.....

Hình 2.....

Hình 3.....

Hình 4.....

Bước 2: HS quan sát tranh và bằng hiểu biết để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Dự kiến sản phẩm: Hình 1 là đồi; Hình 2 là đồng bằng; Hình 3 là núi; Hình 4 là cao nguyên.

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài. Trên bề mặt Trái Đất của chúng ta có nơi thì bằng phẳng nơi thì cao thấp khác nhau và người ta gọi chung là địa hình. Vậy địa hình trên bề mặt Trái Đất có những hình dạng nào và có những đặc điểm nào thầy và trò chúng ta cùng tìm hiểu trong chủ đề này.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. TÌM HIỂU NÚI *(Thời gian: 28 phút)*

a) Núi và độ cao của núi *(Thời gian: 15 phút)*

- Mục tiêu: Nêu được đặc điểm hình dạng, độ cao của núi
- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng tranh ảnh, SGK. KT học tập hợp tác …
- Hình thức tổ chức: Cặp đôi

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
1) Đặc điểm của núi **Bước 1**: GV yêu cầu HS quan sát hình (trang 37), đọc và khai thác thông tin (từ đoạn Núi là... đến hết bảng phân loại núi) trao đổi và trả lời các câu hỏi: + Cho biết đặc điểm địa hình núi. + Dựa vào hình vẽ trang 37, hãy xác định các bộ phận : chân núi, sườn núi và đỉnh núi. + Căn cứ vào độ cao, núi được phân thành mấy loại ? **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc. **Bước 3:** Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức. **2) Xác định núi trên bản đồ** - GV hướng dẫn HS nhận biết cách thể hiện độ cao của núi trên bản đồ tự nhiên và thực hành với bản đồ tự nhiên Việt Nam (hoặc thế giới) xác định các dãy núi cao, núi thấp, núi trung bình trên bản đồ. - HS quan sát và xác định , đọc tên một số dãy núi theo yêu cầu của GV *3) Độ cao tương đối và độ cao tuyệt đối* - GV yêu cầu HS quan sát hình 34 SGK (trang 42) và đọc thuật ngữ : độ cao tương đối và độ cao tuyệt đối ở Bảng tra cứu thuật ngữ (trang 83-84), hãy cho biết cách tính độ cao tuyệt đối của núi (3) khác với cách tính độ cao tương đối (1), (2) của núi như thế nào?	**I- Các dạng địa hình:** **1) Núi:** **a) Núi và độ cao của núi:** - Núi là một dạng địa hình nhô cao rõ rệt trên mặt đất. - Núi gồm có 3 bộ phận: đỉnh núi, sườn núi và chân núi. - Độ cao của núi thường trên 500 m so với mực nước biển (độ cao tuyệt đối). - Căn cứ vào độ cao, người ta thường chia ra: núi thấp, núi trung bình, núi cao

- HS thực hiện yêu cầu của GV, hỏi GV những gì không hiểu, so sánh kết quả làm việc với cặp bên cạnh, lắng nghe kiến thức chuẩn của giáo viên.	

b) Núi già, núi trẻ *(Thời gian: 8 phút)*

- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng SGK, tranh ảnh, …
- Hình thức tổ chức: Cá nhân

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 2, kết hợp quan sát hình 35 trong SGK (trang 43) lựa chọn thông tin điền vào phiếu học tập. **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, có thể so sánh kết quả làm việc với bạn bên cạnh để hoàn thành nội dung. GV quan sát HS làm việc, hỗ trợ HS. **Bước 3:** Cá nhân báo cáo kết quả làm việc. **Bước 4:** GV đánh giá nhận xét kết quả làm việc của HS (chọn một vài sản phẩm giống và khác biệt nhau giữa các HS để nhận xét, đánh giá) và chuẩn kiến thức.	**b) Núi già, núi trẻ:** *(*Bảng kiến thức phiếu học tập)

PHIẾU HỌC TẬP

Sự khác nhau giữa núi già và núi trẻ

Núi	Thời gian hình thành	Đỉnh núi	Sườn núi	Thung lũng
Núi già				
Núi trẻ				

Kết quả bảng kiến thức phiếu học tập:

Sự khác nhau giữa núi già và núi trẻ

Núi	Thời gian hình thành	Đỉnh núi	Sườn núi	Thung lũng
Núi già	Cách đây hàng trăm triệu năm	Tròn	Thoải	Rộng
Núi trẻ	Cách đây khoảng vài chục triệu năm	Nhọn	Dốc	Hẹp

*** Kết hợp kiểm tra kiến thức cũ:**

? Vì sao núi già có đỉnh trong còn núi trẻ có đỉnh nhọn?

-> ? Tác động của nội lực và ngoại lực đối với địa hình bề mặt Trái Đất?

c) Địa hình cácxtơ và các hang động *(Thời gian: 5 phút)*

- Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng SGK, tranh ảnh. KT thảo luận nhóm.
- Hình thức tổ chức: Nhóm

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: GV chia nhóm, yêu cầu HS đọc thông tin, kết hợp quan sát hình 37, 38 (SGK) trao đổi và trả lời các câu hỏi *(thời gian: 5 phút)*:	**c) Địa hình cácxtơ và các hang động:**

- Địa hình núi đá vôi có những đặc điểm gì? - Kể tên một số hang động núi đá vôi mà em biết. - Tại sao địa hình hang động núi đá vôi có sức hấp dẫn đối với khách du lịch? **Bước 2:** Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ theo như yêu cầu của GV, sau đó trao đổi trong nhóm để cùng thống nhất phương án trả lời. **Bước 3:** Đại diện 1 nhóm báo cáo kết quả; các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung. **Bước 4**: GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức. * Tích hợp GD bảo vệ di sản, …	- Địa hình cácxtơ là loại địa hình đặc biệt của vùng núi đá vôi. - Trong vùng núi đá vôi thường có nhiều hang động đẹp, rất hấp dẫn khách du lịch.

HOẠT ĐỘNG 2: TÌM HIỂU BÌNH NGUYÊN (ĐỒNG BẰNG) (15 phút)

- Mục tiêu: Nêu được đặc điểm của bình nguyên, biết được độ cao, ý nghĩa đối với sản xuất nông nghiệp
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: Phương pháp sử dụng tranh ảnh, sách giáo khoa, cặp nhóm;
- Hình thức tổ chức: Cặp đôi

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: GV yêu cầu học sinh đọc nội dung sách giáo khoa: - Cho biết độ cao của bình nguyên? - Cho biết bề mặt của bình nguyên? - Giá trị của bình nguyên? - Có mấy loại đồng bằng, nguyên nhân hình thành? - Kể tên các khu vực bình nguyên nổi tiếng? **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc. **Bước 3:** Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.	**1. BÌNH NGUYÊN** - là những vùng đất rộng lớn thường có độ cao tuyệt đối dưới 200m, nhưng cũng có những đồng bằng cao , có độ cao tuyết đối gần 500m. - có bề mặt bằng phẳng hoặc gợn sóng -Có giá trị về cây lương thực, thực phẩm - Là nơi đông dân - Có 2 loại chính: bình nguyên do băng bào mòn; bình nguyên do phù sa biển và sông bồi đắp. - ĐB bào mòn; châu Âu; Bồi tụ: sông Cửu Long

HOẠT ĐỘNG 3: TÌM HIỂU CAO NGUYÊN (15 phút)

- Mục tiêu: Nêu được đặc điểm của cao nguyên, biết được độ cao, ý nghĩa đối với sản xuất nông nghiệp; Sự giống và khác nhau giữa bình nguyên và cao nguyên.
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: Phương pháp sử dụng tranh ảnh, sách giáo khoa, vấn đáp.
- Hình thức tổ chức: Cá nhân

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG

Bước 1: GV yêu cầu học sinh đọc nội dung sách giáo khoa trang 47 - Cho biết độ cao của cao nguyên? - Cho biết bề mặt của cao nguyên? - Giá trị của cao nguyên? - Kể tên các khu vực cao nguyên nổi tiếng? - So sánh sự giống và khác nhau giữa bình nguyên và cao nguyên? **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc. **Bước 3:** Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.	**2. CAO NGUYÊN** - Có độ cao trên 500m trở lên -Tương đối bằng phẳng hoặc gợn sóng, có sườn dốc. -Giá trị về trồng cây công nghiệp, lâm nghiệp; Chăn nuôi gia súc lớn. - Tây Tạng, Duy Linh...

HOẠT ĐỘNG 4: TÌM HIỂU ĐỒI (6 phút)

- Mục tiêu: Nêu được đặc điểm của đồi, biết được độ cao, ý nghĩa đối với sản xuất nông nghiệp;

- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: Phương pháp sử dụng tranh ảnh, sách giáo khoa, vấn đáp.

- Hình thức tổ chức: Cá nhân

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: GV yêu cầu học sinh đọc nội dung sách giáo khoa trang 47 - Cho biết độ cao của đồi? - Cho biết bề mặt của đồi? - Giá trị của đồi? - Kể tên các khu vực đồi? **Bước 2:** HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi kết quả làm việc. **Bước 3:** Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. **Bước 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức.	**3. ĐỒI** - Có độ cao tương đối không quá 200m -Địa hình chuyển tiếp từ đồng bằng đến cao nguyên; là dạng địa hình nhô cao có đỉnh tròn, sườn thoải. - Giá trị: trồng cây lương thực, CN, chăn nuôi gia súc theo qui mô lớn. - Vùng trung du Phú Thọ, Thái Nguyên

HOẠT ĐỘNG 5. THỨC HÀNH: ĐỌC LƯỢC ĐỒ ĐỊA HÌNH TỈ LỆ LỚN *(Thời gian: 30 phút)*

a/TÌM HIỂU VỀ ĐƯỜNG ĐỒNG MỨC (12 phút)

- Mục tiêu: Nêu được khái niệm đường đồng mức, biết được hình dạng địa hình dựa vào đường đồng mức.

- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: Sử dụng tranh ảnh, SGK, vấn đáp.
- Hình thức tổ chức: Cá nhân

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
B1: GV cho HS quan sát hình sau: 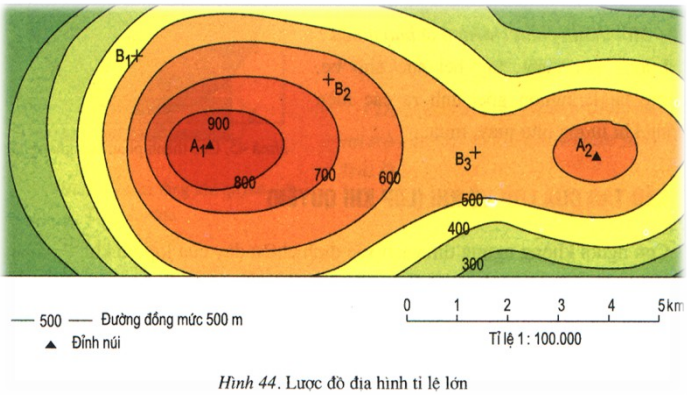 *Hình 44*. Lược đồ địa hình tỉ lệ lớn GV yêu cầu HS dựa vào hình trên và kiến thức đã học, trả lời: - Thế nào là đường đồng mức? - Xác định các đường đồng mức trên lược đồ? - Tại sao dựa vào các đường đồng mức trên lược đồ, chúng ta có thể biết được hình dạng của địa hình? **B2**: HS thực hiện nhiệm vụ, quan sát lược đồ, suy nghĩ tìm câu trả lời. **B3**: HS trình bày trước lớp, xác định trên lược đồ, các HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung. **B4**: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.	**1. Bài tập 1** - Đường đồng mức: là những đường nối những điểm có cùng một độ cao trên bản đồ. - Khoảng cách các đường đồng mức càng gần thì địa hình càng dốc, khoảng cách càng xa thì địa hình càng thoải.

b/ TÌM HIỂU CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐỊA HÌNH DỰA VÀO ĐƯỜNG ĐỒNG MỨC (18 phút)

- Mục tiêu:

+ Biết được các đặc điểm của địa hình dựa vào đường đồng mức.

+ Xác định được phương hướng, độ cao, khoảng cách trên lược đồ.

- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: Sử dụng tranh ảnh, SGK, đo vẽ, tính toán.

- Hình thức tổ chức: Cá nhân, nhóm.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
B1: GV cho HS quan sát hình 44 và yêu cầu: - Xác định trên lược đồ hình 44 hướng từ đỉnh núi A1 đến đỉnh núi A2? - Sự chênh lệch về độ cao của hai đường đồng mức trên lược đồ là bao nhiêu?	**2. Bài tập 2** - Hướng từ đỉnh núi A1 đến đỉnh núi A2: Tây -> Đông. - Sự chênh lệch về độ cao của hai đường đồng mức: 100 m.

- Dựa vào các đường đồng mức để tìm độ cao của các đỉnh núi A1, A2 và các điểm B1, B2, B3?	- Độ cao đỉnh A1: 900m, A2: 600m, B1: 500m, B2: 650m, B3: >500m.
- Quan sát các đường đồng mức ở hai sườn phía đông và phía tây của núi A1, cho biết sườn nào dốc hơn?	- Sườn phía Tây đỉnh núi A1 dốc hơn vì các đường đồng mức gần nhau hơn.
- GV cho HS thảo luận nhóm (5 phút): Dựa vào tỉ lệ lược đồ để tính khoảng cách theo đường chim bay từ đỉnh A1 đến đỉnh A2? **B2**: HS thực hiện nhiệm vụ, quan sát lược đồ,trao đổi thảo luận, suy nghĩ tìm câu trả lời. **B3**: HS trình bày trước lớp, xác định trên lược đồ, các HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung. **B4**: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.	- Khoảng cách theo đường chim bay từ đỉnh A1 đến đỉnh A2: 7,5 km.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

1. (Cá nhân) Căn cứ vào cách phân loại núi theo độ cao, hãy cho biết các núi sau, núi nào thuộc loại núi thấp, núi trung bình và núi cao.

Đỉnh núi	Độ cao tuyệt đối (m)
Bà Đen (Tây Ninh)	986
Ngọc Linh (Kon – tum)	2598
Phan-xi-păng (Lào Cai)	3143
Tản Viên (Hà Nội)	1287
Yên Tử (Quảng Ninh)	1068

2. (Cặp đôi) ? Quan sát hình 36 SGK cho biết núi Hi-ma-lay-a là núi già hay núi trẻ? Vì sao?

Vì sao lại có sự khác nhau về đỉnh, sườn và thung lũng giữa núi già và núi trẻ?

3. Dựa vào hình 11 và kiến thức đã học, em hãy:

a) Hoàn thành bảng sau:

	Độ cao tuyệt đối	Bề mặt địa hình	Ý nghĩa đối với sản xuất nông nghiệp
Đồng bằng			
Cao nguyên			

b) Cho biết tại sao người ta lại xếp cao nguyên vào dạng địa hình miền núi?

4. Đọc bản đồ (hoặc lược đồ) địa hình tỉ lệ lớn.

Dựa vào Lược đồ địa hình tỉ lệ lớn dưới đây

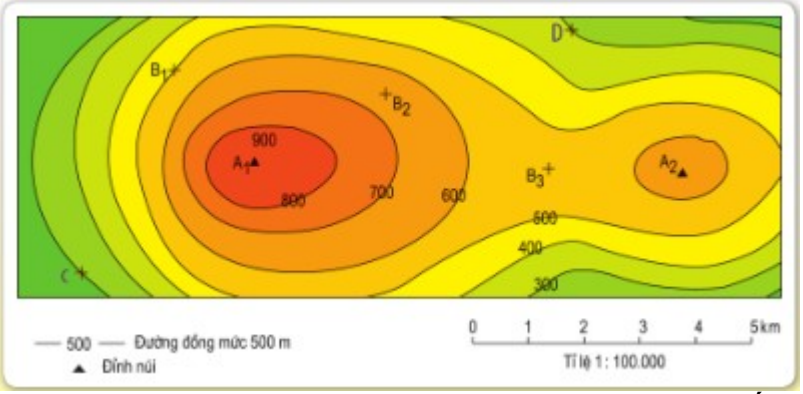

Bạn Nam muốn lên đỉnh núi A1, nhưng Nam đang phân vân không biết xuất phát từ điểm C hay từ điểm D. Hãy cho Nam một lời khuyên nên xuất phát từ điểm nào để lên đỉnh A1?

1.Núi già được hình thành cách đây bao nhiêu năm?

A. Hàng chục triệu năm B.Vài trăm năm

C. Hàng triệu năm C. Hàng trăm triệu năm.

2. Đâu là dãy núi già?

A.Dãy Hymalaya B. Dãy An đét

C. Dãy U ran C. Dãy An pơ.

3. Động Phong nha- Kẻ bàng là

A. địa hình Catx tơ B. núi già

C. núi trẻ D. hang động.

4. Núi trẻ được hình thành cách đây

B. vài nghìn năm B.vài trăm năm

C. hàng triệu năm C. vài chục triệu năm

5. Dựa vào độ cao tuyệt đối, người ta phân núi thành mấy loại?

A. 2 loại B.3 loại C. 4 loại D.5 loại.

6. Căn cứ vào thời gian hình thành núi, người ta chia ra

A. núi già và núi trẻ B. núi và núi lửa

C. núi thấp và núi cao C. núi trầm tích và núi badan.

7. Độ cao tuyệt đối của núi là khoảng cách đo theo chiều thẳng đứng từ đỉnh núi đến

A. mực nước biển B. chân núi

C. đáy đại dương D. chỗ thấp nhất của chân núi.

8. Địa hình đá vôi được gọi là địa hình

A. băng tích B. catx tơ

C. bình nguyên D. phi o.

9. Núi già có đặc điểm

A. thường cao B. sườn dốc

C. đỉnh tròn, sườn thoải D. thung lũng hẹp và sâu.

10. Độ cao tuyệt đối của loại núi cao là

A. từ 500m trở lên B. từ 1000m trở lên

C. từ 2000m trở lên D. từ 3000m trở lên

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG

1. Dựa vào hình 34 (SGK) và các dữ liệu sau: Đỉnh Phan-xi-păng là đỉnh núi cao nhất nước ta, cao 3143m; trên sườn núi có thị trấn Sa Pa ở độ cao 1500m; dưới chân núi có thành phố Lào Cai ở độ cao 100m. Em hãy:

a) Vẽ hình thể hiện độ cao tuyệt đối của đỉnh Phan-xi-păng, thị trấn Sa Pa và thành phố Lào Cai.

b) Tính độ cao tương đối của đỉnh Phan-xi-păng, thị trấn Sa Pa so với thành phố Lào Cai.

2. Sưu tầm thông tin để biết thêm về một số dãy núi cao, hang động nổi tiếng ở Việt Nam và trên thế giới.

3. Tìm hiểu đặc điểm các dạng địa hình: đồi, cao nguyên, đồng bằng.

4. Trao đổi với Bố Mẹ hoặc người thân để viết một đoạn văn ngắn (khoảng 10 dòng) mô tả địa hình quê hương em và ý nghĩa của dạng địa hình đó đối với sản xuất.

Tiết: 21 **Tuần: 21**	**Bài 15: CÁC MỎ KHOÁNG SẢN**	**Ngày soạn: 26/01/19** **Ngày giảng: 28/01/19**

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Các khái niệm khoáng vật, đá, khoáng sản , mỏ khoáng sản , nguyên nhân hình thành các khoáng sản.
- Nhận thức khoáng sản không phải là nguồn tài nguyên vô tận phải biết khai thác hợp lí.

2. Kĩ năng

- Nhận biết một số loại khoáng sản qua các mẫu vật , tranh ảnh.
- Biết phân loại khoáng sản dựa vào công dụng của khoáng sản.

3. Thái độ

- Giúp các em hiểu biết thêm về thực tế.
- Ý thức được sự cần thiết phải khai thác, sử dụng các khóang sản một cách hợp lí và tiết kiệm.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung: tự học; hợp tác; ...
- Năng lực riêng: Qua tranh ảnh nhận biết được các loại khoáng sản chính, khoáng sản thuộc nhóm nào; Rèn năng lực sử dụng hình vẽ, tranh ảnh.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Đối với giáo viên

- Bản đồ khoáng sản Việt Nam.
- Các mẫu khoáng sản.

2. Đối với học sinh

Sách giáo khoa, vở, nghiên cứu trước bài mới.

III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Ổn định (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ (5 phút)

- Bình nguyên là gì? Cao nguyên là gì?
- Nêu sự giống và khác nhau giữa bình nguyên và cao nguyên.

3. Bài mới

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (3 phút)

- Mục tiêu: Biết được tài nguyên khoáng sản là một trong những nguồn tài nguyên có giá trị của quốc gia.
- Phương pháp, kĩ thuật: vấn đáp, diễn giải.
- Phương tiện: tranh ảnh, hình vẽ.
- Các bước hoạt động:

B1: GV yêu cầu học sinh kể tên một số loại khoáng sản mà em biết và nó có giá trị gì?
B2: HS kể tên một số loại khoáng sản.
B3: HS nêu giá trị của một số loại khoáng sản trong đời sống thường ngày.
B4: GV dẫn dắt vào bài

Khoáng sản là nguồn tài nguyên có giá trị của mỗi quốc gia. Hiện nay, nhiều lọa khoáng sản là những nguồn nhiên liệu và nguyên liệu không thể thay thế được của nhiều ngành cong nghiệp quan trọng. Vậy khoáng sản là gì và chúng được hình thành như thế nào? Chúng ta cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1: TÌM HIỂU CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN (15 phút)

- Mục tiêu: Biết được khoáng sản là gì, các nhóm khoáng sản chính
- Phương pháp, kĩ thuật: Thảo luận, vấn đáp, diễn giải
- Hình thức tổ chức: Nhóm/ Cả lớp

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
B1: GV yêu cầu học sinh đọc nội dung mục 1 -GV yêu cầu HS giải thích khoáng sản là gì? **B2:** GV chia lớp thành 3 nhóm, thảo luận. Yêu cầu các nhóm quan sát hình ảnh các mẫu khoáng sản và sắp xếp thành 3 nhóm loại, cho biết công dụng của từng loại khoáng sản. **B3:** Đại diện các nhóm báo cáo kết quả và trình bà công dụng của từng loại khoáng sản, yêu cầu kể tên một số khoáng sản ở địa phương. **B4:** GV nhận xét, chuẩn kiến thức	1.CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN - Khoáng sản là những tích tụ tự nhiên các khoáng vật và đá có ích được con người khai thác và sử dụng. - Dựa vào tính chất và công dụng, khoáng sản được chia làm 3 loại: Khoáng sản năng lượng – VD: Khoáng sản kim loại – VD: Khoáng sản phi kim loại – VD:
Lào Cai là nơi có mỏ Apatit lớn nhất nước, Quảng Ninh là nơi có mỏ than lớn nhất nước. Vậy tại sao gọi là mỏ Apatit, mỏ than. Như thế nào được gọi là mỏ khoáng sản, chúng ta cùng tìm hiểu ở mục 2	

HOẠT ĐỘNG 2: TÌM HIỂU CÁC MỎ KHOÁNG SẢN NỘI SINH VÀ NGOẠI SINH (15 phút)

- Mục tiêu: Biết được thế nào là mỏ khóng sản, nguồn gốc và nguyên nhân hình thành
- Phương pháp, kĩ thuật: Đàm thoại gợi mở, giảng giải, nghiên cứu SGK.
- Hình thức tổ chức: Cá nhân, cả lớp.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
B1: GV yêu cầu học sinh đọc nội dung sách giáo khoa: -Ta có khoáng sản vàng, than, sắt... vậy khi nào được gọi là mỏ vàng, than, sắt? -Vậy theo em mỏ khoáng sản là gì? -Thế nào là mỏ nội sinh, mỏ ngoại sinh? - GV yêu cầu HS liệt kê một số mỏ khoáng sản? - Mỏ nội sinh là mỏ thuộc nhóm khoáng sản nào? Mỏ ngoại sinh là mỏ thuộc nhóm khoáng sản nào?	2. CÁC MỎ KHOÁNG SẢN NỘI SINH VÀ NGOẠI SINH - Những nơi tập trung khoáng sản gọi là mỏ khoáng sản. - Mỏ khoáng sản nội sinh là mỏ khoáng sản được hình thành do quá trình nội lực. Mỏ khoáng sản ngoại sinh là mỏ

Theo em khoang sản có vô tận không? **B2:** HS thực hiện nhiệm vụ, trao đổi ghi chép. GV quan sát và nhắc nhở. **B3:** HS trình bày trước lớp, HS khác nhận xét, bổ sung. **B4:** GV nhận xét, chốt kiến thức Các mỏ khoáng sản nội sinh và mỏ khoáng sản ngoại sinh đều được hình thành trong một thời gian dài hàng vạn, hàng triệu năm nên rất quý và chúng không vô tận; Nếu chúng ta sử dụng không hợp lí và lãng phí khoáng sản trên Trái đất thì khoáng sản sẽ trở nên khan hiếm và cạn kiệt.	khoáng sản được hình thành do quá trình ngoại lực. -Việc khai thác và sử dụng các loại khoáng sản phải hợp lí và tiết kiệm.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (3 phút)

- Mục tiêu: Nhằm hệ thống hóa và cho học sinh nắm toàn bộ kiến thức trọng tâm của bài học
- Phương pháp: vấn đáp, gợi mở

Dựa vào tính chất và công dụng khoáng sản được chia thành mấy loại, đó là các loại nào?

Hãy kể tên một số loại khoáng sản có nguồn gốc nội sinh?

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG (3 phút)

- Mục tiêu: Giúp học sinh tìm tòi kiến thức và có sự liên hệ thực tế.
- Phương pháp: Sử dụng sách giáo khoa, phương tiện truyền thông; tìm hiểu thực tế.

Quảng Nam có những mỏ khoáng sản nào? Phân bố ở đâu?

Về nhà học bài cũ, nghiên cứu trước bài 16, trả lời các câu hỏi in nghiêng trong bài.

Ngày soạn: 22 /12 /2018 Tiết 17
Ngày dạy: 24 /12 /2018 Tuần 17

ÔN TẬP HỌC KÌ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Xác định phương hướng trên bản đồ
- Xác định chỗ cắt nhau của 2 đường kinh tuyến và vĩ tuyến điqua điểm đó
- Khái niệm kinh độ, vĩ độ, tọa độ địa lí của 1 điểm và cách viết tọa độ địa lí của 1 điểm
- Trình bày được chuyển động tự quay quanh trục và quanh Mặt Trời của trái đất: Hướng, thời gian, quỹ đạo và tính chất của chuyển động.
- Nêu được cấu tạo bên trong của Trái Đất
- Hiểu được các hệ quả của sự vận động của Trái Đất xung quanh Mặt Trời.
- Phân tích được vai trò của vỏ trái Đất đối với con người và đời sống.

2. Kĩ năng: Dựa vào bản đồ xác định được phương hướng. Nhìn nhận việc động đất gây ra những hậu quả gì?

3. Thái độ: Giúp các em có đầy đủ các kiến thức đã học để thi học kì, rn kĩ năng tự học cho HS.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: đọc, sử dụng ngôn ngữ
- Năng lực chuyên biệt: năng lực quan sát, so sánh, tranh ảnh, tư liệu,..

II. CHUẨN BỊ:

1. Đồ dùng dạy và học

Chuẩn bị của giáo viên: Quả địa cầu.

Chuẩn bị của học sinh: SGK

1. **Phương pháp:** HS làm việc cá nhân; đàm thoại, gợi mở; thuyết giảng tích cực, trình bày 1 phút, động não.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP:

1’ 1. Ổn định lớp:

3’ 2. Kiểm tra bài cũ:

3. Dạy bài mới:

1’ A. Giới thiệu bài: Để củng cố lại các kiến thức đã học và chuẩn bị kiểm tra học kì 1 sắp tới thì hôm nay cô và các em sẽ cùng nhau ôn tập lại các kiến thức đã học.

B. Phát triển bài:

TG	NỘI DUNG	HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
10’	**BÀI 4. PHƯƠNG HƯƠNG TRÊN BẢN ĐỒ. KINH ĐỘ VĨ ĐỘ TỌA ĐỘ ĐỊA LÝ.**	Câu 1: a. Hãy nêu khái niệm kinh độ và vĩ độ, tọa độ địa lý? b. Muốn xác định phương hướng trên bản đồ theo em cần phải làm gì? Câu 2:	**a. Khái niệm kinh độ và vĩ độ, tọa độ địa lý:** Kinh độ: Là khoảng cách từ điểm đó đến kinh tuyến gần nhất về kinh tuyến gốc 0°. Vĩ độ: Là khoảng cách từ điểm đó đến vĩ tuyến gần nhất về xích đạo. - Tọa độ địa lí của một điểm là kinh độ và vĩ độ của điểm đó **b. Muốn xác định phương hướng trên bản đồ theo em cần phải:** - Với bản đồ có kinh tuyến, vĩ tuyến: phải dựa vào các đường kinh tuyến và vĩ tuyến để xác định phương hướng. - Với các bản đồ không vẽ kinh tuyến vĩ tuyến phải dựa vào mũi tên chỉ hướng Bắc trên bản đồ để xác định hướng Bắc, sau đó

		a. Cho biết cách ghi tọa độ địa lí của một điểm. b. Xác định tọa độ địa lí các điểm	tìm các hướng còn lại -Cách ghi tọa độ địa lí của một điểm : kinh độ ghi ở trên, vĩ độ ghi ở dưới.
10'	**BÀI 7: SỰ VẬN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT VÀ CÁC HỆ QUẢ**	Câu 1: a.Trái Đất tự quay quanh trục sinh ra những hệ quả nào? b. Vì sao có hiện tượng ngày đêm kế tiếp nhau ở khắp mọi nơi trên Trái Đất? Câu 2: a/ Trình bày sự chuyển động tự quay quanh trục Trái Đất . b/ Luân Đôn múi giờ thứ 0, Việt Nam múi giờ thứ 7. Khi ở Luân Đôn là 5 giờ thì lúc đó ở Việt Nam sẽ là mấy giờ?	***a. Hệ quả của sự vận động tự quay quanh trục của Trái Đất:*** - Hiện tượng ngày và đêm ở khắp mọi nơi trên bề mặt Trái Đất - Các vật chuyển động trên bề mặt Trái Đất đều bị lệch hướng. ***b. Hiện tượng ngày đêm kế tiếp nhau ở khắp mọi nơi trên Trái Đất vì:*** - Trái Đất có dạng hình cầu: một nửa được chiếu sáng là ngày, nửa nằm trong tối là đêm - Sự vận động tự quay quanh trục của Trái Đất từ Tây sang Đông. a-Trái Đất tự quay quanh một trục tưởng tượng nối liền hai cực và nghiêng $66^0$33'trên mặt phẳng quỹ đạo. - Hướng chuyển động từ Tây sang Đông.Thời gian tự quay một vòng quanh trục là 24 giờ (một ngày đêm). b. Luân Đôn 5 giờ thì Việt Nam là 12 giờ
8'	**BÀI 10: CẤU TẠO BÊN TRONG CỦA TRÁI ĐẤT.**	**a**. Cấu tạo bên trong Trái Đất gồm mấy lớp? Kể ra? b. Lớp vỏ Trái Đất có vai trò như thế nào đối với đời sống và hoạt động của con người? c. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy nêu đặc điểm của lớp vỏ Trái Đất?	a. Cấu tạo bên trong của Trái Đất gồm 3lớp: Lớp vỏ Trái Đất, lớp trung gian và lõi b. Vai trò của lớp vỏ Trái Đất đối với đời sống và hoạt động của con người: -Vỏ Trái Đất chiếm 1% thể tích và 0,5% khối lượng của Trái Đất, nhưng có vai trò rất quan trọng vì là nơi tồn tại các thành phần tự nhiên khác và là nơi sinh sống, hoạt động của xã hội loài người **c.** Đặc điểm của lớp vỏ Trái Đất - Vỏ Trái Đất là lớp đá rắn chắc ở ngoài cùng của Trái Đất, được cấu tạo do một số địa mảng nằm kề nhau - Vỏ Trái Đất chiếm 1% thể tích và 0,5% khối lượng của Trái Đất.
7'	**Bài 12: Tác động của nội lực và**	Câu 1: a. Thế nào là động đất và núi lửa? b. Dựa vào kiến thức đã	a. - **Núi lửa**: là hình thức phun trào mắc ma ở dưới sâu lên mặt đất. - **Động đất**: là hiện tượng xảy ra đột ngột từ

	ngoại lực trong việc hình thành địa hình bề mặt Trái Đất	học và hiểu biết bản thân, em hãy giải thích tại sao nội lực và ngoại lực là hai lực đối nghịch nhau? Câu 2: Núi lửa gây nhiều tác hại cho con người, nhưng tại sao quanh các núi lửa vẫn có cư dân sinh sống? - Con người đã có những biện pháp gì để hạn chế bớt những thiệt hại do động đất gây ra? Câu 3: Động đất là gì ? Nêu tác hại của động đất ?	một điểm ở dưới sâu, trong lòng đất làm cho các lớp đất đá gần mặt đất rung chuyển. B - Nội lực là những lực sinh ra ở bên trong Trái Đất làm cho địa hình có xu hướng nâng lên, gồ ghề hơn**.** - Ngoại lực là những lực sinh ra ở bên ngoài trên bề mặt Trái Đất làm cho địa hình có xu hướng san bằng, hạ thấp**.** - Khi núi lửa tắt, dung nham bị phân hủy hình thành các lớp đất đỏ phì nhiêu có sức hấp dẫn rất lớn về nông nghiệp đối với dân cư quanh vùng. - Biện Pháp : + Xây nhà chịu được các chấn động lớn. + Lập các trạm nghiên cứu dự báo trước để kịp thời sơ tán dân khỏi vùng nguy hiểm. - <u>Động đất:</u> là hiện tượng các lớp đất đá gần mặt đất bị rung chuyển do những chuyển động trong lòng Trái Đất. - <u>Tác hại:</u> những trận động đất lớn làm cho nhà cửa, đường sá, cầu cống... bị phá hủy và làm nhiều người chết.

3. Củng cố.
4. 5. Dặn dò.

Tuần: 22 **Tiết: 22**	***Bài 17:*** **LỚP VỎ KHÍ**	**Ngày soạn: 09/02/19** **Ngày giảng: 11/02/19**

I. MỤC TIÊU

Sau bài học, học sinh đạt được:

1. Kiến thức

- Biết được thành phần của không khí, tỉ lệ của mỗi thành phần trong lớp vỏ khí.
- Biết vai trò của hơi nước trong lớp vỏ khí.
- Biết các tầng của lớp vỏ khí: tầng đối lưu, tầng bình lưu, các tầng cao và đặc điểm chính của mỗi tầng.
- Nêu được sự khác nhau về nhiệt độ, độ ẩm của các khối khí: nóng, lạnh, đại dương, lục địa.

2. Kĩ năng: Quan sát, nhận xét video, sơ đồ, hình vẽ về các tầng của lớp vỏ khí.

3. Thái độ: Có ý thức trách nhiệm tham gia bảo vệ môi trường.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học; hợp tác; ..
- Năng lực riêng: sử dụng hình vẽ, tranh ảnh, video.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Đối với giáo viên

- Sơ đồ các khối khí.
- Tranh ảnh, viddeo một số các hiện tượng thời tiết.
- Phiếu học tập.
- Bảng kiến thức.

2. Đối với học sinh: Sách, vở, đồ dùng học tập.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

1. Ổn định lớp, kiểm tra sỉ số (1 phút)

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (Tình huống xuất phát) - 5 phút

1. Mục tiêu

- HS thấy được vai trò của khí Ôxi với sự sống.
- Tạo hứng thú với bài học -> Kết nối với bài học ...

2. Phương pháp - kĩ thuật: Chơi trò chơi "**Ai nhanh hơn**", cá nhân.

3. Phương tiện: máy chiếu, video về nếu mất ôxi trong 5 giây điều khủng khiếp gì sẽ xảy ra với nhân loại.

4. Các bước hoạt động

Bước 1: GV phổ biến thể lệ trò chơi: ***"Ai nhanh hơn"***

- Cả lớp cùng quan sát_trong 1 phút.
- Cử 3 HS của 3 tổ lên bảng, trong vòng 2 phút cùng ghi lên bảng những điều khủng khiếp sẽ xảy với con người nếu mất Ô xi trong 5 giây?

Bước 2: GV tổ chức trò chơi.

Bước 3: Tổng kết, khen thưởng cho HS.

Bước 4: GV dẫn dắt vào vấn đề: *Trò chơi vừa rồi cho các em thấy Ôxi là một thành phần trong lớp vỏ khí mà chúng ta đang sống và có vai trò hết sức quan trọng, vậy lớp vỏ khí này gồm những thành phần nào, cấu tạo ra sao và đóng vai trò gì với Trái Đất. Bài học hôm nay cô cùng các em sẽ làm rõ.*

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Tìm hiểu thành phần của không khí *(Thời gian: 8 phút)*

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng SGK, tranh ảnh, …

2. Hình thức tổ chức: cặp đôi.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: GV yêu cầu HS đọc và khai thác thông tin SGK, biểu đồ hình 45 (trang 4) cho biết: *- Các thành phần của không khí?*	**1) Thành phần của không khí** -Thành phần của không khí : + Khí Nitơ chiếm 78%.

- *Mỗi thành phần chiếm tỉ lệ bao nhiêu?* - *Thành phần nào chiếm vai trò quan trọng nhất?* Bước 2: HS suy nghĩ trả lời. Bước 3: GV nhận xét, chuẩn kiến thức. Mở rộng: GV nói thêm về vòng tuần hoàn nước trên Trái Đất để làm rõ hơn vai trò của hơi nước trong khí quyển.	+ Khí ô xi chiếm 21%. + Hơi nước và các khí khác : 1%. - Lượng hơi nước tuy chiếm tỉ lệ rất nhỏ nhưng nguồn gốc sinh ra các hiện tượng khí tượng như mây, mưa, sương mù...

HOẠT ĐỘNG 2. Tìm hiểu cấu tạo của lớp vỏ khí (Khí quyển)*(Thời gian: 20 phút)*

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng tranh ảnh, sơ đồ, phiếu học tập, SGK… KT học tập hợp tác.

2. Hình thức tổ chức: Nhóm.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: GV yêu cầu HS quan sát sơ đồ hình 46, khai thác thông tin SGK, hiểu biết cá nhân thảo luận theo nhóm (5 phút) với các nhiệm vụ (Phiếu học tập) + Nhóm 1,2: Phiếu học tập số 1. + Nhóm 3,4: Phiếu học tập số 2 + Nhóm 5,6: Phiếu học tập số 3. *Bước 2:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ theo như yêu cầu của GV, sau đó trao đổi trong nhóm để cùng thống nhất phương án trả lời vào phiếu học tập. *Bước 3:* Gọi bất kì HS trong nhóm báo cáo kết quả; các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung. *Bước 4:* GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức. * *Tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường cho HS.*	**2) Cấu tạo của lớp vỏ khí** *(Bảng kiến thức phiếu học tập)*

Phiếu học tập số 1 (Nhóm 1,2)

1. Hãy nêu độ cao, đặc điểm tầng đối lưu:

Tầng khí quyển	Độ cao	Đặc điểm
Tầng đối lưu		

2. Tại khi các nhà leo núi leo lên đỉnh Evevest 8848m (nóc nhà thế giới) lại cảm thấy khó thở?

.....

.....

.....

1. Hãy nêu độ cao, đặc điểm tầng bình lưu:

Tầng khí quyển	Độ cao	Đặc điểm
Tầng bình lưu		

Phiếu học tập số 3 (Nhóm 5, 6)

1. Hãy nêu độ cao, đặc điểm tầng bình lưu:

Tầng khí quyển	Độ cao	Đặc điểm
Tầng bình lưu		

2. Vai trò của lớp ôdôn đối với đời sống trên Trái Đất?

.....

.....

BẢNG KIẾN THỨC

Đặc điểm các tầng khí quyển

Tầng khí quyển	Độ cao	Đặc điểm
Tầng đối lưu	Từ 0 – 16km.	- Nằm sát mặt đất. - Tập trung 90% không khí . - Nhiệt độ giảm dần theo độ cao - Không khí chuyển động theo chiều thẳng đứng - Nơi sinh ra các hiện tượng khí tượng.
Tầng bình lưu	Từ 16 - 80km.	- Trên tầng đối lưu cao 16-80 km . - Có lớp ôdôn lớp này có tác dụng ngăn cản những tia bức xạ có hại cho sinh vật và con người
Các tầng cao của khí quyển	Trên 80km.	- Nằm trên tầng bình lưu. - Không khí cực loãng.

HOẠT ĐỘNG 3. Tìm hiểu các khối khí *(Thời gian: 7 phút)*

1. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng SGK, tranh ảnh, …

2. Hình thức tổ chức: cặp đôi.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: - GV căn cứ vào vị trí hình thành và bề mặt tiết xúc mà ta chia thành cáckhối khí khác nhau. - GV yêu cầu HS quan sát sơ đồ các khối khí, đọc và khai thác SGK mục 3, lựa chọn thông tin điền vào phiếu học tập. *Bước 2:* HS thực hiện nhiệm vụ, có thể so sánh kết quả làm việc với bạn bên cạnh để hoàn thành nội dung. GV quan sát HS làm việc, hỗ trợ HS. *Bước 3:* Cá nhân báo cáo kết quả làm việc.	**3) Các khối khí** *(Bảng kiến thức phiếu học tập)*

Bước 4: GV đánh giá nhận xét kết quả làm việc của HS (chọn một vài sản phẩm giống và khác biệt nhau giữa các HS để nhận xét, đánh giá) và chuẩn kiến thức.	

PHIẾU HỌC TẬP

Đặc điểm các khối khí

Tên khối khí	Đặc điểm	Nơi hình thành

Kết quả bảng kiến thức phiếu học tập:

Đặc điểm các khối khí

Tên khối khí	Đặc điểm	Nơi hình thành
Nóng	Nhiệt độ cao.	Vùng vĩ độ thấp.
Lạnh	Nhiệt độ thấp.	Vùng vĩ độ cao.
Đại dương	Độ ẩm lớn.	Biển, đại dương.
Lục địa	Khô.	Đất liền.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP: **(Cá nhân – 3 phút)**

Bước 1: Yêu cầu HS trả lời câu hỏi sau:

HS cần làm gì để giảm ô nhiễm không khí?

Bước 2: HS suy nghĩ trả lời, GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG

Về nhà sưu tầm:

- Một số tranh ảnh về các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra trên phạm vi Việt Nam thời gian gần đây.

- Mẫu bản tin thời tiết bất kì trong năm.

Tuần 23 Tiết 23	BÀI 18. THỜI TIẾT, KHÍ HẬU VÀ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ	NS: 16/02/19 ND: 18/02/19

I. MỤC TIÊU

Sau bài học, học sinh cần nắm được:

1. **Kiến thức**

- Phân biệt và trình bày được 2 khái niệm: Thời tiết và khí hậu.

- Biết nhiệt độ không khí; nêu được các nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi của nhiệt độ không khí và nguyên nhân làm cho không khí có nhiệt độ.

2. Kỹ năng

- Quan sát, ghi chép một số yếu tố thời tiết đơn giản ở địa phương (nhiệt độ, gió, mưa) trong một ngày (hoặc một vài ngày) qua quan sát thực tế hoặc qua bản tin dự báo thời tiết của tỉnh, khu vực.

- Biết tính nhiệt độ trung bình trong ngày, trong tháng, trong năm của một địa phương dựa vào bảng số liệu.

3. **Thái độ**

- Học sinh (HS) biết được ý nghĩa và vai trò của thời tiết, khí hậu đối với cuộc sống con người

- Giáo dục HS ý thức bảo vệ môi trường trước hiện trạng Trái Đất nóng lên.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tính toán, giải quyết vấn đề, thu thập và xử lý thông tin, làm việc cá nhân, nhóm,...

- Năng lực riêng: phát hiện, liên hệ thực tế và ghi chép thông tin qua thu thập.

II. CHUẨN BỊ

* GV: Nhiệt kế, hình ảnh để minh họa và khai thác kiến thức, bảng phụ.

* HS: Chuẩn bị bài theo hướng dẫn, SGK, bảng phụ.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG: *(5 phút)*

1. Mục tiêu

HS được gợi nhớ, huy động hiểu biết về vị trí hình thành và tính chất của các khối khí, sử dụng kĩ năng đọc tranh ảnh để nhận biết về vị trí, hiểu được tính chất; từ đó tạo hứng thú dẫn dắt vào bài mới.

2. Phương pháp - kĩ thuật**:** Vấn đáp qua tranh ảnh - Cá nhân.

3. Phương tiện: Tranh vẽ.

4. Các bước hoạt động

Bước 1: Yêu cầu HS xác định tên các khối khí tương ứng với những vị trí A, B, C, D theo hình vẽ (mỗi vị trí mang đồng thời 2 tính chất: tính chất về nhiệt độ và độ ẩm).

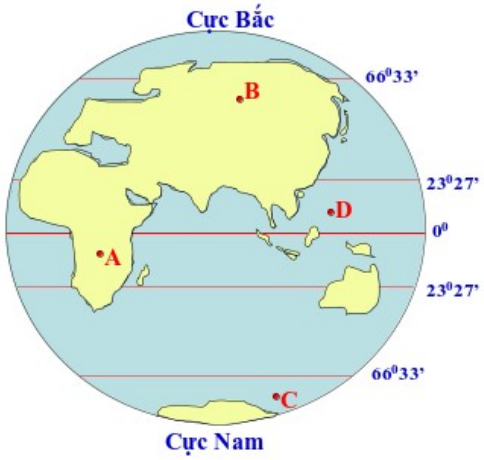

Bước 2: HS quan sát tranh, liên hệ kiến thức bài cũ.

Bước 3: HS trả lời (Vài HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung).

Bước 4: Chuẩn xác và dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: **Tìm hiểu thời tiết, khí hậu** *(Thời gian: 10 phút)*

1. Mục tiêu: Biết được khái niệm thời tiết, khí hậu và sự khác nhau giữa chúng.

2. Phương pháp: Vấn đáp, trực quan, liên hệ.

3. Hình thức tổ chức: Nhóm.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung chính
B1: ** Nhóm chẵn (2,4,6,8): Tìm hiểu về thời tiết* - Em hiểu thế nào là thời tiết ? Cho ví dụ. - Thời tiết hiện tại ở địa phương em như thế nào? Tại sao hằng ngày người ta phải dự báo thời tiết ? ** Nhóm lẻ (1,3,5,7): Tìm hiểu về khí hậu* GV cho HS đọc đoạn văn nói về khí hậu ở miền Bắc vào mùa đông "Ở miền Bắc nước ta…" *(ghi ở bảng phụ)* và trả lời các câu hỏi: Gió mùa Đông Bắc thổi ở đâu? *(miền Bắc)* vào thời gian nào? *(từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau);* Có thường xuyên không?	**1. Thời tiết, khí hậu** - Thời tiết là sự biểu hiện của các hiện tượng khí tượng ở một địa phương, trong một thời gian ngắn.

(Có- Năm nào cũng vậy). Từ đó, em hiểu thế nào là khí hậu? **B2:** HS quan sát, thực hiện **B3**: Đại diện nhóm trả lời, HS cùng nội dung nhận xét, bổ sung trước, sau đó mời nhóm khác nội dung nhận xét. **B4**: GV chuẩn xác kiến thức, chốt ý. Dẫn chứng về thời tiết hiện tại nơi đang ở và khí hậu Quảng Nam.	- Khí hậu là sự lặp đi, lặp lại của tình hình thời tiết ở một địa phương, trong nhiều năm

Hoạt động 2: Nhiệt độ không khí và cách đo nhiệt độ không khí *(8 phút)*

1. Mục tiêu: Biết nhiệt độ của không khí, nguyên nhân không khí có nhiệt độ. Biết cách tính nhiệt độ trung bình trong ngày, trong tháng, trong năm của một địa phương

2. Phương pháp: Vấn đáp, quan sát, liên hệ thực tế, vận dụng kiến thức liên môn.

3. Hình thức tổ chức: Nhóm.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung chính
B1: Giao nhiệm vụ cho các nhóm: - *Nhóm chẵn:* Hiện tại nhiệt độ không khí nơi em đang ở như thế nào? Em hiểu nhiệt độ không khí là gì? Nguyên nhân làm cho không khí có nhiệt độ? - *Nhóm lẻ:* +Tại sao khi đo nhiệt độ không khí, người ta phải để nhiệt kế trong bóng râm và cách mặt đất 2 m? + Tính nhiệt độ trung bình trong ngày tại Hà Nội dựa vào số liệu *(GV ghi số liệu ở bảng)* và rút ra cách tính. **B2**: HS liên hệ thực tế, trao đổi **B3**: Gọi đại diện các nhóm trả lời. HS nhóm cùng nội dung nhận xét, bổ sung. Sau đó HS khác nội dung nhận xét, bổ sung. **B4**: GV chuẩn xác kiến thức **- Giáo dục ý thức BVMT thông qua hình ảnh** - Cho HS xem những hình ảnh về cách đo nhiệt độ không khí. - GV nêu cách tính nhiệt độ trung bình trong tháng, trong năm - GV chuyển ý	**2. Nhiệt độ không khí và cách đo nhiệt độ không khí.** - Độ nóng, lạnh của không khí gọi là nhiệt độ không khí - Cách đo: + Để nhiệt kế trong bóng râm và cách mặt đất 2 m. + Đo ít nhất 3 lần trong ngày vào lúc 5 giờ, 13 giờ và 21 giờ. + Cách tính: Nhiệt độ trung bình trong ngày bằng tổng nhiệt độ các lần đo, chia cho số lần đo.

Hoạt động 3: Các nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi nhiệt độ của không khí *(14 phút)*

1. Mục tiêu: Nêu được các nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi nhiệt độ không khí
2. Phương pháp: Quan sát, liên hệ, vấn đáp,..
3. Hình thức tổ chức: Trao đổi nhóm

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung chính
B1: Giao nhiệm vụ cho các nhóm *(Nội dung ghi ở bảng phụ)* *Nhóm 1-3*: Quan sát hình vẽ, nêu nhận xét về nhiệt độ không khí ở vùng gần biển và vùng nằm sâu trong đất liền vào mùa đông, mùa hạ? *Nhóm 4-6*: - Tại sao về mùa hè ở nước ta, người ta thường đi du lịch ở các khu vực thuộc vùng núi ? - Tại sao nhiệt độ không khí giảm dần theo độ cao? - Tính sự chênh lệch về độ cao giữa hai địa điểm (theo hình 48 SGK) *Nhóm 7-8*: - Tại sao ở 2 vùng cực luôn luôn bị đóng băng ? - Nhận xét nhiệt độ không khí thay đổi theo vĩ độ? Giải thích? **B2**: Các nhóm thực hiện **B3**: Lần lượt đại diện các nhóm trình bày, HS nhóm khác nhận xét, bổ sung **B4**: GV chuẩn xác, kết luận.	**3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi nhiệt độ của không khí** *a) Vị trí gần hay xa biển* Nhiệt độ không khí ở những miền nằm gần biển và những miền nằm sâu trong lục địa có sự khác nhau *b) Độ cao:* Càng lên cao nhiệt độ không khí càng giảm *c) Vĩ độ địa lí:* Không khí ở vùng vĩ độ thấp nóng hơn không khí ở vùng vĩ độ cao

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP *(4 phút)*

1. Mục tiêu: Nhằm kiểm tra mức độ tiếp thu bài của HS cũng như khả năng vận dụng, liên hệ thực tế

2. Phương pháp, kỹ thuật: làm việc với số liệu.

3. Hình thức tổ chức: Hoạt động cá nhân.

- Trò chơi *"Em tập làm biên tập viên"*. Cho thông tin sau:

Khu vực Đà Nẵng đến Bình Thuận

(Thứ bảy, ngày 18/2/2019)

+ Nhiệt độ 19- 28^{0}C
+ Sáng sớm và đêm có sương mù; trưa, chiều trời nắng nhẹ
+ Gió Đông Bắc cấp 2, cấp 3.

Em hãy biên tập thành bản tin dự báo thời tiết và trình bày trước lớp

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG: *(3 phút)*

Vì sao vào mùa hè ở nước ta nhiều người thường đi nghỉ mát ở các khu du lịch thuộc vùng núi? Hãy kể tên các khu nghỉ mát nổi tiếng ở vùng núi nước ta?

E. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI, MỞ RỘNG *(1 phút)*

- Tại sao không khí trên mặt đất không nóng nhất vào lúc 12 giờ trưa (lúc bức xạ mặt trời mạnh nhất) mà lại nóng nhất vào lúc 13 giờ?
- Học bài, chuẩn bị bài mới: Khí áp và gió trên Trái Đất.

Tuần: **Tiết:**	**Bài 19: KHÍ ÁP VÀ GIÓ TRÊN TRÁI ĐẤT**	**Ngày soạn: 23/02/19** **Ngày giảng: 25/02/19**

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nắm được khái niệm khí áp. Hiểu và trình bày được sự phân bố khí áp trên TĐ.
- Nêu được tên, phạm vi hoạt động và hướng của các loại gió thổi thường xuyên trên TĐ.

2. Kĩ năng:

- Quan sát, nhận xét, phân tích, giải thích, sử dụng tranh ảnh.
- Xác định được các đai khí áp và các loại gió chính trên Trái Đất.

3. Thái độ:

HS biết được ích lợi của gió đối với đời sống và sinh hoạt của con người.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung: tự học; hợp tác; trao đổi...
- Năng lực riêng: sử dụng hình vẽ, tranh ảnh...

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH

1. Đối với giáo viên:

- Tranh khí áp và gió trên Trái Đất, bản đồ thế giới.
- Bảng da.

2. Đối với học sinh

- Sách, vở, đồ dùng học tập, bảng da nhóm.
- Dựa vào kênh hình, kênh chữ bài 19 trả lời câu hỏi trong bài.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

A. Hoạt động khởi động: (5 phút)

1. Mục tiêu

HS được gợi nhớ, hiểu biết về khí áp và gió trên Trái Đất, sử dụng kĩ năng quan sát tranh ảnh để nhận biết về sự phân bố các đai khí áp và phạm vi hoạt động của các loại gió. Qua đó HS biết được ảnh hưởng của chúng đối với sản xuất và sinh hoạt của con người trên TĐ.

2. Phương pháp - kĩ thuật: Vấn đáp, trao đổi, cá nhân, nhóm.

3. Phương tiện: Tranh khí áp và gió trên TĐ, bảng da.

4. Các bước hoạt động:

Bước 1: Giao nhiệm vụ

Giáo viên đưa ra bảng số liệu về nhiệt độ, cấp gió… ở một số địa phương, cho HS quan sát và hỏi: Các yếu tố này hằng ngày các em thường được nghe, thấy ở đâu?

Bước 2: HS quan sát bảng số liệu và bằng hiểu biết để trả lời

Bước 3: HS trả lời, HS khác nhận xét).

Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

GV từ thông tin đại chúng(chương trình dự báo thời tiết), hoặc từ tài liệu, sách báo cho các em thấy được khí áp và gió là một yếu tố của khí hậu. Để hiểu được khí áp là gì? Có các vành đai khí áp nào trên Trái Đất? Có mấy loại gió chính, phạm vi hoạt động của chúng như thế nào? Bài học hôm nay các em cùng cô tìm hiểu nội dung đó qua bài 19 " Khí áp và gió trên TĐ"

B. Hình thành kiến thức mới:

Hoạt động 1: **Tìm hiểu khí áp các đai khí áp trên TĐ** *(17 phút)*

-Mục tiêu: Nêu được khái niệm khí áp và trình bày được sự phân bố các đai khí áp cao và thấp trên TĐ.

-Phương pháp, kĩ thuật dạy học: Phương pháp sử dụng tranh ảnh, SGK.

-Hình thức tổ chức: cá nhân, cặp đôi.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
B1: GV yêu cầu HS dựa vào SGK, H50 (SKG) và kiến thức đã học cho biết: - Khí áp là gì? - Dụng cụ đo khí áp? Đơn vị tính? - Các đai khí áp thấp, cao nằm ở những vĩ độ nào? - Nhận xét sự phân bố các đai khí áp trên TĐ? - Tại sao các đai khí áp không liên tục? **B2:** HS thực hiện nhiệm vụ(nhóm đôi), trao đổi kết quả làm việc. **B 3:** Trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung. **B 4:** GV nhận xét, bổ sung và chuẩn kiến thức(kết hợp sử dụng bản đồ)	1. **Khí áp, các đai khí áp trên Trái đất** a. Khí áp: -Sức ép của không khí lên bề mặt Trái Đất gọi là khí áp. -Đơn vị đo khí áp là mm thủy ngân. b. **Các đai khí áp trên Trái đất** -Khí áp được phân bố trên TĐ thành các đai khí áp thấp và khí áp cao từ xích đạo về cực +Các đai áp thấp nằm ở khoảng vĩ độ 0^0 và khoảng vĩ độ 60^0B và N +Các đai áp cao nằm ở khoảng vĩ độ 30^0 B và N và khoảng vĩ độ 90^0B và N(cực Bắc và Nam)

Hoạt động 2: Tìm hiểu về gió và các hoàn lưu khí quyển*(18 phút)*

-Mục tiêu: HS nêu được tên, phạm vi hoạt động và hướng của các loại gió chính trên TĐ

-Phương pháp, kĩ thuật dạy học: Phương pháp sử dụng tranh ảnh, SGK, vấn đáp.

-Hình thức tổ chức: Cá nhân, nhóm

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
B1: GV giao nhiệm vụ Y/ cầu HS nghiên cứu mục 2 SGK cho biết: -Gió là gì? Nguyên nhân nào sinh ra gió? - Sự chênh lệch khí áp giữa 2 vùng càng lớn thì tốc độ của gió như thế nào?	**2**. **Gió và các hoàn lưu khí quyển** a. Gió:

-Khi nào không có gió?

* **Liên hệ**: Cho học sinh xem tranh ảnh(GV đưa ra một số tranh về ích lợi, tác hại của gió), và bằng hiểu biết của bản thân, cho biết gió có ảnh hưởng như thế nào đối với sản xuất và đời sống của con người?

-Tìm hiểu các hoàn lưu khí quyển

-Y/ cầu HS quan sát tranh H51(SGK) cho biết:

-Sự chuyển động của không khí giữa các đai áp cao, áp thấp tạo thành một hệ thống gió thổi vòng tròn gọi là gì ?

GV yêu cầu HS hoạt động nhóm dựa vào H51(SGK) hoàn thành nội dung trong bảng mẫu sau: (4') Các nhóm cùng nội dung

Loại gió	phạm vi gió thổi	Hướng gió
Tín phong		
Tây ôn đới		
Đông cực		

- Tại sao gió tín phong và Tây ôn đới không thổi theo hướng kinh tuyến mà hơi lệch phải(nửa cầu Bắc), lệch trái(nửa cầu Nam)?

B2: HS thực hiện nhiệm vụ, thảo luận nhóm trao đổi kết quả

B3: Gọi 1 HS đại diện nhóm trình bày trước lớp, nhóm khác nhận xét, bổ sung.

B 4: GV nhận xét, bổ sung và chuẩn xác kiến thức.

- Kết luận theo bảng(bảng da)

GV: do sự vận động tự quay của Trái Đất Tín phong và Tây ôn đới tạo thành 2 hoàn lưu khí quyển quan trọng nhất trên Trái Đất).

-Gió là sự chuyển động của không khí từ nơi áp cao về nơi áp thấp.

-Nguyên nhân: Do sự chênh lệch khí áp giữa 2 vùng tạo ra.

b. <u>Các hoàn lưu khí quyển</u>

Loại gió	phạm vi gió thổi	Hướng gió
Tín phong	từ khoảng các vĩ độ 30^0B và N về XĐ	Ở nửa cầu Bắc hướng ĐB, ở nửa cầu Nam hướng ĐN
Tây ôn đới	từ khoảng các vĩ độ 30^0B và N lên khoảng các vĩ độ 60^0B và N	ở nửa cầu B, gió hướng TN, ở nửa cầu N, gió hướng TB
Đông cực	Từ khoảng các vĩ độ 90^0Bvà N về 60^0B và N	ở nửa cầu B, gió hướng ĐB, ở nửa cầu N, gió hướng ĐN

C. Hoạt động luyện tập: *(3 phút)*

- Mục tiêu: Nhằm hệ thống hóa và cho học sinh nắm toàn bộ kiến thức trọng tâm của bài học

- Phương pháp: vấn đáp, luyện tập

Điền vào hình vẽ (hình vẽ trống vẽ trên bảng da) các đai áp cao, áp thấp, các loại gió Tín phong, Tây ôn đới, Đông cực

D.Hoạt động mở rộng *(2 phút)*

- Mục tiêu: Giúp học sinh vận dụng kiến thức đã học để liên hệ thực tế và giải quyết vấn đề
- Phương pháp, kỹ thuật: Sử dụng tài liệu tham khảo, sách báo, phương tiện truyền thông
- Tìm hiểu thêm về ích lợi và tác hại của gió đối với sản xuất và đời sống con người trên TĐ

-Chuẩn bị bài 20 "Hơi nước trong không khí và mưa"

Dựa vào thông tin SGK, số liệu, tranh ảnh, biểu đồ, lược đồ

+Tìm hiểu hơi nước và độ ẩm không khí

+Mưa và sự phân bố mưa trên Trái Đất.

Tuần: 25 *Ngày soạn: 02/3/2019*
Tiết: 25 *Ngày dạy: 04/3/2019*

Bài 20.
HƠI NƯỚC TRONG KHÔNG KHÍ, MƯA

I. MỤC TIÊU.

1 Kiến thức:

- Biết được vì sao không khí có độ ẩm và nhận xét được mối quan hệ giữa nhiệt độ không khí và độ ẩm

- Trình bày được quá trình tạo thành mây, mưa. Sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất

- Nêu được sự khác nhau giữa thời tiết và khí hậu

2. Kĩ năng: Quan sát, ghi chép một số yếu tố thời tiết đơn giản ở địa phương (nhiệt độ, gió, mưa. trong 1 ngày (hoặc một vài ngày) qua quan sát thực tế hoặc qua bản tin dự báo thời tiết của tỉnh thành phố.

3. Thái độ: Giúp các em hiểu biết thêm về thực tế.

***** *Các kĩ năng giáo dục cơ bản trong bài học.*

- Tư duy: Thu thập và xử lí thông tin từ một số yếu tố thời tiết đơn giản ở địa phương (nhiệt độ, gió, mưa. trong 1 ngày (hoặc một vài ngày) qua quan sát thực tế hoặc qua bản tin dự báo thời tiết của tỉnh/thành phố (Hoạt động 1 và 2)

- Giao tiếp: Trình bày suy nghĩ, ý tưởng, lắng nghe, phản hồi tích cực. (Hoạt động 1 và 2)

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH.

1. Chuẩn bị của giáo viên: Bản đồ khí quyển.

2. Chuẩn bị của học sinh: Đọc trước nội dung bài học.

III. PHƯƠNG PHÁP. Gợi mở, trình bày, vấn đáp, phân tích.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp. (1p’)

2. Kiểm tra bài cũ. (4p’)

CH: Khí áp là gì? Người ta đo khí áp bằng gì?

Trả lời:

- Không khí tuy nhẹ nhưng vẫn có trong lượng. Vì khí quyển rất dày, nên trọng lượng của nó cũng tạo ra 1 sức ép rất lớn lên bề mặt Trái Đất. Sức ép đó gọi là khí áp.

- Khí áp kế.

3. Bài mới.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
1. Hoạt động 1: (16p’) Hơi nước và độ	**1. Hơi nước và độ ẩm của không khí.**

ẩm của không khí: GV: Yêu cầu HS đọc (SGK) cho biết: - Trong thành phần không khí lượng hơi nước chiếm bao %? (Học sinh trung bình) (1%) - Nguồn cung cấp hơi nước trong không khí? (Học sinh trung bình) (do hiện tượng bốc hơi của nước trong các biển, hồ, ao, sông, suối). - Độ ẩm của không khí là gì? (Học sinh trung bình) (Là do hơi nước có trong không khí nên không khí có độ ẩm) - Người ta đo độ ẩm của không khí bằng ẩm kế. - Quan sát bảng có nhận xét gì về mối quan hệ giữa nhiệt độ và lượng hơi nước đó trong không khí? (Học sinh khá) (nhiệt độ không khí càng cao càng chứa được nhiều hơi nước.	*a. Độ ẩm của không khí.* - Không khí bao giờ cũng chứa một lượng hơi nước nhất định lượng hơi nước đó làm cho không khí có độ ẩm. *b. Mối quan hệ giữa nhiệt độ không khí và độ ẩm.* - Nhiệt độ có ảnh hưởng đến khả năng chứa hơi nước của không khí. Nhiệt độ không khí càng lên cao, lượng hơi nước chứa được càng nhiều (Độ ẩm càng cao).
2. Hoạt động 2: (20p') Mưa và sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất. GV: Yêu cầu HS quan sát H52 và H53 cho biết: - Mưa được hình thành do đâu? (Học sinh trung bình) (Khi không khí bốc lên cao, bị lạnh dần hơi nước sẽ ngưng tụ thành các hạt nước nhỏ, tạo thành mây. Gặp điều kiện thuận lợi, hơi nước tiếp tục ngưng tụ làm các hạt nước ta dần rồi rơi xuống đất thành mưa.) - Cách tính lượng mưa tháng? (Học sinh trung bình) (Cộng tất cả lượng mưa các ngày trong tháng) - Tính lượng mưa trong năm: Cộng toàn bộ lượng mưa trong cả 12 tháng lại. - Cách tính lượng mưa trung bình năm? (Học sinh trung bình) (Tổng lượng mưa nhiều năm chia số năm) GV: Yêu cầu HS quan sát hình 54 (SGK) cho biết:	**2. Mưa và sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất.** ** Quá trình tạo thành mây, mưa.* - Khi không khí bốc lên cao, bị lạnh dần hơi nước sẽ ngưng tụ thành các hạt nước nhỏ, tạo thành mây. Gặp điều kiện thuận lợi, hơi nước tiếp tục ngưng tụ làm các hạt nước tan dần rồi rơi xuống đất thành mưa. *a. Tính lượng mưa trung bình của một địa phương.* - Đo bằng dụng cụ: Thùng đo mưa (Vũ kế) - Tính lượng mưa trong tháng: Cộng tất cả lượng mưa các ngày trong tháng. - Tính lượng mưa trong năm: Cộng toàn bộ lượng mưa trong cả 12 tháng lại. *b. Sự phân bố lượng mưa trên thế giới.*

- Sự phân bố lượng mưa trên thế giới? (Học sinh trung bình) - Phân bố không đồng đều. - Mưa nhiều ở vùng xích đạo. - Mưa ít ở vùng cực và gần cực.	- Phân bố không đồng đều từ xích đạo về cực. + Mưa nhiều nhất ở vùng xích đạo. + Mưa ít nhất là 2 vùng cực Bắc và cực Nam.

3. Củng cố (3p')

- Hơi nước và độ ẩm của không khí?
- Mưa và sự phân bố lượng mưa trên thế giới?

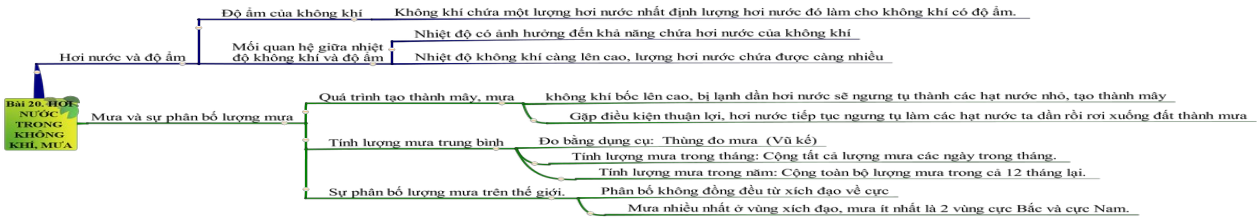

4. Dặn dò, hướng dẫn về nhà (1 phút)

- Trả lời câu hỏi và bài tập: 1, 2, 3, 4 (SGK)
- Đọc trước bài 21.

Tuần: 26 *Ngày soạn: 09/3/2019*
Tiết: 26 *Ngày dạy: 11/3/2019*

Bài 21. THỰC HÀNH
PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ NHIỆT ĐỘ, LƯỢNG MƯA

I. MỤC TIÊU.

1. Kiến thức: Học sinh biết cách đọc và khai thác thông tin, rút ra nhận xét về thời gian và lượng mưa của một địa phương được thể hiện trên biểu đồ.

2. Kĩ năng: Nhận biết được dạng biểu đồ. Phân tích và đọc biểu đồ.

3. Thái độ: Giúp các em hiểu biết thêm về thực tế

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH.

1. Chuẩn bị của giáo viên: Bảng phụ.

2. Chuẩn bị của học sinh: Đọc trước nội dung bài học.

III. PHƯƠNG PHÁP. Gợi mở, trình bày, vấn đáp, phân tích.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp. (1p')

2. Kiểm tra bài cũ. (5p')

CH: Độ ẩm của không khí là gì?

Trả lời: Không khí bao giờ cũng chứa một lượng hơi nước nhất định lượng hơi nước đó làm cho không khí có độ ẩm.

3. Bài mới.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
1. Hoạt động 1: (20p') Bài 1. GV: Yêu cầu học sinh quan sát H55 (SGK) cho biết: - Những yếu tố nào được biểu hiện trên biểu đồ? (Học sinh trung bình) - Yếu tố nào được biểu hiện theo đường, yếu tố nào được biểu hiện theo cột? (Học sinh trung bình) - Trục bên nào biểu hiện nhiệt độ? Trục bên nào biểu hiện lượng mưa? (Học sinh trung bình) - Đơn vị biểu hiện lượng mưa và nhiệt độ là gì? (Học sinh trung bình) GV: Chuẩn kiến thức. + Hoạt động nhóm: 4 nhóm HS: Dựa vào bảng trị số vừa hoàn thành và H55 (SGK) cho biết: Nhóm 1, 2 Nhận xét về nhiệt độ. Nhóm 3, 4 nhận xét lượng mưa của Hà	**I. Bài tập 1.** *1. Nhiệt độ và lượng mưa.* - Nhiệt độ biểu hiện theo đường. - Lượng mưa được biểu hiện theo hình cột. - Trục dọc bên phải (Nhiệt độ). - Trục dọc bên trái (Lượng mưa..) - Đơn vị thể hiện nhiệt độ là: ^{0}C. - Đơn vị thể hiện lượng mưa là: mm *2. Ghi kết quả vào bảng.*

Nội. Thảo luận thống nhất ghi vào phiếu (5p'). - B3 thảo luận trước toàn lớp. Treo phiếu học tập – GV đưa đáp án các nhóm nhận xét - Lượng mưa: Mưa nhiều vào các tháng 6, 7, 8, 9. Còn mưa ít vào các tháng 10 – 4. - Nhiệt độ: Cao ở các tháng 6, 7, 8, 9. Thấp ở các tháng 10, 11, 12, 1, 2, 3, 4. **2. Hoạt động 2:** (16p') Bài 2. GV: Yêu cầu học sinh quan sát H56 và H57 (SGK) cho biết: HS: Hoàn thành bảng thống kê (SGK) GV: Chuẩn kiến thức HS: Từ bảng ở bài 2 cho biết: - Biểu đồ nào của nửa cầu Bắc? (Học sinh trung bình) - Biểu đồ nào là của nửa cầu Nam? (Học sinh trung bình)	* Nhận xét: + Lượng mưa: Mưa nhiều vào các tháng 6, 7, 8, 9. Còn mưa ít vào các tháng 10 – 4 + Nhiệt độ: Cao ở các tháng 6, 7, 8, 9 Thấp ở các tháng 10, 11, 12, 1, 2, 3, 4 **II. Bài tập 2.** 2. Bài tập 2 - Biểu đồ A (ở nửa cầu Bắc) - Biểu đồ B (ở nửa cầu Nam)

3. Củng cố (2 phút)
- Giáo viên nhắc lại kiến thức của các bài tập.
- Hướng dẫn học sinh hoàn thành các bài tập

4. Dặn dò, hướng dẫn về nhà (1 phút) Đọc trước bài 22

Tuần: 27 ***Ngày soạn: 16.03.2019***

Tiết: 27 *Ngày dạy: 18.03.2019*

Bài 22. CÁC ĐỚI KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT

I. MỤC TIÊU.

1. Kiến thức: Học sinh nắm được vị trí và ưu điểm của các chí tuyến và vùng cực trên bề mặt trái đất.

- Nêu được sự khác nhau giữa thời tiết và khí hậu
- Biết được 5 đới khí hậu chính trên Trái Đất; Trình bày được giới hạn và đặc điểm của từng đới

2. Kỹ năng:

- Nhận xét các hình:

+ Các tầng của lớp vỏ khí

+ Các đai khí áp và các loại gió chính.

+ 5 đới khí hậu chính trên Trái Đất.

3. Thái độ: Giúp các em hiểu biết thêm về thực tế

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH.

1. Chuẩn bị của giáo viên: Bảng phụ.

2. Chuẩn bị của học sinh: Đọc trước nội dung bài học.

III. PHƯƠNG PHÁP. Gợi mở, trình bày, vấn đáp, phân tích.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp. (1p')

2. Kiểm tra bài cũ. (4p')

CH : Trình bày mối quan hệ giữa nhiệt độ không khí và độ ẩm?

Trả lời:

+ Nhiệt độ có ảnh hưởng đến khả năng chứa hơi nước của không khí.

+ Nhiệt độ không khí càng lên cao, lượng hơi nước chứa được càng nhiều (Độ ẩm càng cao).

3. Bài mới.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
1. Hoạt động 1: (16p') Các chí tuyến và các vòng cực trên trái đất: - Nhắc lại những ngày mặt trời chiếu thẳng góc vào đường Xích đạo và 2 đường chí tuyến Bắc và Nam? (Học sinh trung bình) (Hạ chí và đông chí) - Trên Trái Đất có mấy đường chí tuyến? (Học sinh trung bình) - Các vòng cực là giới hạn của khu vực có đặc điểm gì? (Học sinh trung bình) (Có ngày và đêm dài 24h)	**1. Các chí tuyến và các vòng cực trên Trái Đất.** - Trên bề mặt Trái Đất có 2 đường chí tuyến. + Chí tuyến Bắc + Chí tuyến Nam - Có 2 vòng cực trên Trái Đất.

- Trên Trái Đất có mấy vòng cực? (Học sinh trung bình) **2. Hoạt động 2:** (20p') Sự phân chia bề mặt Trái Đất ra các đới khí hậu theo vĩ độ. - Dựa vào H58 cho biết có mấy vành đai nhiệt trên Trái Đất? (Học sinh trung bình) (Có 5 vành đai nhiệt) + Hoạt động nhóm: 3 nhóm - Bước 1 GV giao nhiệm vụ cho các nhóm Xác định vị trí của đới khí hậu ở H58 (SGK) nêu đặc điểm của các đới khí hậu? (Học sinh trung bình, khá) Nhóm 1: Nghiên cứu đặc điểm của đới nóng? Nhóm 2: Nghiên cứu đặc điểm của đới ôn hòa? Nhóm 3: Nghiên cứu đặc điểm của đới lạnh - Bước 2 thảo luận thống nhất ghi vào phiếu (5p') - Bước 3 thảo luận trước toàn lớp - Treo phiếu học tập – GV đưa đáp án các nhóm nhận xét a. Đới nóng: (Nhiệt đới) + Quanh năm có góc chiếu ánh sáng Mặt Trời lúc giữa trưa tương đối lớn và thời gian chiếu trong năm chênh lệch nhau ít. + Lượng nhiệt hấp thụ tương đối nhiều nên quanh năm nóng. + Gió thổi thường xuyên: Tín phong. + Lượng mưa trung bình: 1000 mm – 2000 mm. b. Hai đới ôn hòa: (Ôn đới) + Lượng nhiệt nhận được trung bình, các mùa thể hiện rõ rệt trong năm. + Gió thổi thường xuyên: Tây ôn đới. + Lượng mưa trung bình: 500 – 1000 mm. c. Hai đới lạnh: (Hàn đới) + Khí hậu giá lạnh, có băng tuyết hầu như quanh năm. + Gió đông cực thổi thường xuyên. + Lượng mưa 500 mm.	+ Vòng cực Bắc + Vòng cực Nam. - Các vòng cực l và chí tuyến là ranh giới phân chia các vành đai nhiệt. **2. Sự phân chia bề mặt trái đất ra các đới khí hậu theo vĩ độ.** - Có 5 vành đai nhiệt - Tương ứng với 5 đới khí hậu trên Trái Đất. (1 đới nóng, 2 đới ôn hoà, 2 đới lạnh) a. Đới nóng: (Nhiệt đới) - Giới hạn: từ chí tuyến Bắc đến chí tuyến Nam. - Đặc điểm: + Quanh năm có góc chiếu ánh sáng Mặt Trời lúc giữa trưa tương đối lớn và thời gian chiếu trong năm chênh lệch nhau ít. + Lượng nhiệt hấp thụ tương đối nhiều nên quanh năm nóng. + Gió thổi thường xuyên: Tín phong. + Lượng mưa trung bình: 1000 mm – 2000 mm. b. Hai đới ôn hòa: (Ôn đới) - Giới hạn: từ chí tuyến Bắc, Nam đến vòng cực Bắc, Nam. - Đặc điểm: + Lượng nhiệt nhận được trung bình, các mùa thể hiện rõ rệt trong năm. + Gió thổi thường xuyên: Tây ôn đới. + Lượng mưa trung bình: 500 – 1000 mm. c. Hai đới lạnh: (Hàn đới) - Giới hạn: từ 2 vòng cực Bắc, Nam đến 2 cực Bắc, Nam. - Đặc điểm: + Khí hậu giá lạnh, có băng tuyết

	hầu như quanh năm. + Gió đông cực thổi thường xuyên. + Lượng mưa 500 mm.

3. Củng cố. (3p') Vị trí các đới khí hậu và đặc điểm của các đới khí hậu.

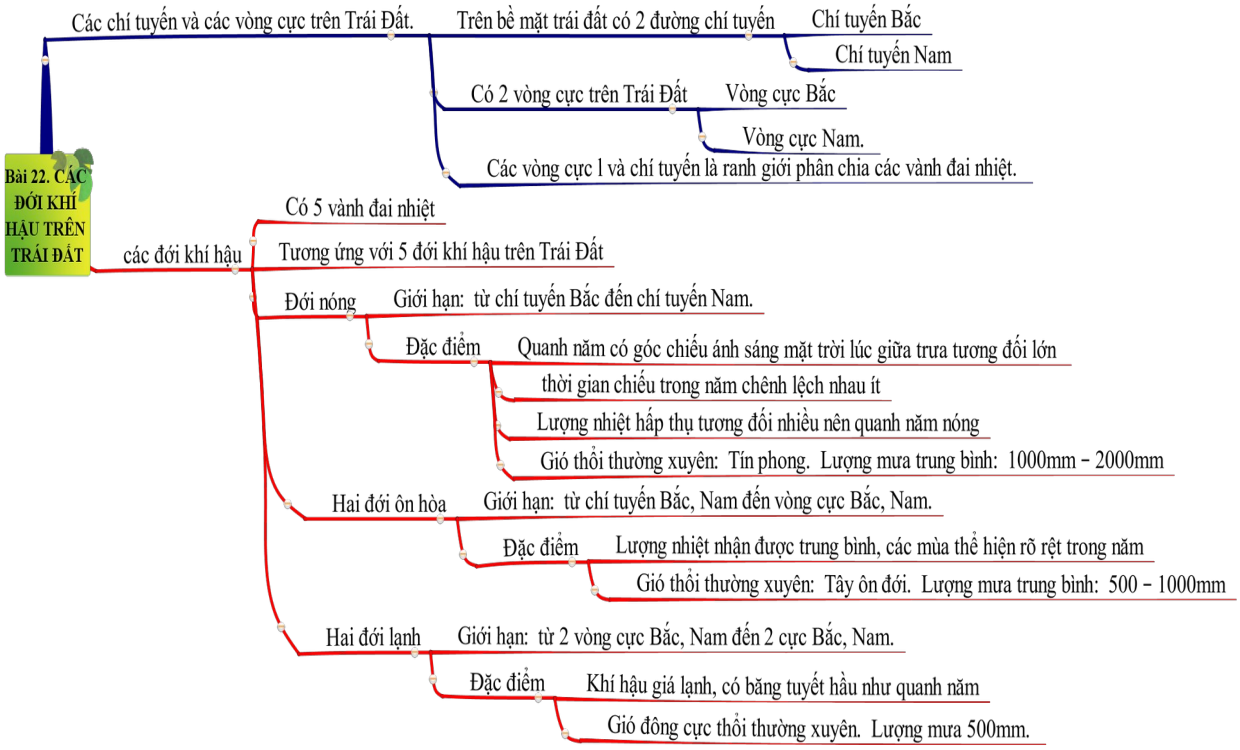

4. Dặn dò, hướng dẫn về nhà (1p') Học bài theo câu hỏi SGK

Tuần: 29 ***Ngày soạn: 13.03.2017***
Tiết: 29 ***Ngày dạy: 15.03.2017***

Bài 23. SÔNG VÀ HỒ.

I. MỤC TIÊU.

1. Kiến thức:

- Trình bày được khái niệm sông, lưu vực sông, hệ thống sông, lưu lượng nước; nêu được mối quan hệ giữa nguồn cấp nước và chế độ nước sông
- Trình bày được khái niệm hồ, phân loại hồ căn cứ vào nguồn gốc, tính chất của nước

2. Kỹ năng:

- Sử dụng mô hình để mô tả hệ thống sông: sông chính, phụ lưu, chi lưu.
- Nhận biết nguồn gốc một số loại hồ qua tranh ảnh: hồ núi lửa, hồ băng hà, hồ móng ngựa, hồ nhân tạo…

3. Thái độ: Giúp các em hiểu biết thêm thực tế.

* *Các kĩ năng giáo dục cơ bản trong bài học.*

- Tư duy: Thu thập và xử lí thông tin (Hoạt động 1 và 2)
- Giao tiếp: Trình bày suy nghĩ, ý tưởng, lắng nghe, phản hồi tích cực. (Hoạt động 1 và 2)
- Giáo dục học sinh ý thức bảo vệ môi trường sinh thái: môi trường nước.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH.

1. Chuẩn bị của giáo viên: Bản đồ sông ngòi việt nam

2. Chuẩn bị của học sinh: Đọc trước nội dung bài học.

III. PHƯƠNG PHÁP. Trình bày, gợi mở, nhận xét

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp. (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ. Không

3. Bài mới.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
1. Hoạt động 1: (18p') **Tìm hiểu sông và lượng nước của sông.** GV: Yêu cầu HS đọc kiến thức SGK và bằng sự hiểu biết thực tế hãy mô tả lại những dòng sông mà em từng gặp? Quê em có dòng sông nào chảy qua? (Học sinh trung bình) - Sông là gì? (Học sinh trung bình) (Là dòng chảy tự nhiên thường xuyên, tương đối ổn định trên bề mặt thực địa. - Nguồn cung cấp nước cho sông? (Học sinh trung bình) (Nguồn cung cấp nước cho sông: mưa, nước ngầm, băng tuyết tan) GV chỉ 1 số sông ở Việt Nam, đọc tên và xác định hệ thống sông điển hình để hình thành	**1. Sông và lượng nước của sông.** *a. Sông.* - Là dòng chảy tự nhiên thường xuyên, tương đối ổn định trên bề mặt thực địa.

khái niệm lưu vực - Lưu vực sông là gì? (Học sinh trung bình) (diện tích đất đai cung cấp thường xuyên cho sông gọi là: Lưu vực sông) - QS H59 cho biết Hệ thống sông chính bao gồm? (Học sinh trung bình) (Phụ lưu. Sông chính. Chi lưu.) GV: Yêu cầu HS quan sát bảng số liệu (SGK) cho biết: - Lưu lượng nước của sông? (Học sinh trung bình) (Lượng nước chảy qua mặt cắt ngang lòng sông ở 1 địa điểm trong 1 giây (m^3/s) - Lưu lượng nước của sông phụ thuộc vào? (Học sinh trung bình) (Lượng nước của một con sông phụ thuộc vào diện tích lưu vực và nguồn cung cấp nước. - Thế nào là tổng lượng nước trong mùa cạn tổng lượng nước trong mùa lũ của 1 con sông? (Học sinh trung bình) (chế độ nước sông hay thuỷ chế là nhịp điệu thay đổi lưu lượng của 1 con sông trong 1 năm).	- Lưu vực sông: Là diện tích đất đai cung cấp thường xuyên cho một con sông - Hệ thống sông: Dòng sông chính cùng với phụ lưu, chi lưu hợp thành hệ thống sông. *b. Lượng nước của sông.* - Lưu Lượng: Là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang lòng sông ở 1 địa điểm trong 1 giây đồng hồ (m^3/s) - Mối quan hệ giữa nguồn cấp nước và chế độ chảy (Thủy chế) của sông: Nếu sông chỉ phụ thuộc vào một nguồn cấp nước thì thủy chế của nó tương đối đơn giản; còn nếu sông phụ thuộc vào nhiều nguồn cấp nước khác nhau thì thủy chế của nó phức tạp
2. Hoạt động 2: (22p') **Tìm hiểu về hồ** GV: Yêu cầu học sinh đọc (SGK) cho biết: - Hồ là gì? (Học sinh trung bình) (Là khoảng nước đọng tương đối sâu và rộng trong đất liền) - Có mấy loại hồ? (Học sinh trung bình) (Có 2 loại hồ: Hồ nước mặn. Hồ nước ngọt) - Hồ được hình thành như thế nào? (Học sinh khá) Nguồn gốc hình thành khác nhau. + Hồ vết tích của các khúc sông (Hồ Tây) + Hồ miệng núi lửa (Plâycu) - Hồ nhân tạo (Phục vụ thủy điện) - Tác dụng của hồ? (Học sinh khá) (Tác dụng của hồ: Điều hòa dòng chảy, tưới tiêu, giao thông, phát điện.. . - Tạo các phong cảnh đẹp, khí hậu trong lành, phục vụ nhu cầu an dưỡng, nghỉ ngơi, du lịch)	**2. Hồ.** ** Hồ:* Là những khoảng nước đọng tương đối sâu và rộng trong đất liền. ** Phân loại hồ:* - Căn cứ vào tính chất của nước, hồ có 2 loại hồ: + Hồ nước mặn. + Hồ nước ngọt. - Căn cứ vào nguồn gốc hình thành khác nhau. + Hồ vết tích của các khúc sông (Hồ Tây) + Hồ miệng núi lửa (Plâycu) - Hồ nhân tạo (Phục vụ thủy điện) ** Tác dụng của hồ:* Điều hòa dòng chảy, tưới tiêu, giao thông, phát điện…. tạo các phong cảnh đẹp, khí hậu trong

	lành, phục vụ nhu cầu an dưỡng, nghỉ ngơi, du lịch.

3. Củng cố (3 phút)

- Sự khác nhau giữa sông và hồ?
- Lưu lượng nước của sông
- Hệ thống sông?

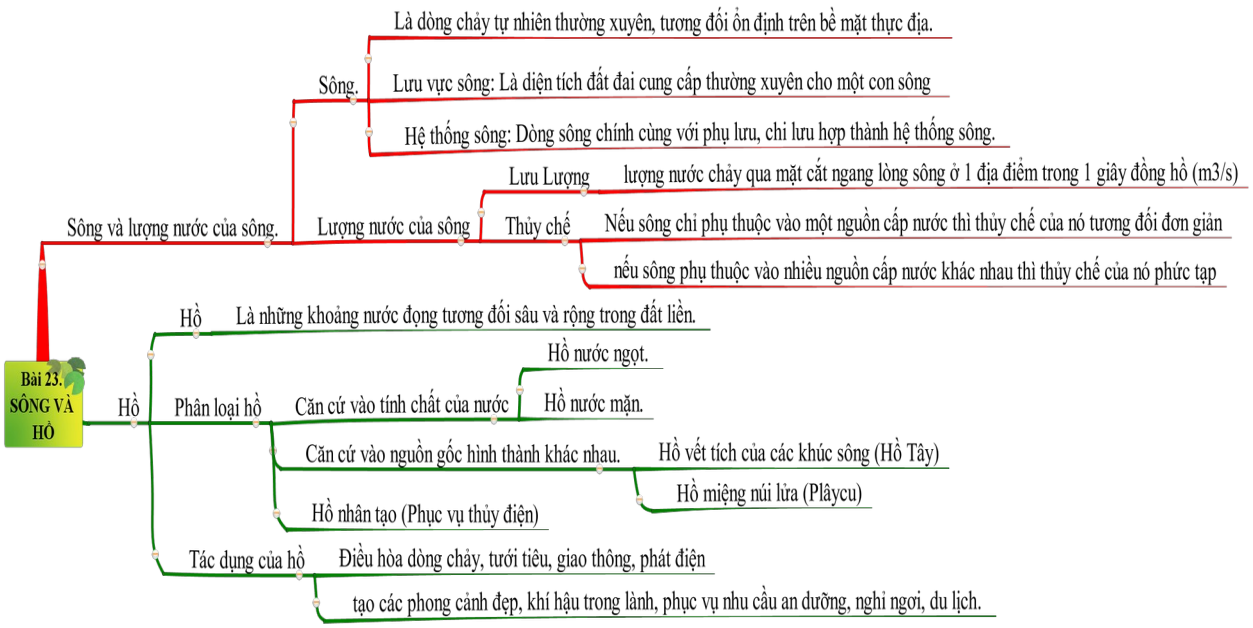

4. Dặn dò, hướng dẫn về nhà (1 phút)

- Học bài cũ mục 2.

- Trả lời câu 1, 2, 3, 4 (SGK)

5. Rút kinh nghiệm sau tiết dạy.

.....

.....

Tuần: 30 *Ngày soạn: 20.03.2017*
Tiết: 30 *Ngày dạy: 22.03.2017*

Bài 24. BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

I. MỤC TIÊU.

1. Kiến thức: HS biết được:

- Biết được độ muối của nước biển và đại dương; nguyên nhân làm cho độ muối của các biển và đại dương không giống nhau
- Trình bày được ba hình thức vận động của nước biển và đại dương là sóng, thủy triều và dòng biển. Nêu được nguyên nhân sinh ra sóng biển, thủy triều và dòng biển
- Trình bày được hướng chuyển động của các dòng biển nóng và lạnh trong đại dương thế giới. Nêu được ảnh hưởng của dòng biển đến nhiệt độ, lượng mưa của các vùng bờ tiếp cận với chúng

2. Kỹ năng:

- Nhận biết hiện tượng sóng biển và thủy triều qua tranh ảnh.
- Sử dụng bản đồ "Các dòng biển trong đại dương thế giới" để kể tên một số dòng biển lớn và hướng chảy của chúng: dòng biển Gơn- xtrim, Cư-rô-si-ô, Pê-ru, Ben-ghê-la.

3. Thái độ: Giúp các em hiểu biết thêm thực tế.

* *Các kĩ năng giáo dục cơ bản trong bài học.*

- Tư duy: Thu thập và xử lí thông tin (Hoạt động 1 và 2)
- Giao tiếp: Trình bày suy nghĩ, ý tưởng, lắng nghe, phản hồi tích cực. (Hoạt động 1 và 2)
- Giáo dục học sinh ý thức bảo vệ môi trường sinh thái: Biển và đại dương.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH.

1. Chuẩn bị của giáo viên: Bản đồ tự nhiên thế giới Bản đồ các dòng biển trên thế giới.

2. Chuẩn bị của học sinh: Đọc trước nội dung bài học.

III. PHƯƠNG PHÁP. Trình bày, gợi mở, nhận xét

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp. (1p')

2. Kiểm tra bài cũ. (4p')

CH: Cho biết tác dụng của hồ?

Trả lời: Điều hòa dòng chảy, tưới tiêu, giao thông, phát điện…. tạo các phong cảnh đẹp, khí hậu trong lành, phục vụ nhu cầu an dưỡng, nghỉ ngơi, du lịch.

3. Bài mới.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
1. Hoạt động 1: (16p') Độ muối của nước biển và đại dương. - HS xác định trên bản đồ tự nhiên thế giới 4 đại dương thông nhau. GV: Yêu cầu HS đọc (SGK) cho biết: - Độ muối của nước biển và đại dương là	**1. Độ muối của nước biển và đại dương.** - Nước biển và đại dương có độ muối trung bình 35‰. - Độ muối là do: Nước sông hòa tan các loại muối từ đất, đá trong lục địa đưa ra.

do đâu mà có? (Học sinh trung bình) (Nước sông hòa tan các loại muối từ đất, đá trong lục địa đưa ra. - Độ muối của nước biển và các đại dương có giống nhau không? (Học sinh trung bình) Cho ví dụ? (Học sinh khá) (Độ muối của biển và các đại dương không giống nhau: Tùy thuộc vào nuồn nước chảy vào biển nhiều hay ít và độ bốc hơi lớn hay nhỏ. VD: - Biển Việt Nam: 33‰ - Biển Ban tích: 32‰)	- Độ muối của biển và các đại dương không giống nhau: Tùy thuộc vào nuồn nước chảy vào biển nhiều hay ít và độ bốc hơi lớn hay nhỏ. VD: - Biển Việt Nam: 33‰ - Biển Ban tích: 32‰. - Biển Hồng Hải: 41‰.
2. Hoạt động 2: (20p') Sự vận động của nước biển và đại dương GV: Yêu cầu HS quan sát H61, 62, 63 và kiến thức (SGK) cho biết: - Sóng biển được sinh ra từ đâu? (Học sinh trung bình) – (Mặt biển không bao giờ yên tĩnh, luôn nhấp nhô, dao động. Sóng được sinh ra chủ yếu là nhờ gió. Gió càng mạnh thì sóng càng lớn.) - HS dọc SGK cho biết phạm vi hoạt động của sóng, nguyên nhân có sóng thần, sức phá hoại sóng thần? - HS quan sát H62, 63 nhận xét sự thay đổi ngấn nước ven bờ biển? Tại sao có lúc bãi biển rộng, lúc thu hẹp? (Học sinh khá) (nước biển lúc dâng cao, lúc lùi xa gọi là nước triều) - HS đọc SGK cho biết Có mấy loại thủy triều? (Có 3 loại thủy triều: + Bán nhật triều: Mỗi ngày thủy triều lên xuống 2 lần. + Nhật triều: Mỗi ngày lên xuống 1 lần + Triều không đều: Có ngày lên xuống 1 lần, có ngày lại 2 lần) GV: Chuẩn kiến thức. - Ngày nào thì có hiện tượng triều cường và triều kém? (Học sinh khá) (Triều cường: Ngày trăng tròn (giữa tháng)	**2. Sự vận động của nước biển và đại dương.** - Có 3 sự vận động chính: *a. Sóng biển.* - Là hình thức dao động tại chỗ của nước biển và đại dương. - Nguyên nhân: Sóng được sinh ra chủ yếu là nhờ gió. Gió càng mạnh thì sóng càng lớn. - Động đất ngầm dưới đáy biển sinh ra sóng thần b. *Thủy triều.* - Là hiện tượng nước biển có lúc dâng lên, lấn sâu vào đất liền, có lúc lại lùi tít ra xa. - Nguyên nhân: Do sức hút của mặt Trăng và Mặt Trời

Ngày không trăng (đầu tháng) + Triều kém: Ngày trăng lưỡi liềm (đầu tháng) Ngày trăng lưỡi liềm (Cuối tháng) - Nguyên nhân sinh ra thuỷ triều là gì? (Học sinh trung bình) (Là sức hút của Mặt Trăng và 1 phần Mặt Trời làm nước biển và đại dương vận động lên xuống) GV Mặt Trăng tuy nhỏ hơn mặt trời nhưng gần Trái Đất hơn, nắm vững quy luật thuỷ triều phục vụ nền kinh tế.	
GV: Yêu cầu HS quan sát H64 (SGK) cho biết: - Dòng biển được sinh ra từ đâu? (Học sinh trung bình) Trong các biển và đại dương có những dòng nước chảy giống nhau như những dòng sông trên lục địa.) - Nguyên nhân sinh ra dòng biển? (Học sinh trung bình) (là do các loại gió thổi thường xuyên ở trái đất như gió tín phong, tây ôn đối) - Có mấy loại dòng biển.? Quan sát H64 nhận xét về sự phân bố dòng biển? (Học sinh trung bình) Có 2 loại dòng biển: + Dòng biển nóng. + Dòng biển lạnh - Dựa vào đâu chia ra dòng biển nóng, lạnh? (Học sinh trung bình) (Nhiệt độ của dòng biển chênh lệch với nhiệt độ khối nước xung quanh, nơi xuất phát các dòng biển. . .) - Vai trò các dòng biển đối với khí hậu, đánh bắt hải sản. . .	*c. Dòng biển.* - Là hiện tượng chuyển động của lớp nước biển trên mặt, tạo thành các dòng chảy trong biển và đại dương - Nguyên nhân sinh ra dòng biển là do các loại gió thổi thường xuyên ở trái đất như gió tín phong, tây ôn đối - Có 2 loại dòng biển: + Dòng biển nóng. + Dòng biển lạnh.

3. Củng cố (3 phút)

- Tại sao độ muối của các biển và các đại dương lại khác nhau?
- Hiện tượng thủy triều được diễn ra như thế nào?

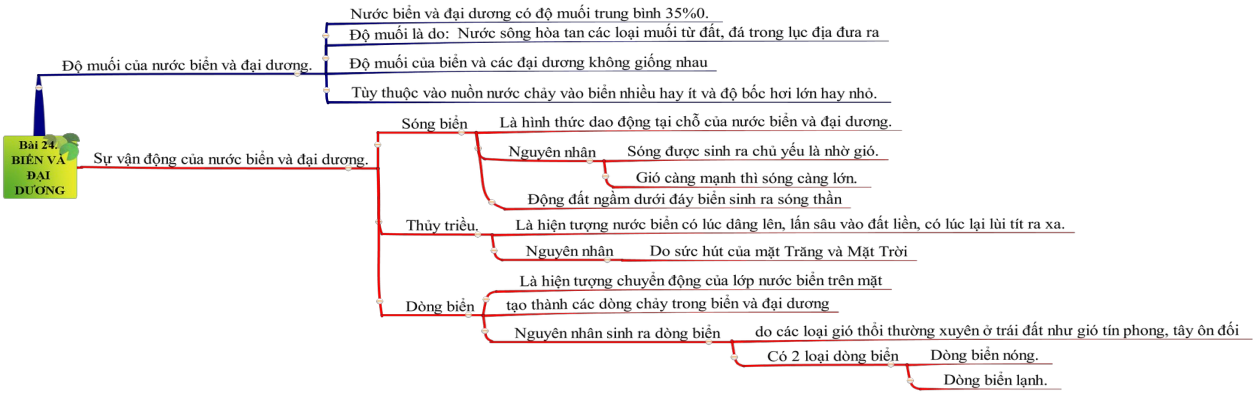

4. Dặn dò, hướng dẫn về nhà (1 phút)

- Đọc bài đọc thêm
- Đọc trước bài 25

5. Rút kinh nghiệm sau tiết dạy.

……

……

Tuần: 31 *Ngày soạn: 27.03.2017*
Tiết: 31 *Ngày dạy: 29.03.2017*

Bài 25. THỰC HÀNH SỰ CHUYỂN ĐỘNG CỦA CÁC DÒNG BIỂN TRONG ĐẠI DƯƠNG

I. MỤC TIÊU.

1. Kiến thức: Trình bày được hướng chuyển động của các dòng biển nóng và lạnh trong đại dương thế giới. Nêu được ảnh hưởng của dòng biển đến nhiệt độ, lượng mưa của các vùng bờ tiếp cận với chúng

2. Kỹ năng: Phân tích, nhận xét.

3. Thái độ: Giúp các em hiểu biết thêm thực tế

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH.

1. Chuẩn bị của giáo viên: Bản đồ các dông biển trong đại dương thế giới

2. Chuẩn bị của học sinh: Đọc trước nội dung bài học.

III. PHƯƠNG PHÁP. Trình bày, gợi mở, nhận xét

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp. (1 phút)

2. Kiểm tra bài cũ. (4 phút)

CH: Dòng biển là gì? Có mấy loại dông biển trong đại dương?

Trả lời:

- Dòng biển giống như các dông sông chảy trên lục địa.
- Có 2 loại dông biển: + Dòng biển nóng
  + Dòng biển lạnh

3. Bài mới.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
1. Hoạt động 1: (20 phút) Bài 1 + Hoạt động nhóm: 3 nhóm - GV giao nhiệm vụ cho các nhóm Yêu cầu HS quan sát hình 64 (SGK) cho biết. Nhóm 1: Cho biết vị trí của các dòng biển nóng và lạnh ở nửa cầu Bắc, đại tây dương và trong Thái bình dương? Nhóm 2 Cho biết vị trí và hướng chảy của các dông biển ở nửa cầu nam? Nhóm 3: Cho biết vị trí của các dòng biển và hướng chảy ở nửa cầu Bắc. và nửa cầu nam, rút ra nhận xét chung hướng chảy - Thảo luận thống nhất ghi vào phiếu (5p') - thảo luận trước toàn lớp Treo phiếu học tập – GV đưa đáp án - các	**1. Bài 1.**

nhóm nhận xét

Đại dương		Bán cầu bắc
Thái Bình Dương	nóng	Currôsiô Alatxca
	Lạnh	Cabiperima ôriasiô
Đại Tây Dương	Nóng	Guyan
		Gonxtrim
	Lạnh	Labrađô Canari

** Kết luận*:

- Hầu hết các dòng biển nóng ở 2 bán cầu đều xuất phát từ vĩ độ thấp (khí hậu nhiệt đới) chảy lên vùng vĩ độ cao (khí hậu ôn đối)
- Các dòng biển lạnh ở 2 bán cầu xuất phát từ vùng vĩ độ cao về vùng vĩ độ thấp

2. Hoạt động 2: (16 phút)

GV: Yêu cầu HS quan sát hình 65 (SGK) cho biết.

- So sánh T^0 của 4 điểm?

(Cùng nằm trên vĩ độ 60^0B.

A: -19^0C

B: -8^0C

C: $+2^0$C

D: $+3^0$C

- Nêu ảnh hưởng của nơi có dòng biên nóng và lạnh đi qua? (Học sinh trung bình)

- Các dòng biển nóng thường chảy từ các vùng vĩ độ thấp lên các vùng vĩ độ cao. Ngược lại các dòng biển lạnh thường chảy từ các vùng vĩ độ cao về các vùng vĩ độ thấp.

2. Bài 2.

So sánh T^0 của:

- A: -19^0C
- B: -8^0C
- C: $+2^0$C
- D: $+3^0$C

+ Dòng biển nóng: Đi qua đâu thì ở đó có sự ảnh hưởng làm cho khí hậu nóng.

+ Dòng biển lạnh: Đi qua đâu thì ở đó khí hậu lạnh

3. Củng cố (3 phút) GV nhận xét bài thực hành

4. Dặn dò, hướng dẫn về nhà (1 phút) Đọc lại bài thực hành và chuẩn bị trước bài 26.

5. Rút kinh nghiệm sau tiết dạy.

.....

.....

Tuần: 32 *Ngày soạn: 03.04.2017*
Tiết: 32 *Ngày dạy: 05.04.2017*

Bài 26. ĐẤT. CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT

I. MỤC TIÊU.

1. Kiến thức: Học sinh cần nắm được:

- Trình bày được khái niệm lớp đất, hai thành phần chính của đất
- Trình bày được một số nhân tố hình thành đất
- Trình bày được khái niệm lớp vỏ sinh vật, ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và của con người đến sự phân bố thực vật và động vật trên Trái Đất.

2. Kĩ năng:

- Sử dụng tranh ảnh để mô tả một phẫu diện đất, một số cảnh quan tự nhiên trên thế giới.
+ Mô tả một phẫu diện đất: vị trí, màu sắc và độ dày của các tầng đất.

3. Thái độ:

- Giúp các em hiểu biết thêm thực tế
- Ý thức, vai trò của con người trong việc làm tăng độ phì của đất.

* *Các kĩ năng giáo dục cơ bản trong bài học.*

- Tư duy: Thu thập và xử lí thông tin (Hoạt động 1, 2 và 3)
- Giao tiếp: Trình bày suy nghĩ, ý tưởng, lắng nghe, phản hồi tích cực. (Hoạt động 1, 2 và 3)
- Giáo dục học sinh ý thức bảo vệ môi trường đất sống xung quanh.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH.

1. Chuẩn bị của giáo viên: Bản đồ thổ nhưỡng Việt Nam

2. Chuẩn bị của học sinh: Đọc trước nội dung bài học.

III. PHƯƠNG PHÁP. Trình bày, gợi mở, nhận xét…

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp lớp. (1p’)

2. Kiểm tra bài cũ. Không

3. Bài mới.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
1. Hoạt động 1: (10p’) Lớp đất trên bề mặt lục địa. GV giới thiệu khái niệm đất (thổ nhưỡng) Thổ là đất, nhưỡng là loại đất mềm xốp GV: Yêu cầu HS đọc (SGK) và quan sát hình 66 nhận xét về màu sắc và độ dày của các lớp đất khác nhau? Tầng A có giá trị gì đối với sự sinh trưởng của thực vật? (Học sinh trung bình) **2. Hoạt động 2:** (15p’) Thành phần và	**1. Lớp đất trên bề mặt lục địa.** - Lớp vật chất mỏng, vụn bở, bao phủ trên bề mặt các lục địa (thổ nhưỡng). **2. Thành phần và đặc điểm của thổ**

đặc điểm của thổ nhưỡng - HS đọc SGK cho biết các thành phần của đất? Đặc điểm, vai trò của từng thành phần? (Có 2 thành phần chính: a. Thành phần khoáng. - Chiếm phần lớn trọng lượng của đất. - Gồm: Những hạt khoáng có màu sắc loang lổ, kích thước to, nhỏ khác nhau. b. Thành phần hữu cơ: - Chiếm 1 tỉ lệ nhỏ. - Tồn tại trong tầng trên cùng của lớp đất. - Tầng này có màu xám thẫm hoặc đen. - ngoài ra trong đất còn có nước và không khí. - Đất có tính chất quan trọng là độ phì.) **3. Hoạt động 3:** (15p') GV: Yêu cầu HS đọc (SGK) cho biết. Các nhân tố hình thành đất? (Học sinh trung bình) (Đá mẹ, sinh vật, khí hậu, địa hình, thời gian và con người) - Tại sao đá mẹ là thành phần quan trọng nhất? (Học sinh khá) (Sinh ra thành phần khoáng trong đất) - Sinh vật có vai trò gì? (Học sinh trung bình) (Sinh ra thành phần hữu cơ) - Tai sao khí hậu là nhân tố tạo thuận lợi hoặc khó khăn trong quá trình hình thành đất? (Học sinh khá) (Cho quá trình phân giải chất khoáng và hữu cơ trong đất).	**nhưỡng.** - Có 2 thành phần chính: *a. Thành phần khoáng.* - Chiếm phần lớn trọng lượng của đất. - Gồm: Những hạt khoáng có màu sắc loang lổ, kích thước to, nhỏ khác nhau. *b. Thành phần hữu cơ.* - Chiếm 1 tỉ lệ nhỏ. - Tồn tại trong tầng trên cùng của lớp đất. - Chất hữu cơ tạo thành chất mùn có màu đen hoặc xám thẫm **3. Các nhân tố hình thành đất.** + Đá mẹ: Là nguồn gốc sinh ra thành phần khoáng trong đất. Đá mẹ có ảnh hưởng đến màu sắc và tính chất cảu đất + Sinh vật: Là nguồn gốc Sinh ra thành phần hữu cơ. + Khí hậu, đặc biệt là nhiệt độ và lượng mưa tạo điều kiện thuận lợi hoặc khó khăn cho quá trình phân giải chất khoáng và hữu cơ trong đất.

4. Củng cố (3p')

- Đất? Thành phần và đặc điểm của đất?
- Các nhân tố hình thành đất?

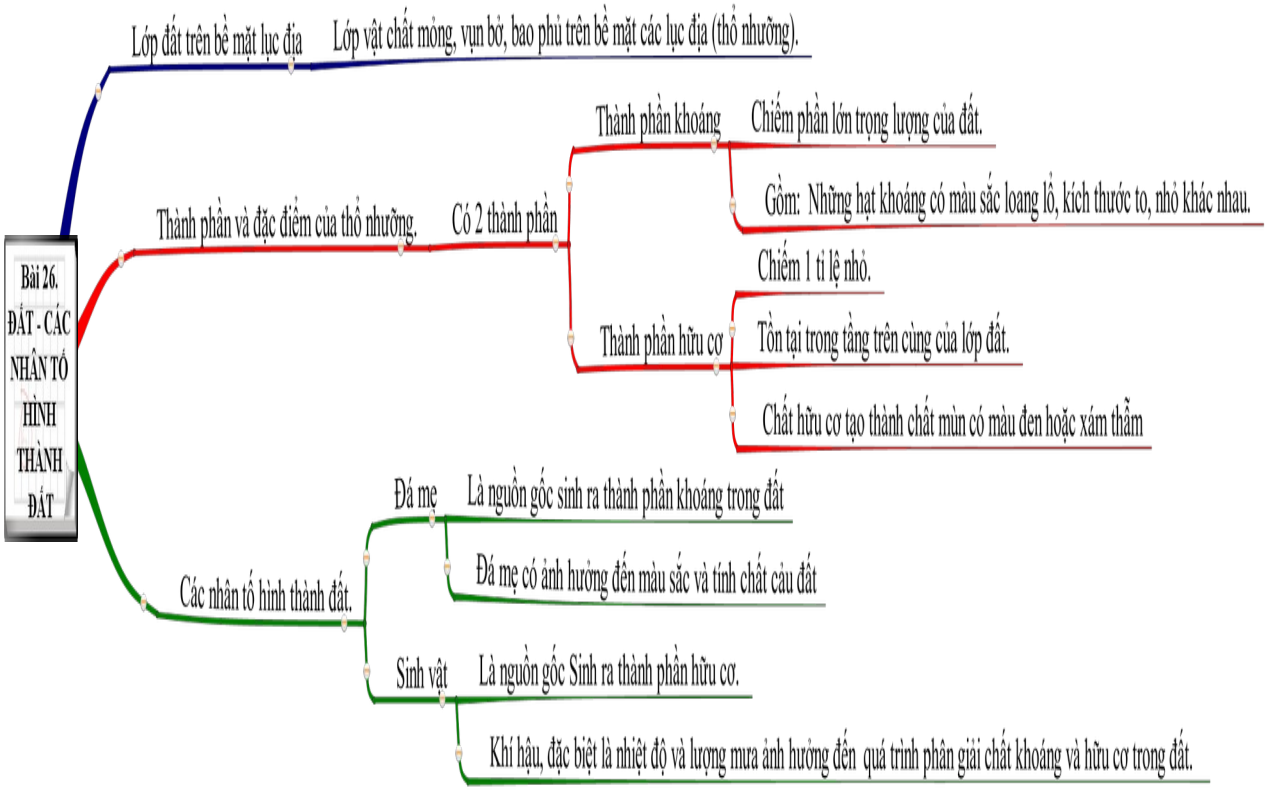

4. Dặn dò, hướng dẫn về nhà (1 phút) Về nhà học bài cũ và làm các bài tập trong SGK.

5. Rút kinh nghiệm sau tiết dạy.

.....

.....

Tuần: 33 *Ngày soạn: 10.04.2017*
Tiết: 33 *Ngày dạy: 12.04.2017*

Bài 27. LỚP VỎ SINH VẬT. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÂN BỐ THỰC, ĐỘNG VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT

I. MỤC TIÊU.

1. Kiến thức: Trình bày được khái niệm lớp vỏ sinh vật, ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và của con người đến sự phân bố thực vật và động vật trên Trái Đất.

2. Kĩ năng: Mô tả một số cảnh quan tự nhiên trên thế giới: cảnh quan rừng mưa nhiệt đới, hoang mạc nhiệt đới.

3. Thái độ: Giúp các em hiểu biết thêm thực tế.

* *Các kĩ năng giáo dục cơ bản trong bài học.*

- Tư duy: Thu thập và xử lí thông tin (Hoạt động 1, 2 và 3)
- Giao tiếp: Trình bày suy nghĩ, ý tưởng, lắng nghe, phản hồi tích cực. (Hoạt động 1, 2 và 3)
- Giáo dục học sinh ý thức bảo vệ môi trường sống, bảo vệ sinh thái.

II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH.

1. Chuẩn bị của giáo viên: Bản đồ

2. Chuẩn bị của học sinh: Đọc trước nội dung bài học.

III. PHƯƠNG PHÁP. Trình bày, gợi mở, nhận xét

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.

1. Ổn định lớp. (1p')

2. Kiểm tra bài cũ. (4p')

CH: Cho biết các nhân tố hình thành đất.

Trả lời:

+ Đá mẹ: Là nguồn gốc sinh ra thành phần khoáng trong đất. Đá mẹ có ảnh hưởng đến màu sắc và tính chất cảu đất

+ Sinh vật: Là nguồn gốc Sinh ra thành phần hữu cơ.

+ Khí hậu, đặc biệt là nhiệt độ và lượng mưa tạo điều kiện thuận lợi hoặc khó khăn cho quá trình phân giải chất khoáng và hữu cơ trong đất.

3. Bài mới.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG GHI BẢNG
1. Hoạt động 1: (8p') Lớp vỏ sinh vật - HS đọc mục 1SGK - Sinh vật có mặt từ bao giờ trên Trái Đất? (Học sinh trung bình) - Sinh vật tồn tại và phát triển ở những đâu trên bề mặt Trái Đất? (Học sinh trung bình) (Các sinh vật sống trên bề mặt trái đất tạo thành lớp vỏ sinh vật, sinh vật xâm nhập trong lớp đất đá, khí quyển, thuỷ quyển)	**1. Lớp vỏ sinh vật.** - Sinh vật sống trong các lớp đất đá, không khí, nước tạo thành lớp vỏ mới liên tục bao quanh Trái Đất. Đó là lớp vỏ sinh vật

2. Hoạt động 2: (17p') các nhân tố tự nhiên có ảnh hưởng đến sự phân bố thực vật, động vật - GV treo tranh ảnh các thực vật đIển hình cho 3 đới khí hậu là hoang mạc, nhiệt đới, ôn đới Giới thiệu H67 rừng mưa nhiệt đới nằm trong - Đới khí hậu nào, đặc điểm thực vật ra sao? (Học sinh trung bình) - Có nhận xét gì về sự khác biệt 3 cảnh quan tự nhiên trên? Nguyên nhân của sự khác biệt đó? (Học sinh khá) (Đặc điểm rừng nhiệt đới xanh tốt quanh năm nhiều tầng, rừng ôn đới rụng lá mùa đông, hàn đới thực vật nghèo nàn) - QS H67. 68 cho biết sự phát triển của thực vật ở 2 nơi này khác nhau như thế nào? yếu tố nào của khí hậu quyết định sự phát triển của cảnh quan thực vật? (Học sinh trung bình) (Lượng mưa và nhiệt độ) - Nhận xét sự thay đổi loại rừng theo tong độ cao? Tại sao có sự thay loại rừng như vậy? (Học sinh khá) (Càng lên cao nhiệt độ càng hạ nên thực vật thay đổi theo) - Đất có ảnh hưởng tới sự phân bố thực vật không? (Học sinh trung bình) - Địa phương em có cây trồng đặc sản gì? (cây chè) - Quan sát H69, 70 cho biết mỗi loại động vật trong mỗi miền lại có sự khác nhau? (Học sinh khá) (khí hậu, địa hình, mỗi miền ảnh hưởng sự sinh trưởng phát triển giống loài - Hãy cho ví dụ về mối quan hệ giữa động vật vơi thực vật? (Học sinh trung bình) (rừng nhiệt đới phát triển nhiều tầng thì có nhiều động vật sinh sống) **3. Hoạt động 3:** (11p') Ảnh hưởng của con người tới sự phân bố các loài động vật, thực vật trên Trái Đất? (Học sinh trung bình)	**2. Các nhân tố tự nhiên có ảnh hưởng đến sự phân bố thực vật, động vật** **a. Đối với thực vật.** - Khí hậu là yếu tố tự nhiên có ảnh hưởng rõ rệt đến sự phân bố và đặc điểm của thực vật - Trong yếu tố khí hậu lượng mưa và nhiệt độ ảnh hưởng lớn tới sự phát triển của thực vật - Ảnh hưởng của địa hình tới sự phân bố thực vật + Thực vật chân núi rừng lá rộng + Thực vật sườn núi rừng lá hỗn hợp + Thực vật sườn cao gần đỉnh lá kim - Đất có ảnh hưởng tới sự phân bố thực vật, các loại đất có chất dinh dưỡng khác nhau nên thực vật khác nhau. **b. Động vật.** - Khí hậu ảnh hưởng đến sự phân bố động vật trên Trái Đất. - Động vật chịu ảnh hưởng khí hậu ít hơn vì động vật có thể di chuyển. **c. Mối quan hệ giữa thực vật với động vật.** - Sự phân bố các loài thực vật có ảnh hưởng sâu sắc tới sự phân bố các loài động vật. - Thành phần, mức độ tập trung của thực vật ảnh hưởng tới sự phân bố các loài động vật. **3. Ảnh hưởng của con người tới sự phân bố các loài động vật, thực vật trên Trái Đất**

- Tại sao con người ảnh hưởng tích cực, tiêu cực tới sự phân bố thực vật, động vật trên Trái Đất? (Học sinh khá) a. Tích cực: - Mang giống cây trồng từ nơi khác nhau để mở rộng sự phân bố - Cải tạo nhiều giống cây trọng vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao b. Tiêu cực: - Phá rừng bừa bãi -> động vật mất nơi cư trú sinh sống - Ô nhiễm môi trường do phát triển công nghiệp, tăng dân số -> thu hẹp môi trường	a. Tích cực: - Mang giống cây trồng từ nơi khác nhau để mở rộng sự phân bố. - Cải tạo nhiều giống cây trọng vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao. b. Tiêu cực: - Phá rừng bừa bãi -> động vật mất nơi cư trú sinh sống. - Ô nhiễm môi trường do phát triển công nghiệp, phát triển dân số -> thu hẹp môi trường sống sinh vật.

4. Củng cố (3p')

- Ảnh hưởng của con người tới sự phân bố các loài động vật, thực vật trên Trái Đất?
- Giờ sau ôn tập học kì II.

5. Dặn dò, hướng dẫn về nhà (1 phút) Về nhà học bài củ và làm các bài tập trong SGK.

Tuần 28 Tiết 28	**ÔN TẬP**	Ngày soạn: 21/3/2019 Ngày dạy: 23/3/2019

I. MỤC TIÊU

1.Kiến thức: Củng cố lại những kiến thức cơ bản mà các em đã học từ tiết 19 -26. Các kiến thức về mỏ khoáng sản, lớp vỏ khí, các yếu tố khí hậu

2.Kỹ năng: Quan sát, sử dụng biểu đồ, sơ đồ xác lập mối quan hệ nhân quả ở mức độ đơn giản.

3.Thái độ: Có ý thức trong học tập

II. CHUẨN BỊ

1.Giáo viên: -Bản đồ tự nhiên Việt Nam, bản đồ thế giới, hình vẽ SGK

2.Học sinh: SGK

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định trật tự

2.Kiểm tra bài cũ: Nêu đặc điểm của khí hậu nhiệt đới, ôn đới và hàn đới

3.Dạy bài mới: Khởi động: Củng cố lại những kiến thức cơ bản mà các em đã học từ tiết 20 – 26.

<table>
<tr><th>Hoạt động của GV và HS</th><th>Nội dung chính</th></tr>
<tr><td>
Hoạt động 1: Ôn tập những kiến thức cơ bản
GV phát phiếu học tập cho HS thảo luận nhóm theo nội dung câu hỏi từng bài
<u>Nhóm 1:</u> Hãy nói rõ đặc điểm của tầng đối lưu?
-Dựa vào đâu có sự phân ra: các khối khí nóng, lạnh và các khối khí đại dương lục địa.
-Làm bài tập:
Ghép ý ở cột A với cột B sao cho phù hợp:
<table>
<tr><th>Tính chất khối khí</th><th>Nơi hình thành</th></tr>
<tr><td>Nóng và khô

Lạnh và khô

Nóng và ẩm

Lạnh và ẩm</td><td>Vĩ độ thấp trên đại dương
Vĩ độ thấp trên lục địa
Vĩ độ cao trên đại dương
Vĩ độ cao trên lục địa</td></tr>
</table>
</td><td>
1.Lớp vỏ khí:
- Đặc điểm tầng đối lưu: dày 0 -16km, 90% không khí của khí quyển tập trung ở tầng này, không khí luôn chuyển động theo chiều thẳng đứng, nhiệt độ giảm dần theo chiều, lên cao 100m giảm 0,6^{0}C.
- Nơi sinh ra các hiện tượng khí tượng mây, mưa, sấm chớp.
- Dựa vào tính chất của các khối khí

2.Thời tiết, khí hậu:
- Thời tiết xảy ra trong thời gian ngắn.
- Khí hậu xảy ra trong thời gian dài và trở thành quy luật.
+ Nhiệt độ không khí trên biển và đất liền.
+ Nhiệt độ không khí thay đổi theo độ cao, càng lên cao nhiệt độ không khí càng giảm.
+ Nhiệt độ không khí thay đổi theo vĩ độ.
3.Khí áp và gió trên Trái Đất
- Gió: là sự chuyển động của không khí từ
</td></tr>
</table>

Nhóm 2: Thời tiết khác khí hậu ở điểm nào? Hãy trình bày và giải thích sự thay đổi nhiệt độ của không khí? **Nhóm 3:** Gió là gì? Nguyên nhân nào sinh ra gió? - Mô tả sự phân bố các loại gió tín phong và gió tây ôn đới **Nhóm 4:** Nhiệt độ có khả năng ảnh hưởng chứa hơi nước của không khí như thế nào? -Trong điều kiện nào hơi nước trong không khí sẽ ngưng tụ thành mây, mưa **Nhóm 5, 6:** Đặc điểm khí hậu nhiệt đới, ôn đới, hàn đới - Các nhóm thảo luận 5 phút - GV gọi đại diện các nhóm trình bày - Nhóm khác nhận xét, bổ sung - GV chuẩn xác lại kiến thức **Hoạt động 2**: R***èn kĩ năng tính nhiệt độ trung bình năm, lượng mưa. Nêu cấu trúc bài kiểm tra*** Trắc nghiệm: 3 điểm Tự luận: 7 điểm	nơi áp cao về nơi áp thấp. - Nguyên nhân: do sự chênh lệch về khí áp. - Gió tín phong là gió thổi từ các đai áp cao (30^0B – N) về xích đạo. - Gió tây ôn đới thổi thường xuyên từ đai áp cao chí tuyến đến đai áp thấp khoảng vĩ độ 60^0. **4.Hơi nước trong không khí. Mưa** - Nhiệt độ càng cao thì khả năng chứa hơi nước càng nhiều. - Khi không khí bão hòa hơi nước gặp lạnh do bốc lên cao hoặc gặp khối khí lạnh thì lượng hơi nước thừa trong không khí sẽ ngưng tụ sinh ra hiện tượng mây mưa. **5.Các đới khí hậu:** - Nhiệt đới: nóng quanh năm, gió tín phong, lượng mưa 1000mm - 2000mm. - Ôn đới: Nhiệt độ TB, gió tây ôn đới, lượng mưa 500mm - 1000mm - Hàn đới: Quanh năm giá lạnh, gió đông cực, lượng mưa < 500mm.

4.Củng cố: GV củng cố lại những kiến thức cơ bản
5.Hướng dẫn về nhà: Về ôn tập tiết sau kiểm tra 1 tiết

Tuần: 33	Bài 26: **ĐẤT -CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT**	NS: 20/4/2019

Tiết: 33		NG: 22/4 và 06/5/2019

I . Mục tiêu: Sau bài học, HS cần đạt được

1. Kiến thức :

- Trình bày được khái niệm lớp đất (thổ nhưỡng).
- Biết được hai thành phần chính của đất.
- Trình bày được các nhân tố hình thành đất.
- Biết các nguyên nhân làm giảm độ phì của đất và suy thoái đất.
- Biết được một số biện pháp làm tăng độ phì đất và hạn chế sự ô nhiễm đất.

2. Kĩ năng :

- Sử dụng tranh ảnh để mô tả một phẫu diện đất : vị trí, màu sắc và độ dày của tầng đất.
- Mô tả một số cảnh quan tự nhiên trên thế giới: cảnh quan rừng mưa nhiệt đới, hoang mạc nhiệt đới.
- Nhận biết đất tốt, đất xấu (thoái hoá) qua tranh ảnh và trên thực tế.

3. Thái độ :

- Giúp các em hiểu biết thêm thực tế.
- Ủng hộ các hành động bảo vệ đất; phản đối các hành động tiêu cực làm ô nhiễm và suy thoái đất.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ,

- Năng lực chuyên biệt: sử dụng tranh ảnh, mô hình, video, clip

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh :

1. Giáo viên :

- Tranh ảnh về một mẫu đất .
- Bản đồ thổ nhưỡng Việt Nam .
- Bài giảng điện tử.

2. Học sinh :

- Sách giáo khoa.
- Sưu tầm 3 mẫu đất.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP: (Thời gian: 5')

1. Ổn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ:

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG: (Thời gian: 3')

1. Mục tiêu: Sử dụng kĩ năng quan sát hình ảnh, thực tế để phân biệt màu sắc của từng mẫu đất, từ đó tạo hứng thú đi sâu vào tìm hiểu giá trị của từng loại đất đối với ngành nông- lâm nghiệp.

2. Phương pháp- Kĩ thuật: Chơi trò chơi qua video theo nhóm hoặc dãy bàn.

3. Phương tiện: Hình ảnh, video về một số mẫu đất, cảnh quan tự nhiên trên thế giới và một số hoạt động kinh tế trong các ngành nông –lâm nghiệp Việt Nam.

4. Các bước hoạt động:

Bước 1: Giao nhiệm vụ

Giáo viên cung cấp hình ảnh một số mẫu đất và cảnh quan tự nhiên trên thế giới cũng như một số một số hoạt động kinh tế trong các ngành nông –lâm nghiệp (Qua video) và yêu cầu học sinh biết được: Đất (thổ nhưỡng) là gì? Giá trị của tài nguyên đất trong sản xuất nông nghiệp? Tài nguyên đất có vai trò như thế nào?

Bước 2: Học sinh quan sát hình ảnh kết hợp kiến thức đã biết để trả lời.

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

Bước 4: Giáo viên chuẩn xác và dẫn dắt vào bài mới. (Linh hoạt tùy từng giáo viên sẽ có câu dẫn riêng).

Bao phủ lên trên bề mặt các lục địa, ngoài đá,cát, sỏi,… thì phần lớn là đất. Vậy đất là gì? Thành phần của đất? Các nhân tố hình thành đất?...Nội dung bài học 26 mà chúng ta sẽ nghiên cứu.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI:

HOẠT ĐỘNG 1: Lớp đất trên bề mặt lục địa. *(Thời gian 8')*

1. Mục tiêu

- Trình bày khái niệm về đất (thổ nhưỡng).

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng tranh ảnh, SGK… KT học tập hợp tác …

3. Hình thức tổ chức: Cá nhân

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung ghi bảng
Hoạt động 1: **Cá nhân** *Bước 1:* GV yêu cầu HS đọc kênh chữ mục 1, quan sát H66 sgk, kết hợp quan sát hình ảnh một số mẫu đất trồng lần lượt trả lời các câu hỏi: - Đây là hình gì ? - Em hãy trình bày những hiểu biết của mình về lớp đất (hay thổ nhưỡng)? - Phân biệt đất trồng và đất (thổ nhưỡng) trong địa lí? - Quan sát hình 66, nhận xét về màu sắc và độ dày của các tầng đất khác nhau?	**1. Lớp đất trên bề mặt lục địa**. - Lớp vật chất mỏng, vụn bở, bao phủ trên bề mặt các lục địa gọi là lớp đất (thổ nhưỡng).

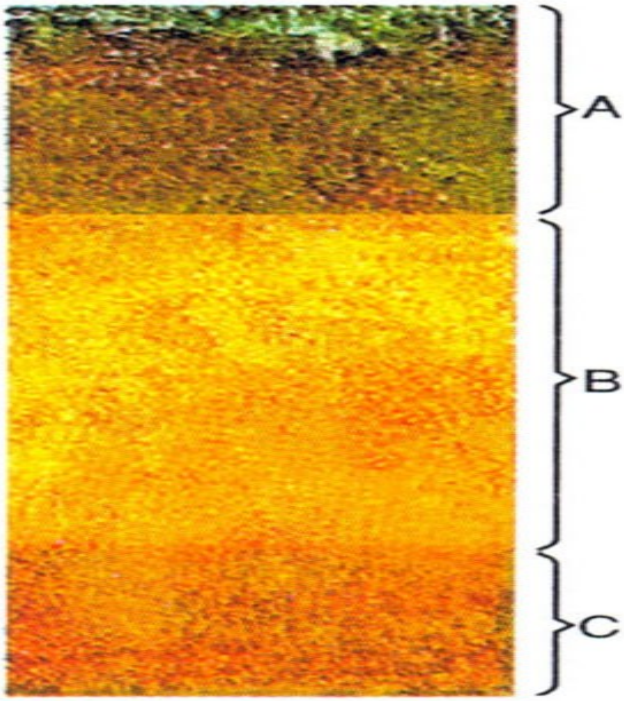

Hình 66. Mẫu đất
A. Tầng chứa mùn
B. Tầng tích tụ
C. Tầng đá mẹ

Tầng A có giá trị gì đối với sự sinh trưởng của thực vật ?

Bước 2: Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: HS trả, các HS khác nhận xét bổ sung

Bước 4: GV nhận xét, bổ sung, chuẩn kiến thức.

- GV liên hệ thực tế tại địa phương.

HOẠT ĐỘNG 2: Thành phần và đặc điểm của thổ nhưỡng. *(Thời gian:15')*

1. Mục tiêu

- Biết được các thành phần và đặc điểm của thổ nhưỡng.
- Biết liên hệ thực tế.

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng tranh ảnh, SGK… KT học tập hợp tác …

3. Hình thức tổ chức: Thảo luận nhóm, Cá nhân.

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung ghi bảng
Cá nhân: GV yêu cầu HS đọc mục 2	**2. Thành phần và đặc điểm của thổ**

sgk trả lời câu hỏi: - Bằng hiểu biết kết hợp thông tin SGK, cho biết đất gồm những thành phần nào? **Nhóm:** ***Bước 1:*** GV chia nhóm, yêu cầu HS đọc kênh chữ trao đổi và điền vào nội dung phiếu học tập (thời gian: 5 phút): - Nhóm 1: Tìm hiểu đặc điểm về thành phần khoáng của đất. - Nhóm 2: Tìm hiểu đặc điểm về thành phần hữu cơ của đất. - Nhóm 3: Một số biện pháp làm tăng độ phì của đất. - Nhóm 4: Một số hoạt động của con người làm giảm độ phì của đất. ***Bước 2:*** Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ theo như yêu cầu của GV, sau đó trao đổi trong nhóm để cùng thống nhất phương án trả lời. ***Bước 3:*** Đại diện 2 nhóm báo cáo kết quả; các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung. ***Bước 4:*** GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức. **GV mở rộng:** Ngoài khoáng và chất hữu cơ, trong đất còn có thành phần **Cá nhân:** GV yêu cầu HS đọc kênh chữ mục 2 trả lời các câu hỏi: - Tại sao chất hữu cơ chiếm một tỉ lệ nhỏ trong đất nhưng lại có vai trò lớn	**nhưỡng:** - Có 2 thành phần chính: khoáng và hữu cơ. + Khoáng: có tỉ lệ lớn (90 – 95 %), các hạt màu loang và kích thước to nhỏ và khác nhau (do đá gốc tạo ra hoặc do bồi tụ, lắng lại) + Hữu cơ: chiếm tỉ lệ nhỏ, tồn tại chủ yếu ở tầng trên cùng của lớp đất, màu xám thẫm hoặc đen (sinh vật phân huỷ => chất mùn cho cây). - Ngoài ra có nước, không khí.

lao đối với thực vật? - Độ phì của đất là gì? *** Giáo dục môi trường cho học sinh tại địa phương**	- Là khả năng đất cung cấp cho thực vật nước, các chất dinh dưỡng và các yếu tố khác (nhiệt độ, không khí…) để thực vật sinh trưởng và phát triển.

HOẠT ĐỘNG 3: Các nhân tố hình thành đất. *(Thời gian:7')*

1. Mục tiêu

- Trình **bày** các nhân tố hình thành đất.
- Năng lực sử dụng: tranh ảnh.

2. Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: PP sử dụng tranh ảnh, SGK… KT học tập hợp tác …

3. Hình thức tổ chức: Cá nhân

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung ghi bảng
Hoạt động 3: Cá nhân *Bước 1:* GV yêu cầu HS đọc kênh chữ mục 1, quan sát H66 sgk, kết hợp quan sát hình ảnh một số mẫu đất trồng lần lượt trả lời các câu hỏi: **- Các nhân tố hình thành đất ?** **- Trong các nhân tố trên, nhân tố nào quan trọng nhất?** **- Tại sao đá mẹ, sinh vật, khí hậu là thành phần quan trọng nhất ?** *Bước 2:* Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ *Bước 3:* HS trả, các HS khác nhận xét bổ sung *Bước 4:* GV nhận xét, bổ sung, chuẩn kiến thức	**3. Các nhân tố hình thành đất:** - Đá mẹ - Sinh vật - Khí hậu - Địa hình - Thời gian - Con người

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (5')

1. Hoạt động cá nhân

- HS lên bảng xác định nhận xét về màu sắc và độ dày của các tầng đất khác nhau thông qua tranh ảnh.

2. Bài tập trắc nghiệm

HS làm bài tập trắc nghiệm. Chọn phương án trả lời đúng trong câu sau

Câu 1: Đất (thổ nhưỡng) gồm những thành phần nào?

a. Chất khoáng và chất hữu cơ.
b. Chất hữu cơ, không khí, nước
c. Chất khoáng, chất hữu cơ, không khí
d. Chất khoáng, chất hữu cơ, không khí và nước

Câu 2. Các nhân tố hình thành đất gồm

a. sinh vật, khí hậu, đá mẹ, thời gian
b. nước, đá mẹ, con người, địa hình
c. thời gian, địa hình, sinh vật, con người
d. sinh vật, khí hậu, đá mẹ, con người, địa hình, thời gian

Câu 3. Thành phần nào của đất chiếm tỉ lệ lớn nhất?

a. Nước
b. Không khí
c. Chất khoáng
d. Chất hữu cơ

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, MỞ RỘNG: (2')

- Sưu tầm một số mẫu đất ở địa phương.
- Chuẩn bị : Bài 27 Lớp vỏ sinh vật . Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố thực – động vật trên Trái Đất.
- Phân tích được ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên đến sự phân bố động vật và thực vật trên Trái Đất và mối quan hệ giữa chúng .
- Trình bày được những ảnh hưởng tích cực, tiêu cực của con người đến sự phân bố thực vật, động vật cần thiết phải bảo vệ động thực vật.

Phụ lục: HĐ 3

Các nhân tố	*Tác động hình thành đất*
Đá mẹ	**Nguồn cung cấp vật chất khoáng cho đất.**
Khí hậu	**- Ảnh hưởng trực tiếp bởi các yếu tố nhiệt và ẩm.** **- Ảnh hưởng gián tiếp qua chuỗi tác động:** **KH□SV□Đất.**

Sinh vật	**Nguồn cung cấp vật chất hữu cơ cho đất.**
Địa hình	**Ảnh hưởng tới tích lũy mùn của đất.**
Thời gian	**Quyết định tuổi của đất.**

Tuần: 35 **Tiết: 34**	**Bài 27: LỚP VỎ SINH VẬT. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÂN BỐ THỰC,**	**Ngày soạn: 15/2019** **Ngày giảng: 13/5/2019**

	ĐỘNG VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT.	

I. Mục tiêu bài dạy:

Sau bài học, học sinh đạt được:

1. Kiến thức:

- Trình bày được khái niệm lớp vỏ sinh vật.
- Ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên đến sự phân bố thực vật và động vật trên Trái Đất và mối quan hệ giữa chúng.
- Ảnh hưởng con người đến sự phân bố thực và động vật trên Trái Đất

2. Kỹ năng:

- Quan sát, nhận xét tranh ảnh về các loài thực, động vật ở các miền khí hậu khác nhau và rút ra kết luận.
- Sử dụng tranh ảnh để mô tả một số cảnh quan tự nhiên trên thế giới: cảnh quan rừng mưa nhiệt đới, hoang mạc nhiệt đới.

3. Thái độ:

- Có ý thức bảo vệ tài nguyên sinh vật; phản đối các hành động tiêu cực làm suy thoái rừng và suy giảm động vật.

4. Năng lực hình thành:

- Năng lực chung: Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo.
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng hình vẽ, tranh ảnh.

II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh:

1. Giáo viên:

+ Tranh ảnh về một số cảnh quan thực, động vật trên Trái Đất.

+ Phiếu học tập.

2. Học sinh: SGK, tìm hiểu các loài động, thực vật trên thế giới và ở địa phương em ở.

III. Tổ chức các hoạt động học tập:

1. Ổn định: *(Thời gian: 1 phút)*

2. Kiểm tra bài cũ: *(Thời gian: 4 phút)*

Đất là gì? Đất bao gồm những thành phần nào?

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (3 phút)

1. Mục tiêu: Học sinh nêu được sự hiểu biết về các loài động, thực vật trên Trái Đất và ở địa phương em.

2. Phương pháp, kĩ thuật dạy học: Vấn đáp qua tranh ảnh

3. Hình thức: Cá nhân

4. Phương tiện: Một số tranh ảnh về động, thực vật.

Bước 1: Giao nhiệm vụ

GV cho HS quan sát các bức tranh về sinh vật trên Trái Đất và cho HS nhận biết: Các bức tranh trên nói nội dung gì?

Em hãy cho một số ví dụ về các sinh vật mà em biết?

Bước 2: Học sinh quan sát tranh để trả lời

Bước 3: HS báo cáo kết quả (Một HS trả lời, các HS khác nhận xét).

***Bước 4*:** Giáo viên dẫn dắt vào bài.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 1. Tìm hiểu lớp vỏ sinh vật (11 phút)

1. Mục tiêu:

Nêu được khái niệm về lớp vỏ sinh vật.

2. Phương pháp, kĩ thuật dạy học: sử dụng tranh ảnh, KT giao nhiệm vụ, KT động não, KT trình bày.

3. Hình thức dạy học: Cá nhân

4. Phương tiện: Tranh ảnh.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG BÀI HỌC

Bước 1: GV yêu cầu hs dựa vào mục 1 SGK/80 lần lược trả lời các câu hỏi sau để biết được khái niệm lớp vỏ sinh vật. **-** *Sinh vật có mặt trên Trái Đất từ bao giờ?* Khoảng 3000 triệu năm trước. **-** *Sinh vật tồn tại và phát triển ở đâu?* Sinh vật sinh sống và phát triển ở khắp mọi nơi trên Trái Đất. **-** *Lớp vỏ sinh vật là gì?* ***Bước 2*** : Hs quan sát hình về một số cảnh quan lớp vỏ sinh vật trên Trái Đất. ***Bước 3:*** HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung. ***Bước 4:*** GV nhận xét, bổ sung chuẩn kiến thức.	**1/ <u>Lớp vỏ sinh vật</u>:** - Sinh vật sống trong các lớp đất đá, không khí và lớp nước tạo thành một lớp vỏ mới liên tục bao quanh Trái Đất. Đó là lớp vỏ sinh vật.

Hoạt động 2: Tìm hiểu các nhân tố tự nhiên có ảnh hưởng đến sự phân bố thực, động vật. (11 phút)

1. Mục tiêu: Trình bày ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên đến sự phân bố thực vật và động vật trên Trái Đất và mối quan hệ giữa chúng.

2. Phương pháp, kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, thảo luận, tranh ảnh. KT giao nhiệm vụ, KT động não, KT trình bày.

3. Hình thức dạy học: Nhóm

4. Phương tiện: Tranh ảnh.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: GV chia nhóm, yêu cầu HS đọc kênh chữ mục 2 trang 80,81,82 SGK, kết hợp quan sát hình 67, 68 (SGK) trao đổi và thực hiện phiếu học tập (thời gian: 5 phút): Nhóm 1,2: Những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phân bố thực vật? Trong đó nhân tố nào ảnh hưởng rõ rệt đến sự phân bố thực vật? Vì sao? Nhóm 3,4: Quan sát hình 67, 68 cho biết sự phát triển của thực vật ở hai nơi này khác nhau như thế nào? Giải thích vì sao? Nhóm 5,6:	**<u>2/ Các nhân tố tự nhiên có ảnh hưởng đến sự phân bố thực, động vật</u>:** a/ <u>Đối với thực vật</u>: - Các nhân tố: khí hậu, địa hình, đất. Trong đó khí hậu ảnh hưởng rõ rệt đến sự phân bố và đặc điểm của thực vật. b/ <u>Đối với động vật</u>: - Các nhân tố: khí hậu, thực vật. Tuy nhiên động vật ít chịu ảnh hưởng của khí hậu hơn vì động vật có thể di chuyển theo địa hình, theo mùa. c/ <u>Mối quan hệ giữa thực vật và động vật</u>: - Thành phần, mức độ tập trung

Quan sát hình 69, 70 cho biết vì sao các loài động vật giữa hai miền lại khác nhau? ***Bước 2:*** Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ theo như yêu cầu của GV, sau đó trao đổi trong nhóm để cùng thống nhất phương án trả lời. ***Bước 3:*** Đại diện 3 nhóm báo cáo kết quả; các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung. ***Bước 4:*** GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.	của thực vật ảnh hưởng đến sự phân bố các loài động vật.

Hình 67. Rừng mưa nhiệt đới

Hình 68. Hoang mạc nhiệt đới

Hoạt động 3: Tìm hiểu ảnh hưởng của con người đối với sự phân bố thực, động vật trên Trái Đất (9 phút)

1. Mục tiêu: Ảnh hưởng con người đến sự phân bố thực, động vật trên Trái Đất

2. Phương pháp, kĩ thuật: vấn đáp. KTgiao nhiệm vụ, KT động não, KT trình bày.

3.Hình thức dạy học: cá nhân

4. Phương tiện: tranh ảnh

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH	NỘI DUNG
Bước 1: GV yêu cầu hs đọc kênh chữ mục 3 sgk , lần lượt trả lời các câu hỏi: ***-*** *Con người có ảnh hưởng như thế nào tới sự phân bố thực, động vật trên Trái Đất?*	3/ <u>Ảnh hưởng của con người đối với sự phân bố thực, động vật trên Trái Đất</u>: - Tích cực: con người đã mở rộng phạm vi phân bố của thực vật và động vật bằng cách mang các giống cây trồng, vật nuôi từ nơi này đến nơi khác. - Tiêu cực: con người đã thu hẹp nơi sinh sống của nhiều loài thực vật và động vật; việc khai thác rừng bừa bãi làm cho nhiều loài động vật mất nơi cư trú.

- Tại sao khi môi trường rừng bị phá hoại thì các động vật quí hiếm, hoang dã trong rừng cũng bị diệt vong?

- Theo em, con người phải làm gì để bảo vệ thực, động vật trên Trái Đất?

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: HS trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: GV nhận xét, bổ sung chuẩn kiến thức.

* GV liên hệ thực tế giáo dục hs ý thức bảo vệ tài nguyên sinh vật.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG (3 phút)

Khoanh tròn 1 câu trả lời đúng nhất.

Câu 1/ Các loài động vật nào sau đây thuộc loài ngủ đông?

A. Lợn rừng, khỉ.

B. Rùa, vượn, cáo.

C. Sử tử, voi, tê giác.

D. Gấu nâu, gấu trắng.

Câu 2/ Yếu tố nào có ảnh hưởng rõ rệt đến sự phân bố thực vật?

A. Đất đai.

B. Khí hậu.

C. Địa hình.

D. Nguồn nước.

Câu 3/ Những việc làm nào sau đây ***không phải*** để bảo vệ động, thực vật hoang dã, quí hiếm là:

A. Trồng cây, gây rừng.

B. Bảo vệ nguồn nước.

C. Săn bắt các động vật hoang dã, quí hiếm...

D. Xây dựng các khu bảo tồn, rừng quốc gia.

D. MỞ RỘNG (3 phút)

GV: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu các nội dung sau:

- Tìm hiểu địa phương em có những hình thức tuyên truyền nào để bảo vệ động thực vật.

- Tìm hiểu về các động thực vật ở địa phương em.